BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
NGỮ VĂN 11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH
ĐỖ HẢI PHONG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

NGỮ VĂN

(Tái bản lần thứ ba)

11

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Trong năm học qua, các bạn đã tiếp xúc với một loại hình bài học mới được gọi là *chuyên đề*. Mỗi chuyên đề là một tổ hợp những đơn vị kiến thức và yêu cầu hoạt động mang tính chuyên sâu về môn học. Cùng với hệ thống chuyên đề của hai môn học khác cần phải lựa chọn theo quy định của chương trình, chuyên đề môn Ngữ văn góp phần giúp các bạn có được kiến thức và kĩ năng nâng cao, đáp ứng yêu cầu học tập theo định hướng nghề nghiệp ở cấp Trung học phổ thông.

Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 gồm ba chuyên đề cụ thể do chương trình quy định: 1. *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam*; 2. *Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại*; 3. *Đọc, viết và giới thiệu về một tác giả văn học*. Cả ba chuyên đề đều đảm bảo sự kết nối chặt chẽ với những kiến thức và yêu cầu hoạt động được thể hiện trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11, vì vậy, không gây cảm giác khó hay xa lạ với các bạn.

Mỗi chuyên đề có một nội dung riêng nên cũng đòi hỏi một cách tiếp cận riêng, mặc dù với từng chuyên đề, các bạn đều phải thực hiện đầy đủ các hoạt động đọc (đọc phần tri thức lí thuyết và bài tham khảo), viết (viết báo cáo nghiên cứu, bài luận về một vấn đề và bài giới thiệu tác giả), nói và nghe (trao đổi – thảo luận, trình bày kết quả nghiên cứu và thuyết trình về một tác giả văn học). Chuyên đề 1 sẽ giúp các bạn có được cái nhìn tổng thể về văn học trung đại Việt Nam, từ đó, biết lựa chọn một vấn đề nghiên cứu phù hợp, có ý nghĩa. Chuyên đề 2 gợi ý các bạn quan sát, tìm hiểu, giải thích hướng vận động và những nét mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại, trên cơ sở đó biết xác lập cho mình một quan điểm sử dụng ngôn ngữ đúng đắn. Chuyên đề 3 hướng dẫn các bạn cách đọc rộng hoặc sâu về một tác giả văn học, biết viết bài giới thiệu về tác giả theo những hướng khác nhau và biết sử dụng kết quả bài viết để thuyết trình cho người nghe hiểu rõ hơn về tác giả.

Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 trình bày các yêu cầu hoạt động một cách tường minh, theo trình tự hợp lí, gợi mở nhiều phương án hoạt động có thể vận dụng tuỳ vào điều kiện học tập cụ thể của các bạn. Với cách trình bày này, *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức hoạt động dạy học đáp ứng mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của người học. Việc đánh giá kết quả học tập cũng được triển khai tương thích với mục tiêu đó.

Chúc các bạn qua việc học các chuyên đề sẽ bổ sung được nhiều kiến thức mới, rèn luyện thuần thục các kĩ năng mang tính đặc thù và thêm yêu môn học Ngữ văn.

CÁC TÁC GIẢ

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ	NỘI DUNG	TRANG
1	**TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**	**4**
Phần 1. Tập nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	I. Xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu	**9**
	II. Thu thập, xử lí và tổng hợp thông tin	**14**
	III. Hình thức trình bày đề cương báo cáo nghiên cứu	**16**
Phần 2. Viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	I. Cách triển khai báo cáo	**18**
	II. Thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu	**34**
2	**TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI**	**35**
Phần 1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ	I. Tìm hiểu tri thức	**35**
	II. Luyện tập, vận dụng	**41**
Phần 2. Sự phát triển của ngôn ngữ trong đời sống xã hội	I. Tìm hiểu tri thức	**42**
	II. Luyện tập, vận dụng	**48**
Phần 3. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp	I. Tìm hiểu tri thức	**50**
	II. Luyện tập, vận dụng	**56**
3	**ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC**	**58**
Phần 1. Đọc về một tác giả văn học	I. Ý nghĩa của việc đọc về một tác giả văn học	**59**
	II. Thực hành đọc	**60**
Phần 2. Viết về một tác giả văn học	I. Mục đích viết	**65**
	II. Một số hướng viết bài	**66**
	III. Thực hành viết	**78**
	IV. Báo cáo kết quả	**80**
Phần 3. Thuyết trình về một tác giả văn học	I. Thuyết trình cá nhân về một tác giả văn học	**83**
	II. Tổ chức diễn đàn giới thiệu về một tác giả văn học	**84**
Bảng tra cứu thuật ngữ		**86**
Bảng giải thích một số thuật ngữ		**87**
Bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt		**89**
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		**91**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 1

TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt

- Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học trung đại Việt Nam.
- Biết thuyết trình, trao đổi về một vấn đề của văn học trung đại Việt Nam.

TRI THỨC TỔNG QUÁT

Ngôn ngữ và chữ viết của văn học trung đại Việt Nam

Văn học viết Việt Nam thời trung đại chủ yếu sử dụng hai loại chữ viết: chữ Hán và chữ Nôm. Sau khi giành được độc lập dân tộc, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, cha ông ta đã chủ động mượn chữ Hán làm công cụ để quản trị đất nước, kiến tạo nền học thuật và giáo dục của mình. Chữ Hán đã được dùng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực văn học. Mượn văn tự Hán như một phương tiện hữu hiệu, người Việt đã chuyển tải một cách thành công tư tưởng và tâm hồn dân tộc qua các tác phẩm văn học. Thông qua việc học tập và sử dụng chữ Hán, cha ông ta đã vay mượn nhiều từ ngữ tiếng Hán để bổ sung vào kho từ vựng tiếng Việt, giúp tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú. Những từ ngữ gốc Hán này trở thành bộ phận của tiếng Việt, đồng thời được sử dụng ngày một thuần thục trong các sáng tác văn học.

Trước nhu cầu phát triển tiếng Việt cũng như nền văn hoá tự chủ của mình, cha ông ta đã mượn chất liệu văn tự Hán để sáng tạo ra chữ Nôm. Chữ Nôm nhanh chóng phát triển và sớm được dùng vào sáng tác văn chương; loại chữ viết này trở thành công cụ độc đáo để ghi âm tiếng Việt, giúp ngôn ngữ dân tộc ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Diễn trình văn học trung đại Việt Nam

Văn học trung đại Việt Nam vận động, phát triển theo sự chi phối đồng thời của *lịch sử xã hội, lịch sử quốc gia dân tộc; sự vận động nội tại của đời sống ngôn ngữ và văn học.* Có thể khái quát diễn trình văn học trung đại Việt Nam qua bốn giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn thế kỉ X – thế kỉ XIV

Việc dạy học chữ Hán ở Giao Châu từ trước thế kỉ X cùng với sự phát triển của các dòng Thiền đã tạo ra tầng lớp trí thức và một số tác phẩm văn học đầu tiên. Tuy ít ỏi nhưng đó là cơ sở để sau khi giành được độc lập dân tộc, quốc gia phong kiến tự chủ đã xây dựng được nền học thuật Đại Việt buổi đầu. Các hệ tư tưởng Nho – Phật – Đạo thịnh hành (với Phật giáo là chủ đạo) đã tạo nên một không khí dân chủ, khai phóng cho đời sống văn hoá tinh thần. Đội ngũ tác giả văn học giai đoạn này chủ yếu là các nhà sư và trí thức cung đình. Thể loại chủ yếu là văn học chức năng (cáo, chiếu, biểu, hịch,...) và thơ luật. Cảm hứng chủ đạo của các sáng tác là tinh thần yêu nước, thể hiện rõ ở niềm tự hào dân tộc, khát vọng tự chủ quốc gia. Hào khí Đại Việt được phát triển từ tinh thần văn hoá bản địa đã khơi mở dòng mạch văn chương nước nhà một cách mạnh mẽ.

2. Giai đoạn thế kỉ XV – thế kỉ XVII

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược, sự nghiệp phục hưng dân tộc, chấn hưng văn hoá được nhà nước phong kiến chủ động đẩy mạnh. Khoa cử chữ Hán được chú trọng, Nho học và văn hoá Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chủ lưu. Tầng lớp trí thức xuất thân từ nhiều giai tầng xã hội ngày một đông đảo, văn chương vẫn gắn liền với chính trị và học thuật nhưng tự nó đã tạo được một đời sống riêng. Cảm hứng ngợi ca nền thái bình thịnh trị ở thế kỉ XV với phong cách trang nhã chiếm ưu thế. Cuối giai đoạn này, các thể loại văn chương hình tượng dần phát triển mạnh mẽ. Văn học viết bằng chữ Nôm ngày càng phổ biến rộng rãi, tiếng Việt trở thành công cụ biểu đạt đời sống tâm thức Việt một cách hữu hiệu và độc đáo.

3. Giai đoạn thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX

Những biến động dữ dội của lịch sử, xã hội giai đoạn này đã tạo ra một bước ngoặt thực sự của văn học. Tầng lớp trí thức nói chung và nhà văn, nhà thơ nói riêng đối diện với những vấn đề lớn của hiện trạng đất nước, của số phận con người. Văn học trở thành tiếng nói đấu tranh cho các giá trị nhân bản, nhân sinh. Bên cạnh các thể văn vần (thơ, từ, khúc,...) vốn đã khá quen thuộc, nhiều thể văn xuôi (tuỳ bút, kí, tiểu thuyết, truyện,...) được viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm (vốn ít bị gò bó về hình thức) đã được lựa chọn để có thể phản ánh hiện thực đời sống bộn bề rộng lớn. Tinh thần nhân đạo với những suy tư sâu sắc về thân phận con người trở thành cảm hứng xuyên suốt của văn học giai đoạn này.

4. Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX

Thực dân Pháp xâm lược nước ta, vấn đề tồn vong của dân tộc – quốc gia một lần nữa được đặt ra bức thiết. Vốn gắn chặt với số phận đất nước và nhân dân, văn chương trở thành một vũ khí mạnh mẽ đấu tranh với kẻ thù ngoại xâm. Cảm hứng xuyên suốt của văn học giai đoạn này là cảm hứng yêu nước chống giặc với âm hưởng bi tráng. Phong cách trang nhã, hoa mĩ của đội ngũ tác giả trí thức cung đình nhường hẳn cho tiếng nói ái quốc nhiệt huyết của nhân dân và sĩ phu xuất thân áo vải. Cùng với những sáng tác viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, giai đoạn này bắt đầu có sự xuất hiện của các sáng tác viết bằng chữ quốc ngữ. Xu hướng cách tân, hiện đại hoá có những dấu hiệu ngày càng rõ rệt.

Một số xu hướng vận động chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam

Về sự vận động, phát triển của lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại, có thể khái quát ngắn gọn thành một số quy luật chủ yếu. Trong những quy luật này, có những quy luật mang tính xuyên suốt và chi phối tiến trình văn học, nhưng cũng có quy luật chỉ ứng riêng với một vài giai đoạn hoặc một số khía cạnh nhất định nào đó của đời sống văn học.

– *Văn học viết bằng chữ Nôm ngày càng phát triển mạnh mẽ bên cạnh văn học viết bằng chữ Hán, tạo nên hiện tượng "song ngữ" độc đáo*: Tuy thuật ngữ "song ngữ" đã quen dùng nhưng đúng ra phải nói là "hai văn tự". Chữ Hán không dùng để ghi ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày của người Việt, mà chỉ là loại văn tự (của ngôn ngữ viết tiếng Hán thời trung đại) được dùng để sáng tác. Chữ Nôm mới đích thực là chữ viết ghi ngôn ngữ (tiếng) Việt. Từ chỗ chỉ có văn học viết bằng chữ Hán đến chỗ có thêm văn học viết bằng chữ Nôm là sự bổ sung và bù đắp đặc biệt có ý nghĩa. Từ một phương diện khác, cũng có thể xem đấy là quy luật vận động nội tại của văn hoá và ngôn ngữ: trong khi bộ phận văn học viết bằng chữ Hán thể hiện dấu vết ngoại lai rõ nét thì bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm đã tăng cường tính dân tộc, khẳng định tính nội sinh của văn học Việt Nam. Những tác phẩm lớn, đạt đến tầm kinh điển như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cho thấy rõ dấu ấn sâu đậm của bản sắc ngôn ngữ văn học dân tộc.

– *Từ đề tài, chủ đề quan phương đến các đề tài, chủ đề hướng vào sự đa dạng của đời sống*: Do những vấn đề đặt ra của lịch sử xã hội, ở giai đoạn 1 (thế kỉ X – thế kỉ XIV), văn học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề thời sự, chính trị của đất nước: công cuộc đấu tranh giành độc lập, xây dựng và củng cố thiết chế nhà nước. Hình ảnh con người trong các tác phẩm hướng đến cái ta, hướng đến cộng đồng, khát vọng thực hiện lí tưởng của thời đại là trung quân, ái quốc, ưu dân. Đến những giai đoạn sau, mặc dù tính quan phương vẫn chiếm ưu thế, nhưng những vấn đề thuộc về đời sống xã hội, thân phận

cá nhân của con người,... đã được đặt ra và thôi thúc sự suy tư của nhà văn – trí thức Nho học. Việc hướng vào hiện thực muôn mặt của đời sống giúp văn học khám phá ra nhiều đề tài cụ thể, mới mẻ. Nhiều tác phẩm đi sâu hơn vào khám phá và khái quát mâu thuẫn xã hội, vào số phận cá nhân và đời sống nội tâm của con người.

– *Từ đội ngũ sáng tác là trí thức cung đình đến đội ngũ sáng tác là Nho sĩ bình dân*: Ở những thời kì đầu, nền giáo dục – khoa cử chữ Hán mới chỉ hạn chế trong cung đình và tầng lớp quan lại lớp trên, nên dễ hiểu là đội ngũ trí thức, đội ngũ sáng tác văn học còn ít, thành phần chưa đa dạng. Càng về sau, giáo dục càng được nhà nước phong kiến tự chủ quan tâm, việc học tập – thi cử được mở rộng và mang tính đại chúng cao hơn; lớp trí thức xuất thân bình dân xuất hiện đông đảo. Hiện tượng này đã thổi một luồng gió mới vào đời sống xã hội, tạo nên sự thay đổi diện mạo nền học thuật Đại Việt và bổ sung một đội ngũ sáng tác hùng hậu cho đời sống văn học.

– *Từ sáng tác mang tính chức năng đến sáng tác theo cảm hứng thẩm mĩ*: Chịu ảnh hưởng tư tưởng "văn trị, giáo hoá" và thể thức hành chính quan phương của văn chương Trung Hoa cổ điển, văn học Việt Nam thời kì đầu tự khuôn mình vào tư duy "tải đạo", "ngôn chí". Sự quy phạm hoá không chỉ diễn ra ở phương diện hình thức mà còn ở phương diện nội dung. Trong giai đoạn đầu, chúng ta chưa có "sáng tác" hay "sáng tạo nghệ thuật ngôn từ" đúng nghĩa, mà hầu như mới chỉ có tác phẩm mang tính công thức; giá trị cao nhất của một tác phẩm văn chương được nhìn nhận căn cứ vào việc nó đã thực thi ra sao các chức năng ban bố chính lệnh hay thể hiện giáo lí. Càng về sau, sáng tác văn học càng chuyển biến mạnh mẽ theo cảm hứng nghệ thuật, thẩm mĩ, tiệm cận hiện thực đời sống, khám phá thế giới tinh thần của con người,...

– *Từ khuynh hướng quy phạm, trang nhã đến khuynh hướng phá cách, bình dị*: Biểu hiện rõ ràng nhất của khuynh hướng này thể hiện ở phong cách văn chương từ chỗ nghiêng về đề tài cao cả, trang trọng với hình tượng nghệ thuật tao nhã, mĩ lệ và ngôn từ trau chuốt, hoa mĩ,... đến chỗ tiếp cận các đề tài bình dị, chân chất với hình tượng nghệ thuật sinh động, gần gũi và ngôn từ mộc mạc, giản dị. Ngôn từ đậm tính "khuôn vàng thước ngọc" của văn chương khoa cử đã hoà thanh cùng lời quê dân dã, tạo nên sự khởi sắc, đa dạng của thế giới văn chương Việt.

– *Từ việc chỉ dùng thể loại vay mượn đến việc sáng tạo thêm các thể loại văn học mới*: Ở giai đoạn đầu, các thể loại văn học hành chính chức năng như hịch, cáo, chiếu, biểu,... hay thể loại thơ ca nặng tính công thức như thơ luật vốn được vay mượn từ Trung Quốc hoàn toàn chiếm ưu thế. Từ sau thế kỉ XV, chữ Nôm được dùng nhiều trong sáng tác, đội ngũ tác giả xuất thân bình dân trở nên đông đảo, nhu cầu thưởng thức và biểu hiện ngày càng đa dạng, các yếu tố bản sắc văn hoá và ngôn ngữ được ý thức rõ rệt hơn,...

đã thúc đẩy những thể nghiệm nghệ thuật đa dạng, dẫn đến sự ra đời của nhiều thể loại mới. Thơ lục bát, song thất lục bát, hát nói, truyện thơ,... nhanh chóng phát triển và chiếm lĩnh đời sống tinh thần của đông đảo nhân dân.

– *Từ "văn – sử – triết bất phân" đến việc phân định ranh giới rõ nét giữa văn chương với các văn bản ngôn từ khác*: Sự vận động này diễn ra âm thầm, tuy không có tuyên ngôn nhưng đạt được thành quả lớn, thể hiện sự chuyển hoá nhận thức về đặc trưng, chức năng và giá trị của văn học. "Văn – sử – triết bất phân" là một cách nói gọn của thực tiễn đời sống học thuật thời trung đại ở phương Đông: văn học, lịch sử, tư tưởng, chính trị, luân lí, giáo dục,... chưa có sự phân tách về chức năng, loại thể, ngôn từ,... Điều này xuất phát từ định chế "văn trị – giáo hoá" theo đường lối Nho học, trong đó, khái niệm "văn" hay "văn chương" có hàm nghĩa rộng, bao trùm tri thức và văn hiến về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với sự phát triển và nhu cầu của cuộc sống, văn học (hay văn chương hiểu theo nghĩa hẹp ngày nay) đã dần phân tách khỏi các lĩnh vực khác, tự vận động thành một mạch chảy riêng khởi từ nguồn chung.

Văn học Việt Nam thời trung đại được xây dựng, phát triển dựa trên nền tảng văn hoá dân tộc; chịu sự tác động, chi phối và ảnh hưởng qua lại với văn hoá, văn học dân gian một cách sâu sắc. Văn hoá Việt Nam có cội nguồn bản địa, trải qua quá trình phát triển hàng ngàn năm lịch sử, đã định hình những đặc trưng (đồng thời là kết tinh giá trị) căn bản: Tính cộng đồng, vốn là biểu hiện độc đáo của cư dân gốc nông nghiệp; Tính thống nhất trong sự đa dạng, biểu hiện rõ nét qua văn hoá của các tộc người trong không gian văn hoá Việt Nam; Tính dung hoà, biểu hiện ở khả năng dung nạp, tiếp nhận, biến đổi các yếu tố văn hoá ngoại sinh để làm phong phú nền văn hoá của mình; Tính thực tiễn, chú trọng đến các vấn đề xã hội và đời sống, trân trọng và đề cao con người với tinh thần lạc quan, khát vọng sống mạnh mẽ; Tính hướng nội, thể hiện rõ nhất ở xu hướng khẳng định các giá trị tinh thần, hướng vào đời sống nội tâm, suy tư sâu sắc về các vấn đề luân lí, đạo đức;... Những đặc trưng trên được thể hiện đậm nét ở nhiều phương diện của đời sống văn hoá và kho tàng văn học dân gian phong phú, đa dạng. Văn hoá, văn học dân gian của dân tộc chính là nền tảng, cội nguồn của nền văn học viết rực rỡ thời trung đại.

Phần 1 TẬP NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Yêu cầu

- Nắm được quy trình nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam vốn có những đòi hỏi riêng ở tất cả các bước, từ xác định đề tài, vấn đề, mục tiêu, nội dung nghiên cứu đến lập kế hoạch nghiên cứu và lựa chọn phương pháp phù hợp để thu thập, xử lí, tổng hợp thông tin.
- Biết kết hợp những nội dung được học trong chương trình với những nội dung mở rộng, đi sâu; sử dụng một hoặc một số phương pháp nghiên cứu hợp lí để đáp ứng được mục tiêu đặt ra khi nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

I. XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, VẤN ĐỀ, MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ LẬP KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

1. Xác định đề tài, vấn đề nghiên cứu

Đề tài, vấn đề nghiên cứu cần xuất phát từ nội dung học tập trong chương trình, từ đó mở rộng và bước đầu đi sâu hơn vào một khía cạnh nhất định. Với tính chất "tập nghiên cứu", các đề tài, vấn đề được lựa chọn không nhất thiết hoàn toàn mới; phạm vi nội dung nên giới hạn ở một khía cạnh cụ thể, tránh lựa chọn những vấn đề quá khó, quá rộng hoặc quá chuyên sâu.

Sau đây là một số hướng lựa chọn đề tài, vấn đề nghiên cứu mà bạn có thể tham khảo:

– *Nghiên cứu theo hướng "giải mã", phân tích giá trị của một tác phẩm hoặc đoạn trích tác phẩm văn học trung đại*: Tập trung lí giải cách hiểu văn bản, từ hình thức thể loại đến ngôn từ, nghệ thuật, nội dung tư tưởng của tác phẩm. Với hướng này, chỉ nên lựa chọn một văn bản ngắn, ví dụ một bài thơ tứ tuyệt hoặc bát cú trong thơ ca trung đại Việt Nam. Qua các nguồn tài liệu, bạn sẽ tìm thấy rất nhiều tác phẩm cùng chủ đề, có hình thức gần gũi với các văn bản trong sách giáo khoa. Nghiên cứu theo hướng này, bạn sẽ rèn luyện được năng lực đọc, lí giải, khám phá một tác phẩm mới cùng loại với tác phẩm được học trong chương trình. Gợi ý một số đề tài cụ thể:

(1) *Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ* Cảm hoài *của Đặng Dung*

(2) *Tác phẩm* Thiên đô chiếu *của Lý Công Uẩn: Từ giá trị lịch sử đến giá trị văn học*

(3) *"Giải mã" tác phẩm* Quốc tộ *của thiền sư Pháp Thuận*

(4) *Giá trị nội dung và nghệ thuật đoạn trích* Trao duyên *trong* Truyện Kiều *của Nguyễn Du (sách giáo khoa* Ngữ văn 11, *tập hai)*

– *Nghiên cứu một hình tượng hoặc một khía cạnh giá trị nội dung tư tưởng trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học trung đại*: Các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam đã xây dựng nhiều loại hình tượng (hình tượng con người, hình tượng thiên nhiên,...) và phản ánh nhiều vấn đề phong phú của văn hoá, lịch sử, dân tộc, thời đại,... Thông qua các hình tượng và vấn đề được phản ánh, các tác giả đã thể hiện những suy ngẫm, tư tưởng sâu sắc của mình. Từ những gợi ý qua các bài học trong chương trình, bạn sẽ dễ dàng "phát hiện" và lựa chọn vấn đề, đề tài mình quan tâm. Gợi ý một số đề tài cụ thể:

(1) *Tư tưởng và cảm hứng nhân nghĩa trong* Bình Ngô đại cáo *của Nguyễn Trãi*

(2) *Hình tượng trăng trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi*

(3) *"Chí nam nhi" trong một số tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*

– *Nghiên cứu, lí giải cách hiểu về một hoặc một số chi tiết, hình ảnh, từ ngữ, điển cố,... trong tác phẩm văn học trung đại*: Hướng này chỉ đi sâu vào một khía cạnh cụ thể của một tác phẩm nào đó. Tuy chỉ đi sâu vào một khía cạnh, nhưng vẫn cần đặt nó trong mối quan hệ với chỉnh thể văn bản và sự nghiệp cũng như phong cách nghệ thuật của tác giả. Các đề tài theo hướng nghiên cứu này vô cùng phong phú. Trước hết, bạn nên tập trung nhiều hơn vào các văn bản có trong chương trình. Gợi ý một số đề tài cụ thể:

(1) *Ý nghĩa của chi tiết cái bóng trong* Chuyện người con gái Nam Xương *của Nguyễn Dữ*

(2) *Khảo sát và tìm hiểu ý nghĩa của các điển cố trong một số trích đoạn* Truyện Kiều *(sách giáo khoa* Ngữ văn 11, *tập hai)*

(3) *Từ Hán Việt trong bài thơ* Thăng Long thành hoài cổ *của Bà Huyện Thanh Quan*

– *Nghiên cứu một khía cạnh nghệ thuật, một đặc điểm phong cách hoặc một vấn đề mang tính lí luận trong tác phẩm văn học trung đại*: Hướng nghiên cứu này nghiêng hẳn về phương diện nghệ thuật và bước đầu thử nghiệm vận dụng các tri thức lí luận văn học một cách tập trung hơn. Trong đó, việc đi sâu tìm hiểu, khám phá giá trị, ý nghĩa một phương diện nghệ thuật của tác phẩm sẽ giúp bạn tự nâng cao năng lực văn học và ngôn ngữ theo yêu cầu cần đạt của chương trình. Gợi ý một số đề tài cụ thể:

(1) *Nghệ thuật lập luận trong* Dụ chư tì tướng hịch văn *của Trần Quốc Tuấn*

(2) *Nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật trong đoạn trích* Trao duyên *(trích* Truyện Kiều *của Nguyễn Du)*

(3) *Bút pháp trữ tình trong* Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc *của Nguyễn Đình Chiểu*

– *Nghiên cứu theo hướng so sánh văn học*: Hướng nghiên cứu này có thể mở ra nhiều khả năng tìm tòi và khám phá các phương diện giá trị tiềm ẩn trong tác phẩm văn học. Theo đó, bạn có cơ hội phát huy năng lực liên tưởng, so sánh, năng lực nhận diện đặc trưng nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả,... Có thể tìm hiểu mối quan hệ giữa hai tác phẩm thuộc hai nền văn học thời trung đại; giữa hai

tác phẩm thuộc hai thời kì văn học; giữa hai tác phẩm của cùng một tác giả; giữa tác phẩm văn học trung đại và tác phẩm văn học dân gian;... Gợi ý một số đề tài cụ thể:

(1) *Cảm xúc mùa thu trong bài* Thu hứng (bài 1) *của Đỗ Phủ và bài* Thu vịnh *của Nguyễn Khuyến*

(2) *Hình tượng cây tùng trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm*

(3) *Chất liệu văn học dân gian trong* Truyện Kiều *của Nguyễn Du*

Còn rất nhiều hướng nghiên cứu khác về văn học trung đại Việt Nam sẽ tiếp tục được giới thiệu ở các lớp/ cấp học cao hơn. Việc dựa vào các hướng nghiên cứu được gợi ý để đề xuất một đề tài mới sẽ giúp bạn hình thành năng lực nghiên cứu của mình.

Từ các hướng nghiên cứu và các dạng đề tài được gợi ý ở trên, bạn sẽ chọn đề tài, vấn đề nào?

Để xác định đề tài, vấn đề nghiên cứu, cần trả lời một số câu hỏi sau:

- Đề tài, vấn đề bạn lựa chọn có liên quan như thế nào đến nội dung, yêu cầu học tập của chương trình?
- Đề tài, vấn đề ấy đã có nhiều người nghiên cứu hay chưa? Bạn dự kiến cách triển khai và đóng góp của mình là gì?
- Bạn có khả năng tìm kiếm tài liệu từ những nguồn nào để phục vụ cho đề tài, vấn đề nghiên cứu?
- Các tác phẩm văn học trung đại có rất nhiều bản dịch, phiên âm khác nhau. Bạn có kinh nghiệm gì hoặc dự kiến xin tư vấn của ai để có thể lựa chọn được ngữ liệu văn bản tốt nhất?

2. Xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu

– Trước hết, cần xác định rõ mục tiêu cụ thể mà báo cáo nghiên cứu hướng đến. Mục tiêu được xác định dựa vào đề tài, vấn đề nghiên cứu. Mục tiêu quy định nội dung triển khai và phương pháp nghiên cứu. Khi xác định mục tiêu nghiên cứu, cần chú ý: tính rõ ràng, cụ thể; phù hợp và khả thi.

Ví dụ, với đề tài "Nghệ thuật đối trong bài thơ *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến", cần tìm hiểu các biểu hiện của nghệ thuật đối trong bài thơ, từ đó phân tích tác dụng của chúng trong tác phẩm và bước đầu nhận xét về bút pháp của nhà thơ.

– Một đề tài cụ thể có thể được triển khai theo những hướng khác nhau, vì vậy, cần căn cứ vào mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ đã đề ra để xác định phạm vi nội dung nghiên cứu. Có thể phân thành nội dung trọng tâm và nội dung liên quan. Căn cứ vào nội dung trọng tâm để hình thành các luận điểm lớn (chính là cơ sở để triển khai các nội dung chi tiết cần thực hiện). Các luận điểm chính cần có quan hệ logic với nhau, nhằm hướng đến một mục tiêu khái quát.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ví dụ, với đề tài "Chất liệu văn học dân gian trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du", các luận điểm chính có thể là: Tục ngữ, thành ngữ dân gian trong *Truyện Kiều*; Chất liệu ca dao trong *Truyện Kiều*;...

Để xác định được mục tiêu, nội dung nghiên cứu, cần trả lời những câu hỏi sau:

– Thực hiện đề tài, vấn đề nghiên cứu này nhằm hướng tới điều gì?

– Những công việc gì cần tiến hành để đạt được mục tiêu đã xác định?

– Nội dung chính sẽ chia thành mấy luận điểm?

– Các luận điểm ấy có liên quan với nhau như thế nào?

3. Xác định phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu là hệ thống các biện pháp, cách thức tiến hành để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần phù hợp với đề tài, vấn đề, nội dung nghiên cứu. Trong phạm vi mỗi phương pháp nghiên cứu có những thao tác, thủ pháp nghiên cứu khác nhau. Hiện nay, trong nghiên cứu văn học, các nhà nghiên cứu sử dụng phối hợp rất nhiều phương pháp. Tuy vậy, với mức độ yêu cầu thực hành tập nghiên cứu đối với học sinh cấp Trung học phổ thông, cần ưu tiên lựa chọn những phương pháp phổ biến, dễ vận dụng.

Một số phương pháp và thao tác nghiên cứu bạn có thể áp dụng với đề tài của mình: *phương pháp nghiên cứu tiểu sử tác giả, phương pháp nghiên cứu văn học sử, phương pháp phân tích tác phẩm văn học, phương pháp so sánh,...; thao tác khảo sát, thao tác thống kê, thao tác phân loại,...*

Để xác định được phương pháp nghiên cứu, cần trả lời những câu hỏi sau:

– Cần thực hiện đề tài và giải quyết vấn đề nghiên cứu theo hướng nào?

– Với đề tài, vấn đề đã xác định, việc sử dụng hệ thống số liệu, minh chứng,... có cần thiết không? Làm thế nào để có được những số liệu, minh chứng,... ấy?

4. Lập kế hoạch nghiên cứu

Việc lập được kế hoạch nghiên cứu chi tiết, xác định được hướng bổ sung và điều chỉnh kế hoạch trong quá trình thực hiện,... thể hiện rõ phẩm chất và năng lực nghiên cứu khoa học của bạn. Nhằm nâng cao kĩ năng thực hiện công việc này, cần tham khảo các gợi ý được thể hiện trong bảng ở trang sau:

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Đề tài:

Người thực hiện:

Ngày lập kế hoạch:

STT	Hoạt động	Kết quả, sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phân công nhiệm vụ
1	Sưu tầm, phân loại sơ bộ tài liệu	– Các văn bản ngữ liệu – Tài liệu nghiên cứu có liên quan – Tranh ảnh, bảng biểu, số liệu,... có liên quan	1 tuần	Nhóm
2	Đọc, phân tích, tổng hợp tài liệu	– Phiếu khảo sát văn bản ngữ liệu – Hình thành bảng số liệu thống kê, khảo sát (nếu có) – Phiếu đề xuất các ý kiến trích dẫn (các loại phiếu cần quy ước đánh số/ kí hiệu, dự kiến sử dụng)	1 tuần	Nhóm (phân công kiểm tra chéo sản phẩm của nhau)
3	Thống nhất đề cương nghiên cứu	– Bản đề cương chi tiết – Các mẫu phiếu đọc tài liệu	1 buổi	– Nhóm trưởng (điều hành) – Thành viên (thảo luận, thống nhất)
4	Tham khảo ý kiến chuyên gia về các công việc đã thực hiện	– Bản ghi chép – Bản tiếp thu và điều chỉnh	1 ngày	Nhóm
5	Hoàn thành hồ sơ tài liệu nghiên cứu	– Danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn – Tranh ảnh, bảng biểu,... có liên quan	1 ngày	Nhóm
6	Viết báo cáo nghiên cứu	– Bảng phân công chi tiết (công việc của mỗi thành viên, thời hạn hoàn thành, yêu cầu cần phối hợp,...) – Bản báo cáo nghiên cứu (sơ thảo)	1 tuần	– Nhóm trưởng (điều hành) – Thành viên (thảo luận, thống nhất) – Cá nhân/ nhóm thực hiện nhiệm vụ
7	Hoàn chỉnh báo cáo và đọc góp ý	– Chỉnh lí sơ bộ về hình thức và nội dung bản báo cáo lần 1 – Bản ghi chép góp ý của từng thành viên và chuyên gia	3 ngày	– Nhóm trưởng (điều hành) – Thư kí (ghi chép) – Phân công đọc chéo các sản phẩm riêng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8	Điều chỉnh báo cáo sau tiếp thu góp ý	Chỉnh sửa bản báo cáo lần 2	3 ngày	– Nhóm trưởng (điều hành) – Thư kí (tổng hợp)
9	Hoàn thành báo cáo	– Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo – In ấn và nộp báo cáo nghiên cứu	1 ngày	Nhóm

Để lập kế hoạch nghiên cứu chi tiết cho đề tài, vấn đề đã lựa chọn, cần lưu ý những điểm sau:

– Kế hoạch cần cụ thể, chi tiết và khoa học vì nó sẽ góp phần quyết định chất lượng của bản báo cáo.

– Điều chỉnh kế hoạch nghiên cứu khi có góp ý hợp lí.

– Cần chú ý năng lực của từng thành viên trong việc phân công nhiệm vụ. Mọi thảo luận, góp ý phải thiết thực, dân chủ, chân thành và tôn trọng lẫn nhau.

II. THU THẬP, XỬ LÍ VÀ TỔNG HỢP THÔNG TIN

1. Thu thập, tra cứu và phân loại thông tin

a. Thu thập thông tin, tài liệu

Bạn cần trang bị cho mình những hiểu biết nhất định về các loại từ điển, sách công cụ; các tài liệu cung cấp ngữ liệu văn bản. Hiện nay, nhiều tài liệu thiết yếu dành cho công việc học tập, nghiên cứu đã được số hoá, vì vậy, có thể dễ dàng tiếp cận, khai thác. Hãy tham khảo ý kiến của thầy cô và chuyên gia để biết cách lựa chọn, sử dụng có hiệu quả nguồn tài liệu này.

Một số loại từ điển và sách công cụ tra cứu về văn học trung đại:

– Từ điển Hán – Việt;

– Từ điển văn học;

– Từ điển điển cố văn học;

– Các tổng tập, hợp tuyển, tuyển tập,... văn học có liên quan đến nguồn ngữ liệu.

b. Tra cứu và phân loại thông tin, tài liệu

– Việc "làm chủ" được thông tin, tài liệu liên quan đến đề tài, vấn đề nghiên cứu mà mình đang thực hiện có ý nghĩa rất quan trọng. Do đó, bạn cần mở rộng phạm vi tìm tòi để có thể bao quát được nguồn tài liệu có liên quan. Các nguồn tư liệu và tài liệu cần khai thác: tư liệu điền dã (nếu có điều kiện thực hiện) tại di tích thờ tự liên quan đến tác giả, tài liệu của dòng họ tác giả; thư viện của các đơn vị, cơ quan hoặc thư viện, tủ sách cá nhân; những chỉ dẫn

tìm kiếm trên internet, trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan nghiên cứu và tổng mục lục của các tạp chí văn học, ngôn ngữ,...

– Với đề tài, vấn đề nghiên cứu có quá nhiều thông tin, trước hết bạn cần tra cứu, đọc lướt những tài liệu đáng tin cậy và bước đầu phân loại chúng (theo nội dung, tính chất tài liệu,...). Việc làm này sẽ giúp bạn xác định hay điều chỉnh hướng nghiên cứu một cách hợp lí. Nói chung, càng chắt lọc được nhiều tri thức từ các công trình nghiên cứu có trước với thái độ trung thực, bạn càng học hỏi được nhiều kinh nghiệm.

2. Xử lí và tổng hợp thông tin

a. Đọc, ghi chép, lựa chọn ngữ liệu

Đây là công việc quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến kết quả của đề tài. Đọc để hình thành ý tưởng nghiên cứu, từ đó xây dựng, phát triển luận điểm là công việc diễn ra đầu tiên nhưng xuyên suốt quá trình thực hiện đề tài.

Khi đã xác định đề tài, việc đọc sẽ có được một định hướng cơ bản; khi xây dựng đề cương nội dung nghiên cứu, việc đọc cần gắn liền với ghi chép, lựa chọn – sắp xếp các dẫn chứng để phục vụ cho việc triển khai luận điểm.

b. Đọc, ghi chép các ý kiến có thể được sử dụng làm trích dẫn

Trong quá trình đọc, khi bắt gặp những thuật ngữ, khái niệm, ý kiến đánh giá,... có thể được sử dụng làm trích dẫn, bạn cần ghi vào phiếu (hoặc lưu lại theo cách riêng, có hệ thống, dễ tra cứu,...).

Mẫu phiếu ghi nội dung trích dẫn hoặc dẫn chứng dự kiến sử dụng:

(Số thứ tự hoặc kí hiệu phiếu: ghi theo nhu cầu, mục đích sử dụng)

- Phân loại: ghi thông tin phân loại trích dẫn, dẫn chứng theo yêu cầu của đề tài.
- Dự kiến sử dụng: dùng cho nội dung nào, luận điểm nào của báo cáo nghiên cứu.
- Mục đích của việc đưa trích dẫn: được dùng cho mục đích gì.
- Nội dung trích dẫn: sao nguyên văn nội dung ý kiến hoặc dẫn chứng dự định trích dẫn.
- Nguồn trích dẫn: sử dụng kí hiệu để có sự tương ứng với danh mục tài liệu tham khảo, ghi rõ số trang của nội dung trích dẫn tại tài liệu được trích dẫn.

c. Lập hồ sơ nghiên cứu

Hồ sơ nghiên cứu bao gồm tất cả những tư liệu, tài liệu liên quan đến đề tài, vấn đề và sản phẩm trong quá trình nghiên cứu. Hồ sơ cần thực hiện, sắp xếp, lưu trữ một cách khoa học để có thể sử dụng lâu dài.

Bạn cần phân loại, xử lí các tư liệu và tài liệu có được, sau đó tự đặt kí hiệu và sắp xếp theo một trình tự nhất định để thuận tiện trong sử dụng, lưu trữ.

III. HÌNH THỨC TRÌNH BÀY ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Mỗi loại đề cương báo cáo nghiên cứu, đề tài nghiên cứu,... sẽ có những yêu cầu về mẫu trình bày khác nhau. Tuy vậy, có những nội dung mang tính chất khuôn mẫu chung nhất cần phải thực hiện. Bạn có thể tham khảo thêm các tài liệu liên quan hoặc qua sự hướng dẫn chi tiết của thầy cô, chuyên gia để quyết định lựa chọn cho đề cương báo cáo nghiên cứu của mình một mẫu trình bày hợp lí nhất. Từ đó, phát triển thêm thành báo cáo nghiên cứu hoàn chỉnh.

Gợi ý yêu cầu về hình thức đề cương báo cáo nghiên cứu của học sinh:

– Đánh máy trên khổ giấy A4.

– Số trang: 4 – 6 (không tính trang bìa, mục lục, lời nói đầu, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ: 14; dãn dòng: 1,3 – 1,5 lines; lề trái: 3 cm; lề trên, lề dưới, lề phải: 2 cm.

1. Trình bày trang bìa

Nêu các thông tin tối thiểu để nhận biết về đề tài, vấn đề, người thực hiện.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

TÊN ĐỀ TÀI

Học sinh thực hiện: .....
Giáo viên hướng dẫn: .....

Địa điểm, thời gian thực hiện

2. Trình bày nội dung đề cương báo cáo nghiên cứu

Trình bày toàn bộ nội dung đề cương báo cáo nghiên cứu theo thể thức một văn bản khoa học.

MỤC LỤC

Ghi các đề mục lớn, nên gồm ba cấp độ, kèm số trang.

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Ghi kí hiệu và tên bảng biểu, sơ đồ, hình ảnh,... theo thứ tự xuất hiện trong nội dung, kèm số trang.

KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Ghi kí kiệu, chữ viết tắt,... (nếu có).

MỞ ĐẦU

I. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trình bày ngắn gọn lí do khoa học và hứng thú cá nhân (nên giới hạn tối đa ba ý, mỗi ý khoảng 2 – 3 câu).

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Khi nêu mục tiêu nghiên cứu, chỉ cần viết 1 – 2 câu mang tính khái quát; khi nêu nhiệm vụ nghiên cứu, cần triển khai cụ thể hơn (có thể đánh số cho từng nhiệm vụ).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nêu ngắn gọn đối tượng/ vấn đề nghiên cứu (nên viết trong một ý, khoảng 1 – 2 câu); phạm vi nội dung và phạm vi tư liệu nghiên cứu (nên viết hai ý, mỗi ý khoảng 1 – 2 câu).

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nêu tên các phương pháp và thao tác chính được sử dụng để thực hiện báo cáo, theo thứ tự ưu tiên.

NỘI DUNG

Trình bày theo trình tự và các cấp độ, cụ thể:

I. TÊN MỤC *(chữ hoa, in đậm, đứng)*

1. Tên tiểu mục *(chữ thường, in đậm, đứng)*

1.1. Tên tiểu mục chi tiết *(chữ thường, in đậm, nghiêng)*

–

+

…

1.2. Tên tiểu mục chi tiết

…

1.3. Tên tiểu mục chi tiết

…

II. TÊN MỤC

…

III. TÊN MỤC

…

KẾT LUẬN

Dự kiến các kết luận sẽ được rút ra, có đánh số thứ tự các kết luận. Tại phần này, cũng có thể trình bày thêm những đề xuất, kiến nghị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ghi các tài liệu thực tế đã/ sẽ tham khảo, trích dẫn theo đúng quy định.

PHỤ LỤC

Nếu có phụ lục, cần sắp xếp theo thứ tự (ứng với nội dung) hoặc theo thứ tự từng loại phụ lục. Phụ lục thường là các bảng biểu thống kê, số liệu, hình ảnh,... có tính chất minh chứng nhưng chưa được đưa vào phần chính văn của báo cáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần 2

VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Yêu cầu

- Biết vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học, về tác giả và phong cách nghệ thuật của tác giả, về đặc điểm của các thể loại,... để thực hiện đề tài, vấn đề nghiên cứu của mình.
- Biết huy động các tri thức, kĩ năng, phương pháp, trải nghiệm,... để viết được báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

I. CÁCH TRIỂN KHAI BÁO CÁO

Phần 1 đã giới thiệu một số hướng nghiên cứu và theo đó là những gợi ý các đề tài, vấn đề cụ thể. Mỗi một hướng nghiên cứu và mỗi loại đề tài, vấn đề sẽ có các cách triển khai khác nhau, nhưng thao tác làm việc cơ bản giống nhau. Sau đây là gợi ý về cách triển khai hai hướng nghiên cứu mà bạn có thể tham khảo.

1. Nghiên cứu theo hướng "giải mã", phân tích giá trị của một tác phẩm hoặc đoạn trích tác phẩm văn học trung đại

Chuẩn bị

– Kiểm tra lại, hệ thống hoá kết quả công việc đã thực hiện ở bước thu thập, xử lí ngữ liệu.

– Xác định, sắp xếp các ý kiến trích dẫn theo từng nhóm vấn đề.

Tìm ý, lập đề cương

Báo cáo nghiên cứu theo hướng "giải mã", phân tích giá trị của một tác phẩm hoặc đoạn trích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam cần đảm bảo bao quát nhiều phương diện. Trên cơ sở các luận điểm, có thể có nhiều phương án sắp xếp trình tự ý. Những gợi ý sau có thể áp dụng cho nhiều trường hợp để hình thành các ý chính và lập đề cương.

Đặt vấn đề:

– Giới thiệu về tác giả: họ tên, năm sinh, năm mất (nếu đã mất), tên chữ/ tên hiệu..., quê quán, dòng tộc, thời đại; cuộc đời và sự nghiệp;...

– Giới thiệu khái quát về tác phẩm (đoạn trích); giới thiệu qua hoặc nhấn mạnh điểm đáng lưu ý về văn bản gốc và các bản phiên âm, dịch chú (nếu có);...

Giải quyết vấn đề:

– Những giới thiệu, tìm hiểu, nghiên cứu về tác phẩm đã có.

– Điểm đáng chú ý về thể loại, ngôn ngữ, cấu trúc,... của tác phẩm.

– Đề tài, chủ đề, cảm hứng của tác phẩm.

– Phân tích, đánh giá những khía cạnh/ phương diện/ vấn đề nội dung nổi bật được thể hiện trong tác phẩm.

– Mối liên hệ giữa nội dung, tư tưởng của tác phẩm với lịch sử, thời đại, xã hội.

– Mối liên hệ về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật giữa tác phẩm đang tìm hiểu với tác phẩm khác (của cùng hay khác tác giả,...).

– Hệ thống hình ảnh, hình tượng, từ ngữ và thủ pháp nghệ thuật nổi bật.

Kết luận:

– Khẳng định giá trị đặc sắc của tác phẩm (đoạn trích).

– Đề xuất những hướng nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Nêu danh mục các tài liệu được tham khảo, trích dẫn trong bài viết.

Viết

– Cần huy động và linh hoạt lựa chọn, "điều tiết" vốn từ ngữ. Trong báo cáo nghiên cứu, ngôn từ không cần cầu kì, trau chuốt, bay bổng; nên chú ý dùng một cách chuẩn xác các khái niệm, thuật ngữ. Các đại từ nhân xưng nếu được sử dụng phải trung tính.

– Có thể sử dụng cách diễn đạt đa dạng, cấu trúc câu văn linh hoạt để tăng tính hấp dẫn. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất cần đảm bảo là sự rõ ràng, mạch lạc.

– Chú ý cách đưa dẫn chứng, trích dẫn phù hợp, xác thực, không dài dòng.

– Phối hợp lời văn với các sơ đồ, biểu đồ, hình minh hoạ, bảng thống kê,... một cách hợp lí sẽ khiến báo cáo nghiên cứu có sức thuyết phục.

– Việc trích dẫn ngữ liệu và ý kiến nghiên cứu cần đảm bảo đúng quy cách và thống nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Kiểm soát nội dung luận điểm, bổ sung và điều chỉnh hệ thống ý.

– Kiểm tra sự phù hợp của dẫn chứng, ý kiến trích dẫn, số liệu và các hình minh hoạ (nếu có).

– Rà soát các câu văn, đoạn văn để phát hiện các lỗi chính tả, ngữ pháp,... cần chỉnh sửa.

– Kiểm tra các cước chú, trích dẫn, tài liệu tham khảo, đảm bảo hình thức trình bày đúng quy cách.

TƯ LIỆU

Bài thơ *Thuật hoài* của Trần Quang Khải – tác phẩm tiêu biểu cho hào khí Đại Việt thời Trần

MỞ ĐẦU

I. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Thuật hoài của Trần Quang Khải là một tác phẩm tiêu biểu cho cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc. Bài thơ từ rất sớm đã được sưu tập trong bộ thi tuyển quan trọng đầu tiên của nước Việt văn hiến là *Việt âm thi tập*. Từ trước đến nay, bài thơ được giới thiệu trong nhiều hợp tuyển, tuyển tập thơ văn, đồng thời liên tục được dạy học trong nhà trường với nhan đề là *Tụng giá hoàn kinh sư* (*Phò xa giá vua về kinh đô*). Tìm hiểu bài thơ *Thuật hoài* theo hướng giải mã văn bản sẽ giúp hiểu biết sâu hơn về văn học yêu nước thời Trần, đồng thời có thể rèn luyện, củng cố các kĩ năng đọc hiểu tác phẩm văn chương cổ một cách chủ động.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Mục tiêu: Xác định được văn bản tốt nhất trong số các dị bản để giới thiệu rộng rãi tới bạn đọc. Phân tích văn bản, đánh giá khách quan giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm.

Nhiệm vụ: So sánh, đối chiếu các dị bản. Chứng minh tính chân thực của văn bản được lựa chọn. Tiến hành minh giải[1] văn bản.

---

[1] *Minh giải*: phân tích, giải mã đối tượng một cách tường minh, xác thực (*minh* có nghĩa là sáng rõ, khoa học, khách quan; *giải* là giải thích, lí giải, phân tích một cách hệ thống, chuẩn xác, phù hợp). Minh giải văn bản dựa vào nguyên tắc văn bản học, xuất phát từ chữ nghĩa để lí giải, nhằm giúp cho tác phẩm được hiểu một cách chân thực, đúng đắn với những phẩm chất – giá trị khách quan vốn có của nó.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng: Văn bản tác phẩm *Thuật hoài*.

Phạm vi: Trên cơ sở các tư liệu đáng tin cậy như *Đại Việt sử kí toàn thư, Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển, Lịch triều hiến chương loại chí,* báo cáo tiến hành so sánh, đối chiếu với các tư liệu khác có ghi chép văn bản và các tài liệu dịch thuật sưu tầm được để đề xuất một số vấn đề liên quan đến xác định và giải mã văn bản.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thực hiện đề tài này, chúng tôi chủ yếu sử dụng các phương pháp khảo sát văn bản, phân tích tác phẩm văn học và phương pháp nghiên cứu văn học sử.

NỘI DUNG

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ HOÀN CẢNH SÁNG TÁC

1. Tác giả

Trần Quang Khải (1241 – 1294), tước Chiêu Minh Đại Vương, là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, văn võ kiêm toàn, đảm nhiệm chức vụ Tướng quốc Thái uý dưới triều Trần Thánh Tông và chức Thượng tướng Thái sư dưới triều Trần Nhân Tông. Ông cùng với Trần Hưng Đạo được giao nhiệm vụ lãnh đạo quân đội và trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, lập nhiều chiến công hiển hách trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285 và năm 1288. Trần Quang Khải có tập thơ *Lạc đạo tập* nhưng đã thất truyền, nay chỉ còn biết được 9 bài. Tuy tác phẩm còn lại khá ít nhưng cũng đủ để khẳng định vị trí quan trọng của Trần Quang Khải trong dòng văn học yêu nước thời Trần.

2. Thời điểm sáng tác và hoàn cảnh ra đời của bài thơ

Về thời điểm và hoàn cảnh sáng tác bài thơ, *Đại Việt sử kí toàn thư* cho biết những thông tin cơ bản nhất. Ngày 06 tháng 6 năm Ất Dậu, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 7 (tức ngày 09/7/1285), sau khi đã đuổi đạo quân Thoát Hoan chạy lên phía Bắc, giải phóng Thăng Long, hai vua Trần trở về kinh đô, Trần Quang Khải đi theo phò giá và viết bài thơ này: "Đoạt sóc Chương Dương độ/ Cầm Hồ Hàm Tử quan/ Thái bình tu trí lực/ Vạn cổ cựu giang san" (Trận Chương Dương đoạt giáo/ Trận Hàm Tử bắt thù/ Thái bình nên gắng sức/ Non nước cũ muôn thu). Trong không khí đất nước thanh bình, âm hưởng hào sảng của bài thơ đã thể hiện được

niềm tự hào, ý thức trách nhiệm và khát vọng lớn lao với tầm nhìn chiến lược của Trần Quang Khải và con người thời đại. Tác phẩm tiêu biểu cho những áng văn thể hiện được hào khí Đại Việt thời Trần.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN BẢN

1. Sơ bộ tìm hiểu các dị bản và cách ghi nhan đề tác phẩm

Bài thơ hiện biết được ghi chép trong nhiều tư liệu khác nhau, với những sai biệt nhất định về mặt câu chữ. Căn cứ vào tư liệu hiện tồn, có thể giả định quá trình truyền bản của bài thơ như sau: Bản gốc theo *Lạc đạo tập* (tập thơ đã thất lạc của tác giả, thế kỉ XIII); Tài liệu "sử tịch" đời Trần (thế kỉ XIII); *Việt âm thi tập* (thế kỉ XV); *Đại Việt sử kí toàn thư* (thế kỉ XVII); *Toàn Việt thi lục* (giữa thế kỉ XVIII); *Hoàng Việt thi tuyển* (cuối thế kỉ XVIII); *Lịch triều hiến chương loại chí* (đầu thế kỉ XIX); *Trần triều thế phả hành trạng* (thế kỉ XIX). Về các tài liệu dịch, giới thiệu sang chữ quốc ngữ ở thế kỉ XX, có thể kể đến một số công trình có tính dấu mốc, ảnh hưởng nhiều đến việc dẫn trích trong nghiên cứu, giảng dạy về tác phẩm hiện nay: *Việt Nam sử lược*; *Việt Nam văn học sử yếu*; *Văn học đời Trần*; *Thơ văn Lý – Trần*; *Tổng tập văn học Việt Nam*;... Do căn cứ vào các tư liệu gốc khác nhau, nên việc giới thiệu tác phẩm trong các tài liệu dịch này theo đó cũng không thống nhất. Ngoài một số dị văn ở câu 3 và câu 4 mà chúng tôi sẽ dẫn giải gián tiếp ở các mục sau, sự khác biệt đáng chú ý nhất là cách ghi nhan đề tác phẩm.

Vì văn bản gốc của Trần Quang Khải không còn, nên chúng ta không có cơ sở xác thực để khẳng định nhan đề vốn có mà tác giả đã đặt là gì. Chỉ có thể khảo luận dựa vào cách ghi của các tư liệu chữ Hán kể trên. Một cách khái quát, nhan đề tác phẩm có các cách ghi cơ bản như sau:

Diễn giải, phân tích về cách ghi nhan đề tác phẩm.

1.1. Cách ghi *Thuật hoài* (*Bày tỏ nỗi lòng*): *Việt âm thi tập* vừa là tư liệu cổ nhất hiện còn biết được có sưu tập tác phẩm này, vừa là tuyển tập thơ chữ Hán đầu tiên của nền văn hiến Đại Việt. Các bản *Việt âm thi tập* (khắc in và chép tay) đều chép nhan đề là *Thuật hoài*. Ngay sau khi chép nhan đề bài thơ, *Việt âm thi tập* còn ghi lời chú giải rất rõ ràng về lai lịch tác phẩm: "Dĩ nhập sử tịch, thời phá Nguyên Toa Đô" (Tác phẩm đã được sao chép vào chính sử, được sáng tác khi quân ta phá xong giặc Nguyên là Toa Đô). Có cơ sở để tin rằng, tư liệu lịch sử mà *Việt âm thi tập* dẫn chiếu là một trong số các thư tịch lịch sử ở thời Trần mà ngày nay chúng ta chưa khảo chứng được.

1.2. Cách ghi *Tụng/ Tòng giá hoàn kinh* hoặc *Tụng giá hoàn kinh sư* (*Phò xa giá vua về kinh đô*): Tuy *Đại Việt sử kí toàn thư* không chép nhan đề, chỉ có lời dẫn về hoàn cảnh sáng tác, nhưng trong lời dẫn này, thông tin quan trọng về thời điểm ra đời của bài thơ là khi tác giả bảo vệ xa giá hai vua về kinh đô trở thành cơ sở để các bộ tuyển tập thơ ca về sau đặt nhan đề cho tác phẩm. *Toàn Việt thi lục* là tư liệu sớm nhất đã xác định cách ghi *Tụng giá hoàn kinh sư*; kế tiếp là *Hoàng Việt thi tuyển*, bộ sách trích tuyển từ *Toàn Việt thi lục* cũng giữ nguyên như vậy. Vì *Toàn Việt thi lục* là tư liệu nguồn quan trọng trong việc khai thác di sản thơ ca quá khứ nên cách ghi này cũng phổ biến nhất trong các tài liệu tổng tập, hợp tuyển, giáo trình, sách giáo khoa sau này[1].

1.3. Ngoài ra, nhan đề bài thơ này còn có cách ghi khác là *Chương Dương độ* (*Bến Chương Dương*). Đây là cách ghi của *Trần triều thế phả hành trạng* – một bộ gia phả triều Trần, sách chép tay, chưa xác định được tác giả, được soạn vào khoảng thế kỉ XIX. Cách ghi này xuất hiện muộn nhất, lạc hẳn so với những tư liệu có trước.

Xét các cách ghi nhan đề của bài thơ như trên, dễ thấy: (a) Nhan đề *Chương Dương độ* là do tác giả của *Trần triều thế phả hành trạng* đặt, dựa vào ba chữ này ở câu thơ đầu. Cách đặt nhan đề này không phù hợp ở chỗ: Nội dung bài thơ không nói riêng về trận Chương Dương (câu thơ sau còn nhắc đến trận Hàm Tử). (b) Nhan đề *Tụng giá hoàn kinh sư* ghi theo *Toàn Việt thi lục* chỉ nên nêu trong khảo sát dị văn. Trong việc sưu tập, sao chép thơ ca cổ vào *Toàn Việt thi lục*, Lê Quý Đôn đã đặt tên cho khá nhiều tác phẩm vốn không có hoặc khuyết nhan đề. Cách đặt tên bài thơ là *Tụng giá hoàn kinh sư* hẳn là do "gợi ý" từ ghi chép của *Đại Việt sử kí toàn thư*, nói về thời điểm và hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm. (c) Nhan đề ghi theo *Việt âm thi tập* là *Thuật hoài* có tính quy phạm cao hơn hẳn: *Việt âm thi tập* là thi tuyển gốc xưa nhất sao chép bài thơ này. Về mặt văn học, nhan đề *Thuật hoài* cũng sát hợp hơn với đặc trưng thi pháp "tỏ chí", "tỏ lòng" của văn chương trung đại, đồng thời cũng sát hợp với nội dung của tác phẩm: nói tư tưởng, hoài bão về tương lai lâu dài của dân tộc chứ không trình bày sự việc phò xa giá vua. Một số dị bản được phân tích gián tiếp dưới đây cho thấy rõ hơn tính hợp lí của văn bản ghi theo *Việt âm thi tập*.

---

[1] Trong các tài liệu quốc ngữ, phần lớn đều ghi là *Tụng giá hoàn kinh sư*, duy chỉ cuốn *Văn học đời Trần* ghi là *Tòng giá hoàn kinh*.

2. So sánh nội dung bài thơ ở các dị bản và xác định bản đáng tin cậy

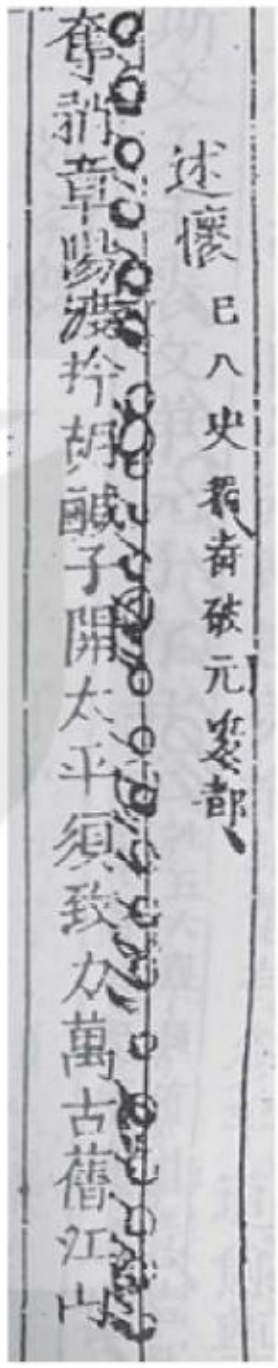
Nguyên văn bài thơ ghi theo *Việt âm thi tập* như sau:

Phiên âm

Thuật hoài

(Dĩ nhập sử tịch, thời phá Nguyên Toa Đô)

Đoạt sóc Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ cựu giang san.



Nguyên văn bài thơ *Thuật hoài* trong sách *Việt âm thi tập*

Dịch nghĩa

Bày tỏ hoài bão

(Tác phẩm đã được sao chép vào chính sử,
được sáng tác khi quân ta phá xong giặc Nguyên là Toa Đô)

Đoạt vũ khí của giặc ở trận Chương Dương,
Giam bắt giặc ở trận Hàm Tử.
Giành được hoà bình rồi lại càng nên dốc hết sức,
Để cho đất nước mãi mãi muôn đời.

Dịch thơ

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

(Trần Trọng Kim dịch[1], *Việt Nam sử lược*)

[1] Trần Trọng Kim có lẽ là người đầu tiên dịch bài thơ này. Về sau, còn một vài bản dịch tương đối phổ biến khác, Ngô Tất Tố dịch: "Bến Chương cướp giáo giặc,/ Ải Hàm bắt quân Hồ./ Thì bình nên gắng sức,/ Non nước vẫn muôn thu." (*Văn học đời Trần*); Trinh Đường dịch: "Cướp giáo Chương Dương đó,/ Bắt thù Hàm Tử đây./ Thái bình nên gắng sức,/ Muôn thuở nước non này." (*Thơ văn Lý – Trần*, tập 2).

So sánh văn bản trên với các tư liệu khác, có sự khác biệt nhỏ ở câu 3 và câu 4, cụ thể:

So sánh, đối chiếu để nhận định về văn bản.

Câu 3, các thi tuyển *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt thi tuyển* và *Lịch triều hiến chương loại chí* chép là "đương trí lực". Cũng chữ này, *Hoàng Việt thi tuyển* chú thêm: có bản ghi là "tu nỗ lực", hiện chưa khảo được là bản nào; còn *Trần triều thế phả hành trạng* ghi là "nghi trí lực". Các sách quốc ngữ sau này, do dựa vào các nguồn tư liệu khác nhau nên theo đó cũng không nhất quán. Xét về nghĩa, tuy cách ghi "đương trí lực" (*đương*: đáng, sẵn sàng đảm nhiệm) và "nghi trí lực" (*nghi*: thích hợp, phù hợp) cũng có nét nghĩa gần với *tu* nhưng sắc thái nghĩa không rõ và mạnh bằng *tu* (nên, cần thiết phải).

Câu 4, *Việt âm thi tập* và các sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Lịch triều hiến chương loại chí* đều chép là "cựu giang san". Sách *Thơ văn Lý – Trần* căn cứ vào văn bản *Trần triều thế phả hành trạng* ghi là *thử* (này, đây; *thử giang san*: non sông này). Theo đó, một số tuyển tập thơ văn, giáo trình và sách giáo khoa cũng dẫn theo là *thử*. Phỏng đoán, nhiều bản chép chữ *cựu* dạng chữ thảo hoặc bớt nét, viết tắt có tự dạng gần giống với *thử* nên dễ nhầm. Xét văn pháp thơ cổ, chữ *cựu* (tiếp ý với *tu/ đương* ở câu trên) chuẩn hơn, cổ hơn; khác với nghĩa của một chỉ thị từ (*thử*) đơn thuần. Mặt khác, về mặt ngữ nghĩa, "cựu giang san" (non sông cũ, quốc gia lịch sử,...) rõ ràng sâu sắc hơn.

Qua phân tích, so sánh văn bản như trên, chúng tôi đề nghị xác định văn bản ở dạng "nguyên toàn"[1], mang tính chất "thiện bản"[2] – hay "văn bản quy phạm" của bài thơ theo *Việt âm thi tập*.

III. GIẢI MÃ VĂN BẢN

Phân tích tác phẩm theo trình tự cấu trúc.

Bài thơ được sáng tác theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt, tổng cộng 20 chữ, nhưng đã có tới 5 chữ dùng để ghi tên riêng. Thành thử, tác phẩm chỉ còn 15 chữ để biểu đạt trực tiếp ngữ nghĩa, nhưng với số chữ ít ỏi đó, tác giả đã chuyển tải được nhiều nhất thông điệp tư tưởng của mình.

1. Hai câu đầu

Hai câu đầu bài thơ nhắc đến hai chiến thắng quan trọng góp phần đem lại thắng lợi của cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên năm 1285, đó là trận Chương Dương và trận Hàm Tử. Hai động từ mạnh ("đoạt", "cầm"), được dùng làm vị ngữ của mỗi câu theo cấu trúc chủ động; lại được đặt ở đầu hai câu thơ đối nhau

---

(1) *Nguyên toàn*: ở đây hiểu với nghĩa đầy đủ, thống nhất cao về nội dung và nghệ thuật; có mức độ tin cậy cao, gần với nguyên tác nhất.

(2) *Thiện bản*: văn bản tốt nhất, có tính chính xác cao nhất trong số các bản sao.

có nhịp thơ 2/3 giúp gợi không khí hào hùng của cuộc kháng chiến mà quân dân nhà Trần mới trải qua. Hào khí Đông A được thể đạt gián tiếp qua âm hưởng mạnh mẽ, khí thế dồn dập hiếm có. Cụm từ "đoạt sóc" trong nguyên văn là điển cố dẫn từ sách *Đường sử*, nói việc Kính Đức – một trang tuổi trẻ ưu tú, trong giây lát của trận đấu đã ba lần tước được giáo của đối thủ là Lý Nguyên Cát.

Kết hợp giải thích từ ngữ và bình luận tư tưởng.

Ý nghĩa của điển cố đủ để gợi lên khí phách hào sảng của những chiến công hiển hách mà bằng tinh thần Diên Hồng ái quốc, nhân dân ta đã giành được. Nguyên văn câu 1 dùng từ "đoạt", một động từ mạnh đặt ở đầu câu (đối với động từ "cầm", có nghĩa là "giam, bắt" ở câu sau), trỏ tư thế chủ động, bằng sức mạnh chính nghĩa để "trấn đoạt, tước đoạt" vũ khí của kẻ bạo tặc, phi nghĩa. Từ "cướp" trong một vài bản dịch có thể biểu thị sắc thái ý nghĩa khác. "Hồ" là tên chỉ chung các bộ tộc ở phía Bắc và Tây Bắc đã từng xâm lược Trung Hoa. Nay kẻ nhung địch phương Bắc phải chịu thảm bại khi xâm lăng Đại Việt. Dùng từ "Hồ" để chỉ gốc gác kẻ xâm lược là một lựa chọn từ ngữ tinh xác, với nhiều dụng ý của tác giả.

2. Hai câu sau

So sánh với tác phẩm khác.

Hai câu sau của bài thơ có sự chuyển mạch ý so với hai câu đầu. Thơ cổ, đặc biệt là thể ngũ ngôn tứ tuyệt, có đặc trưng cô đọng, hàm súc, "ý tại ngôn ngoại". Do hạn định câu chữ nên mỗi chữ được chọn dùng đòi hỏi phải đắc địa. Mặt khác, logic ý giữa các vế câu/ câu/ cặp câu (thông thường được biểu thị qua các từ chỉ quan hệ) bị tỉnh lược tối đa. Người đọc cần căn cứ vào văn nghĩa để xác lập lại quan hệ nghĩa giữa các vế câu/ câu/ cặp câu. Trong bài thơ này, mối quan hệ logic về ngữ nghĩa giữa ý của hai câu đầu và hai câu sau không được thể hiện ở bề mặt câu chữ. Nhưng đặt trong chỉnh thể cấu trúc của bài thơ, chúng ta dễ xác lập lại logic đó như sau: Chính những chiến thắng hào hùng, quật khởi, vang dội, đầy khí thế được khái quát ở hai câu đầu có ý nghĩa quyết định mang lại nền hoà bình cho quốc gia được nói đến gián tiếp ở hai câu sau. Không dừng lại ở đó, cái hay, cái sâu sắc của ý thơ không chỉ đơn thuần diễn đạt quan hệ nhân – quả (*vì* chiến thắng *nên* có được thái bình), mà tầm vóc tư tưởng của tác phẩm còn được biểu đạt qua quan hệ nối tiếp và biện luận. Điều này thể hiện rõ trong mối quan hệ nghĩa giữa câu 3 và câu 4.

Nguyên văn câu 3 có hai vế, "thái bình" và "gắng sức", nhưng mối quan hệ nghĩa của hai vế đã bị tỉnh lược, thành ra cần phải tái xác lập lại quan hệ đó.

Câu thơ này từng được diễn dịch theo nhiều cách, ví dụ: theo quan hệ nhân – quả: ***Vì*** *đã gắng hết sức* ***nên*** *giành được thái bình*; theo quan hệ mục đích – điều kiện: ***Để*** *có thái bình* ***thì*** *cần phải gắng hết sức*;... Các cách lí giải trên đều có mặt hợp lí, tuy nhiên, đặt trong chỉnh thể lập luận của bài thơ, cần nhận thấy logic giữa hai vế câu là quan hệ tăng tiến, nối tiếp, biểu thị ý biện luận: ***Dẫu*** *thái bình rồi* ***vẫn*** *cần phải gắng hết sức*. Toàn bộ ý của câu 3 sẽ là "điều kiện" để hướng đến mục đích nêu ở câu 4 (quan hệ điều kiện – hệ quả): ***Có như vậy*** *thì non sông mới được bền vững muôn đời* (***Để cho*** *non sông được bền vững muôn đời*). Vì sự gò bó của thể thơ và yêu cầu diễn đạt của thơ luật, chúng ta không thể đòi hỏi bản dịch thơ phải thể hiện rõ điều này.

Về mặt chữ nghĩa, hai câu thơ sau thể hiện được đặc trưng xác thực, cô đọng, hàm súc đặc biệt: Ở câu 3, từ "tu" (nên, cần thiết phải) là động từ, biểu thị ý thức tự giác đồng thời là đòi hỏi trách nhiệm dấn thân đối với con người thời đại; từ "trí" (dốc hết sức, đến tận cùng) cũng mang nghĩa động từ, yêu cầu mỗi người phải nỗ lực hết mình; từ "lực" trong kết cấu "trí lực" không chỉ là "sức lực" mà có ý nghĩa bao hàm: nhân lực (sức người, sức dân), vật lực (tài lực, binh lực,...), tâm lực (tấm lòng, ý nguyện), trí lực (trí tuệ, sáng suốt). Các dị bản của câu thơ này tuy đều có nét nghĩa tương đương, nhưng âm hưởng, sự nhấn mạnh không sâu sắc bằng nguyên văn ghi theo *Việt âm thi tập*,... Ở câu 4, từ "vạn cổ" (mãi mãi muôn đời) và cụm từ "cựu giang san" (đất nước cổ xưa, non sông truyền thống, quốc gia lịch sử) nối kết với nhau biểu thị ý niệm trường tồn, khát vọng tự chủ dân tộc muôn năm. Dị bản "thử giang san" (non sông này) không thể hiện được ý nghĩa nhấn mạnh như "cựu giang san"; mặt khác, "thử" là một hư từ có ý chỉ thị (*này, đây* – nét nghĩa đối với *kia – đó*, không bao hàm ý nghĩa tự hào về truyền thống lâu đời của dân tộc, trong khi từ "cựu" là một thực từ, gắn kết ý chuẩn hơn với từ "tu" ở câu trên, lại biểu thị được trọn vẹn hàm nghĩa nói trên.

Hai câu thơ kết thể hiện ý biện luận sâu xa, cho thấy tầm nhìn chiến lược của một nhà chính trị, nhà quân sự lỗi lạc về tương lai lâu dài của đất nước. Vận mệnh của dân tộc gắn với ý thức trách nhiệm của mỗi con người thời đại. Thắng lợi rồi, có thái bình rồi, nhưng không có nghĩa là được phép an hưởng thái bình, không có nghĩa là cứ mải mê với hào quang chiến thắng mà không cảnh giác trước nguy cơ mất nước. Cần phải thường trực ý thức về vận nước, thói cầu an hưởng lạc chắc chắn sẽ dẫn đến kiêu căng tự mãn, chiến thắng được mình mới chiến thắng được giặc. Đó chính là khát vọng tự tôn dân tộc gắn liền với ý thức xả thân, tự chủ quốc gia gắn liền với niềm tin tự lực, tự cường.

KẾT LUẬN

Bài thơ *Thuật hoài* của Trần Quang Khải là một trong số không nhiều các sáng tác thơ ca được dẫn nguyên vào bộ chính sử lớn nhất của nước ta thời trung đại. Tác phẩm, từ khi ra đời và trải nhiều thế kỉ sau đó liên tục được truyền chép qua nhiều tư liệu quan trọng. Những điều đó là minh chứng cho ý nghĩa, sức lan toả của tác phẩm. *Thuật hoài* có nhiều dị văn khác nhau, nhưng qua khảo luận, có thể thấy văn bản ghi theo bộ sưu tuyển *Việt âm thi tập* là đáng tin cậy nhất, có thể coi là văn bản mang tính quy phạm cao.

Khẳng định giá trị của tác phẩm.

Tác phẩm có âm hưởng mạnh mẽ, ý thơ hùng hồn, biện luận sâu sắc, ngôn từ chọn lọc tinh xác; xét về tỏ chí thì cao xa lẫm liệt, còn tự sự thì cụ thể chân thực, tỏ nỗi lòng thì thôi thúc hào sảng,... Bài thơ thể hiện được trọn vẹn những nét chính yếu của hào khí Đông A, xứng đáng là đại diện ưu tú cho văn mạch yêu nước và tự tôn dân tộc trải nhiều thế kỉ.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Quảng Hàm (1950), *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Hà Nội.
2. Trần Trọng Kim (1951), *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, Hà Nội.
3. Lư Nguyên Minh (2022), *Xác lập thiện bản và đề xuất hướng minh giải bài thơ "Thuật hoài" của Trần Quang Khải*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.
4. Ngô Tất Tố (1960), *Văn học đời Trần* (trong bộ sách *Việt Nam văn học*, Mai Lĩnh xuất bản lần đầu năm 1942), Khai trí xuất bản, Sài Gòn.
5. Nhiều tác giả (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. *Đại Việt sử kí toàn thư* (nguyên văn chữ Hán), Nội các quan bản, Chính Hoà thứ 18 (năm 1697).

(Nhóm biên soạn)

2. Nghiên cứu một hình tượng hoặc một khía cạnh giá trị nội dung tư tưởng trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học trung đại

Chuẩn bị

– Căn cứ đề tài đã chọn và kết quả của bước thu thập, xử lí thông tin để xác định và hệ thống hoá lại các số liệu, dẫn chứng,...

– Lựa chọn các ý kiến trích dẫn xác đáng có thể phục vụ tốt nhất cho việc làm rõ các luận điểm theo đề cương nghiên cứu.

Tìm ý, lập đề cương

Nghiên cứu một hình tượng hoặc một khía cạnh giá trị nội dung tư tưởng gợi ra trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học trung đại là hướng đề tài, vấn đề nghiên cứu đi sâu vào một khía cạnh, một phương diện của tác phẩm. Tuy vậy, nó vẫn liên quan chặt chẽ đến chỉnh thể của tác phẩm. Nếu phạm vi tìm hiểu là nhóm tác phẩm thì bạn có thể sắp xếp luận điểm theo một trong hai cách: lần lượt tìm hiểu về giá trị của các tác phẩm theo trình tự thời gian, sau đó so sánh; sắp xếp ý theo mối liên hệ chiều dọc/ xuyên qua các tác phẩm. Những câu hỏi gợi ý sau có thể áp dụng cho nhiều trường hợp để hình thành các ý chính và lập đề cương:

Đặt vấn đề:

Giới thiệu được hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng nổi bật ở tác phẩm nào, của ai.

Giải quyết vấn đề:

– Hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng ấy có vị trí, ý nghĩa như thế nào trong việc tìm hiểu giá trị của tác phẩm?

– Tài liệu nào, của ai đã đề cập, tìm hiểu, nghiên cứu về đề tài, vấn đề bạn đang chọn?

– Hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng ấy có liên quan gì đến đề tài, chủ đề, cảm hứng của tác phẩm?

– Hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng ấy được thể hiện như thế nào trong tác phẩm?

– Nghệ thuật xây dựng, thể hiện hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng ấy có những điểm nào đáng chú ý cần đi sâu phân tích, đánh giá?

– Có thể tìm thấy mối liên hệ giữa hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng ấy với các yếu tố lịch sử, văn hoá, xã hội,... hay không?

– Mối liên hệ của vấn đề được lựa chọn nghiên cứu với tác phẩm khác (của cùng hoặc khác tác giả)... như thế nào?

Kết luận:

– Khẳng định giá trị đặc sắc của hình tượng hoặc khía cạnh nội dung tư tưởng nổi bật trong một hoặc một nhóm tác phẩm.

– Đề xuất những hướng nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Nêu danh mục các tài liệu được tham khảo, trích dẫn trong bài viết.

Viết

Thực hiện theo gợi ý đã nêu trong bước viết (trang 19). Lưu ý:

– Loại đề tài này có thể cho bạn nhiều cơ hội để thể hiện năng lực cảm thụ, so sánh, nhận định, đánh giá về nhiều phương diện. Tuy vậy, vẫn cần đảm bảo tính khách quan và xác thực.

– Các tri thức lí luận, các khái niệm, thuật ngữ,... sử dụng trong báo cáo cần có sự điều tiết phù hợp. Chú ý tính cân đối, hài hoà trong việc thể hiện các luận điểm.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

Thực hiện theo gợi ý đã nêu trong bước chỉnh sửa, hoàn thiện (trang 20). Lưu ý:

– Đề xuất phương án sửa chữa và tham khảo các ý kiến nhận xét của chuyên gia về văn phong, khái niệm, thuật ngữ để chỉnh sửa cho chính xác.

– Đảm bảo tính logic của các luận điểm và bố cục ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TƯ LIỆU

"Chí nam nhi" trong bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão

1. Quan niệm về "chí nam nhi"

"Chí nam nhi" (chí làm trai, chí tang bồng,...), theo tinh thần Nho giáo, thể hiện triết lí sống có lí tưởng, có ý thức trách nhiệm với chính mình và với thời đại của mỗi cá nhân. Chí làm trai đề cao trọng trách, nghĩa vụ của kẻ nam nhi trong trời đất, coi việc lập công danh, lưu được tiếng thơm ở đời như một món nợ cần phải trả.

Cách nêu vấn đề của bài viết.

Trong văn học dân gian Việt Nam, nhiều bài ca dao ca ngợi chí làm trai của những trang nam nhi có hoài bão tung hoành bốn phương, có khí phách thực hiện trách nhiệm bảo vệ non sông đất nước đã được truyền tụng sâu rộng:

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài yên.

hay: *Làm trai cho đáng nên trai,*
Thanh gươm, yên ngựa, dặm dài lướt xông.
Vẫy vùng nam, bắc, tây, đông,
Lấy thân che chở non sông nước nhà.

Chí làm trai trở thành một tư tưởng chi phối nội dung văn học trung đại, thể hiện rõ chức năng của văn chương trong việc giáo dục đạo đức và lí tưởng sống cho con người. Rất nhiều tác giả đã luận bàn về lẽ sống, về tinh thần lập chí hành động theo mẫu hình này. Nhiều tác phẩm dẫu không nhắc đến chữ "nam nhi"/ "làm trai" nhưng tinh thần nam nhi đã trở thành biểu tượng cho khát vọng sống của con người thời đại. Quan niệm về chí nam nhi, theo đó, đã thể hiện ý thức về giá trị của mỗi người trong mối quan hệ với lịch sử, quốc gia.

2. "Chí nam nhi" trong bài thơ *Thuật hoài*

Bài thơ có nhan đề là *Thuật hoài* (*Bày tỏ nỗi lòng, chí hướng*). Hình tượng bậc tráng sĩ có hùng tâm tráng chí được tác giả thể hiện trong tác phẩm như một hình tượng trung tâm, xuyên suốt.

Xây dựng hệ thống ý theo mạch nội dung của tác phẩm.

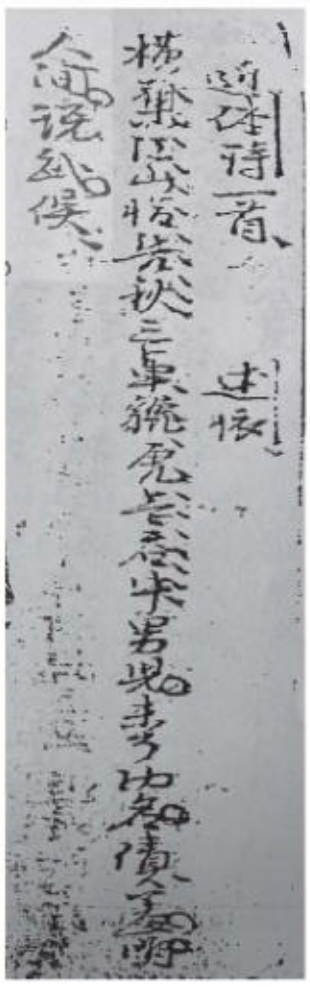
Phiên âm

Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch thơ

Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng khí át sao Ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

(Trần Trọng Kim dịch, *Việt Nam sử lược*)



Nguyên văn bài thơ *Thuật hoài* trong sách *Toàn Việt thi lục*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hai câu đầu, bậc tráng sĩ xuất hiện trong tư thế "đối diện" với vận mệnh của đất nước. "Múa giáo non sông trải mấy thâu": Câu thơ mở ra không gian mênh mông rộng lớn của "giang sơn" hùng vĩ, của thời gian dạn dày, từng trải. Câu thơ nguyên văn là "Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu". Tư thế "hoành sóc" (cầm ngang ngọn giáo) đặc tả hình ảnh trang nam nhi oai phong, lẫm liệt; hiên ngang, vững chãi; kiên gan bền chí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ non sông. Câu thơ dịch là "múa giáo" chưa thể hiện rõ tầm vóc lớn lao và vẻ đẹp hào hùng đó.

Kết hợp phân tích hình tượng với việc diễn giải các cách hiểu khác nhau với một số từ ngữ.

Bằng việc sử dụng các hình ảnh so sánh có tính biểu trưng, câu thơ thứ hai thể hiện niềm tự hào của tác giả về sức mạnh của quân đội nhà Trần: "Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu". Bản dịch của Trần Trọng Kim đã đề xuất hiểu "khí thôn Ngưu" là khí thế mạnh mẽ làm mờ át sao Ngưu. Ở một bản dịch khác, Bùi Văn Nguyên đề xuất dịch câu thơ này là "Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu". Tuy cách hiểu khác nhau nhưng cả hai bản dịch đều khẳng định sức mạnh của quân đội nói chung. Căn cứ vào ngữ nghĩa văn bản và tính đa nghĩa của hình tượng trong văn học cổ, chúng ta có thể chấp nhận cả hai cách hiểu này.

Cụm từ "tam quân" trong ý thơ trên thường được giải thích là ba cánh quân: gồm tiền quân, hậu quân, trung quân hoặc tả quân, trung quân, hữu quân. Nếu hiểu như vậy, "tam quân" chỉ là cách tổ chức đội hình binh lính trong hành quân hoặc dàn binh của một trận đánh. Theo tác giả cuốn *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường* (tr. 153) thì "tam quân" là quy định về tổ chức biên chế quân đội thời xưa, *quân* là đơn vị quân đội lớn nhất, dưới *quân* là các đơn vị như *sư*, *lữ*,... và đơn vị nhỏ nhất là *ngũ*: "Theo quy định của binh chế, một quốc gia tự chủ có quyền có từ ba quân, chư hầu vừa có hai quân, chư hầu nhỏ có một quân, các nước quá nhỏ (nước phụ dung, chư hầu của chư hầu) không có quyền có quân đội". Cách lí giải này còn cần đợi kiểm chứng thêm nhưng tạm cho thấy tính hợp lí nhất định. Ứng với câu thơ của Phạm Ngũ Lão, "Ba quân sức mạnh át sao Ngưu" thể hiện niềm tự hào của tác giả về sức mạnh tự chủ, tự lực tự cường của quân đội Đại Việt.

Hai câu sau, vẻ đẹp chí nam nhi trong bài thơ tiếp tục được thể hiện ở triết lí hành động mạnh mẽ:

Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

Câu thơ nguyên văn nhắc đến món nợ công danh của kẻ làm trai. Phàm là thân nam nhi sinh ra trong trời đất phải lập được chiến công, lưu được tiếng thơm. Sau này, Nguyễn Công Trứ cũng triết lí: "Đã mang tiếng ở trong trời đất,/ Phải có danh gì với núi sông" (*Đi thi tự vịnh*). Lập công, lưu danh sử sách là lí tưởng sống tích cực của kẻ làm trai trong xã hội phong kiến.

Câu thơ của Phạm Ngũ Lão nhắc tới Vũ hầu Gia Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị thời Tam Quốc (Trung Hoa). Gia Cát Lượng nổi tiếng là người có đức, có tài và đã đem tài năng ấy giúp Lưu Bị thực hiện hoài bão phục hưng nhà Hán. Tuy sự nghiệp không thành nhưng ông đã lập được nhiều công trạng lớn, trở thành biểu tượng của khát vọng lập công.

Có nhiều ý kiến cho rằng hai câu thơ thể hiện cái thẹn của Phạm Ngũ Lão khi chưa có được tài mưu lược, chưa lập được công trạng lớn như Vũ hầu; đồng thời cho đó là biểu hiện của sự khiêm tốn, là cái thẹn của con người có chí lớn, nhân cách lớn. Lại có một số ý kiến khác cho rằng: So sánh mình với Vũ hầu, với một người nổi tiếng trong sử sách, ý thơ thể hiện sự kiêu hãnh của Phạm Ngũ Lão,...

Xét mạch ý của bài thơ, có thể diễn giải logic hai câu kết của tác phẩm như sau:

Làm trai, (nếu) chưa trả xong nợ công danh,
(Thì sẽ) hổ thẹn khi nghe người đời nhắc đến sự nghiệp của Vũ hầu.

Phạm Ngũ Lão là một danh tướng thời Trần, nổi tiếng là người có tài thao lược. Tuy xuất thân áo vải nhưng ông đã được thăng tới chức Điện suý Thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Đã góp bao công lao vào sự nghiệp trị quốc, bình thiên hạ, ấy thế nhưng Phạm Ngũ Lão vẫn luôn nhìn lại mình để tự nhắc nhở: Nếu chưa trả xong nợ công danh thì sẽ hổ thẹn khi nghe người đời nhắc đến Vũ hầu. Câu thơ mang ý biện luận, thể hiện một triết lí sống mạnh mẽ, thôi thúc, dấn thân. Đó cũng chính là ý thức trách nhiệm, đồng thời là lí tưởng sống cao cả của con người thời đại.

3. Kết luận

Văn học thời Trần có nhiều khuynh hướng chủ đề, nhưng khuynh hướng chủ đạo vẫn là bộc lộ tinh thần yêu nước, yêu nước gắn liền với sự nghiệp bảo vệ giang sơn, với khát vọng củng cố nền tự chủ quốc gia. Bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão có thể coi là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất trong mạch chủ đề này. Cảm hứng thơ hùng hồn, mạnh mẽ, ý thơ rắn rỏi hiên ngang, ngôn từ cô đọng hàm súc, bút pháp tung hoành phóng túng, triết lí khái quát sâu sắc,... của tác phẩm đã giúp xây dựng một tượng đài về con người có tầm vóc sánh cùng lịch sử non sông.

(Nguyễn Ngọc Diệp, *http://nguvan.hnue.edu.vn*, ngày 09/3/2023)

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Gia Khánh (Chủ biên, 1976), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 2, NXB Văn học, Hà Nội.
2. Hà Minh (Chủ biên, 2018), *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Trần Đình Sử (2005), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

II. THUYẾT TRÌNH VỀ KẾT QUẢ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Chuẩn bị

– Không gian thuyết trình và các phương tiện, phương thức minh hoạ.

– Nội dung thuyết trình phù hợp với đối tượng tham dự.

– Chuẩn bị nội dung cho hoạt động đối thoại, trao đổi, rút kinh nghiệm,...

Trình bày

– Chú ý nhấn mạnh những nội dung cốt lõi, những vấn đề mà bạn dự kiến sẽ mang lại sự hứng khởi cũng như có thể tạo ra sự tranh luận sôi nổi.

– Tránh việc đơn thuần đọc lại văn bản hay các slide trình chiếu đã chuẩn bị. Hãy làm chủ bài nói của mình, thuyết phục người nghe bằng sự tự tin, hấp dẫn của kết quả nghiên cứu đã thực hiện.

Lưu ý: "Giao tiếp" với người nghe ngay trong quá trình báo cáo là một nghệ thuật. Hãy tham vấn ý kiến thầy cô/ chuyên gia và tiếp tục tích luỹ thêm kinh nghiệm.

Trao đổi

– Nêu các câu hỏi có liên quan đến nội dung thuyết trình.

– Thực hiện đối thoại rõ ràng, mạch lạc xoay quanh nội dung chính của vấn đề đang trao đổi.

– Có thái độ tôn trọng những ý kiến phản biện; cùng thảo luận để tìm ra phương án thống nhất.

Tiếp thu ý kiến, rút kinh nghiệm

– Lắng nghe, ghi chép các ý kiến trao đổi, dù đó có thể là ý kiến khác với điều mình mong muốn. Cần có tinh thần tiếp nhận ý kiến của người khác một cách cầu thị.

– Việc tiếp thu, rút kinh nghiệm có thể diễn ra tức thì tại diễn đàn/ hội thảo,... nhưng cũng có thể diễn ra sau đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 2

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

Phần 1 BẢN CHẤT XÃ HỘI – VĂN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ

- *Gió, mưa, nắng,... là hiện tượng tự nhiên; còn lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,... là hiện tượng xã hội. Hãy nêu một số ví dụ về hiện tượng xã hội và thử giải thích cơ sở để bạn coi đó là những hiện tượng xã hội.*
- *Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết được gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí,... của người bản ngữ?*

I. TÌM HIỂU TRI THỨC

1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ

a. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất giữa các thành viên trong một cộng đồng. Chính do nhu cầu giao tiếp của cộng đồng đó mà ngôn ngữ hình thành, vì vậy nếu không có cộng đồng, tức xã hội, thì sẽ không có ngôn ngữ. Ngược lại, nếu không có ngôn ngữ thì cũng không tồn tại xã hội vì các thành viên trong một cộng đồng không thể giao tiếp với nhau để tổ chức các hoạt động chung. Ngôn ngữ thường được coi là một trong những căn cứ để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Chẳng hạn, tương ứng với dân tộc Việt, dân tộc Anh, dân tộc Pháp, dân tộc Nga, dân tộc Hán, dân tộc Nhật, dân tộc Hàn,... có tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Hán, tiếng Nhật, tiếng Hàn[1],...

[1] Trên thực tế, việc phân biệt các dân tộc khác nhau không đơn giản chỉ dựa vào ngôn ngữ mà còn căn cứ vào nhiều tiêu chí khác như tính cộng đồng lãnh thổ, ý thức dân tộc,...

b. Khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm có tính "bẩm sinh" của con người. Tuy nhiên, khả năng "bẩm sinh" đó chỉ được hiện thực hoá nếu ngay từ đầu đời, đứa trẻ đã được sống trong một cộng đồng, trước hết là với những người thân trong gia đình. Nói cách khác, khả năng sử dụng ngôn ngữ chỉ được thể hiện trong môi trường xã hội. Nếu từ khi mới sinh ra, một đứa trẻ đã phải sống tách biệt với cộng đồng thì khả năng sử dụng ngôn ngữ của nó sẽ không được hình thành và phát triển. Điều đó làm cho ngôn ngữ khác về cơ bản với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người như ăn, uống, đi lại,...

c. Ngôn ngữ của mỗi người không có tính chất di truyền như những đặc điểm về chủng tộc. Đứa trẻ sinh ra mang những đặc điểm di truyền của những người thuộc thế hệ trước như màu da, màu mắt, màu tóc,... nhưng tiếng mẹ đẻ của đứa trẻ trong nhiều trường hợp không phải là tiếng mẹ đẻ của cha mẹ sinh ra nó. Chẳng hạn, một đứa trẻ có bố mẹ đẻ là người Anh, nhưng được một gia đình người Hà Lan nuôi từ bé thì tiếng mẹ đẻ của nó là tiếng Hà Lan.

1. Trình bày mối quan hệ tác động qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội.
2. Bạn hiểu như thế nào về nhận định: Khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm có tính "bẩm sinh" của con người?

2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

a. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hoá

Có nhiều quan niệm khác nhau về văn hoá. Theo nghĩa rộng nhất của nó, văn hoá là tất cả những gì do con người sáng tạo ra và làm nên đời sống của con người, bao gồm đời sống vật chất (ăn ở, sản xuất, đi lại,...), đời sống tinh thần (ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,...) và quan hệ ứng xử của con người (giữa con người với con người, con người với thiên nhiên)[1]. Ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với văn hoá, bởi vì:

– Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng, tức một phần không thể thiếu của văn hoá. Khó có thể hiểu đầy đủ về văn hoá của một dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó.

– Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,... Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu về các bộ phận cấu thành khác của văn hoá.

b. Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ

Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ thể hiện qua dấu vết của đời sống vật chất, đời sống tinh thần và quan hệ ứng xử của một cộng đồng để lại trong ngôn ngữ của họ. Vì vậy, qua cứ liệu ngôn ngữ, chúng ta cũng hiểu được phần nào đặc điểm văn hoá của cộng đồng

[1] Về khái niệm văn hoá, xin xem các quan niệm khác nhau: của Hồ Chí Minh (trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 458); của Ge-ri Phê-ra-rô (Gary Ferraro) & Xu-dân An-đri-át-tơ (Susan Andreatta) (trong *Cultural anthropology: an applied perspective* (*Nhân học văn hoá: một góc nhìn ứng dụng*), Wadsworth Cengage Learning, 2010, tr. 28).

người sử dụng ngôn ngữ đó. Tiếng Việt mang dấu ấn văn hoá Việt, nói cụ thể hơn, nó biểu hiện đời sống vật chất, đời sống tinh thần và cách ứng xử của người Việt. Những biểu hiện đó có thể được nhận thấy rõ nhất qua một số nhóm từ ngữ và cách dùng từ ngữ thuộc các nhóm đó.

- Từ ngữ chỉ những sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi trong đời sống

Trong tiếng Việt có nhiều thành ngữ và từ ngữ thông thường dùng lối nói so sánh, ẩn dụ mang dấu ấn đời sống gắn bó với ruộng đồng, cây trồng, sông nước,... của người Việt như: *cơm no áo ấm, chân lấm tay bùn, đầu tắt mặt tối, mặt trái xoan, tóc rễ tre, mắt lá răm, mặt lưỡi cày, lông mày lá liễu, dòng lịch sử, dòng đời, bến vinh quang,...*

Thông qua cách dùng một số từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt, các nhà nghiên cứu cũng phát hiện ra những điểm đặc sắc trong cách nhận thức về thế giới, tức một phần trong văn hoá tinh thần của người Việt. Chẳng hạn, từ *lòng* trong tiếng Việt chỉ "nơi chứa" của trạng thái tình cảm, cảm xúc: *vui trong lòng, đồng lòng, phải lòng nhau, lòng yêu nước, ghi lòng tạc dạ, được lời như cởi tấm lòng, ăn ở hai lòng,...*; từ *bụng, gan, mật, máu,...* cũng được người Việt dùng trong những cụm từ biểu đạt trạng thái tinh thần, một hiện tượng không thấy trong các ngôn ngữ châu Âu, như: *tốt bụng, xấu bụng, to gan, cả gan, giận sôi gan, tím gan tím ruột, tức ứa mật, nóng máu, sôi máu,...*[1].

- Từ ngữ xưng hô

Khác với tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... tiếng Việt sử dụng phổ biến danh từ chỉ quan hệ thân tộc (*anh, chị, em, bố, mẹ, chú, bác, ông, bà,...*) và danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ (*bác sĩ, thầy, giáo sư, giám đốc, bộ trưởng,...*) để xưng hô. Cùng với những đại từ nhân xưng chính hiệu như *tao, tớ, chúng tao, bọn tớ, mày, chúng mày,...*, các danh từ này thường đánh dấu quan hệ tuổi tác, vị thế xã hội hoặc thái độ, tình cảm giữa người nói với người nghe. Nhiều ý kiến cho rằng việc dùng danh từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô làm cho người nói và người nghe trở nên gần gũi với nhau hơn, coi mọi người trong cộng đồng như người thân. Nhưng đồng thời, nó cũng tiềm ẩn nguy cơ "gia tộc hoá" các quan hệ xã hội ở nhà trường, công sở, nơi mua bán,...

Các từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt cũng có thể được thay đổi linh hoạt trong quá trình giao tiếp, dẫn đến sự thay đổi trong quan hệ giữa người nói và người nghe, chẳng hạn chuyển xưng hô từ *em – giám đốc* sang *tôi – anh*, từ *em – chị* sang *tôi – chị*, từ *anh – em* sang *tôi – cô*,... Sự thay đổi này cho thấy các từ ngữ xưng hô có mối liên quan trực tiếp đến quan hệ tôn ti và sự ứng xử linh hoạt giữa người nói và người nghe trong giao tiếp tiếng Việt. Ngoài ra, phương châm "xưng khiêm hô tôn", gọi mình (xưng) thì khiêm nhường, gọi người giao tiếp với mình (hô) thì tôn kính, đề cao cũng được coi là thể hiện nét văn hoá Á Đông của người Việt, nhất là người Việt thời trước, gần với cách dùng "kính ngữ"[2] trong một số ngôn ngữ khác thuộc khu vực văn hoá Á Đông như tiếng Nhật và tiếng Hàn.

---

(1) Lý Toàn Thắng, *Đôi điều suy nghĩ về việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá (từ hướng nhìn của ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học văn hoá)*, in trong *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2012, tr. 96.

(2) *Kính ngữ*: một hệ thống phương tiện ngôn ngữ biểu thị sự tôn kính của người nói đối với người nghe liên quan đến tuổi tác, địa vị xã hội, vị thế giao tiếp,...

c. Sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá

Do mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hoá nên sự đa dạng của ngôn ngữ nhân loại là biểu hiện của sự đa dạng về văn hoá trên thế giới. Đáng tiếc là sự đa dạng đó đang gặp phải những thách thức nghiêm trọng. Trên thế giới hiện có khoảng 7 100 ngôn ngữ, nhưng chỉ khoảng 3% dân số toàn cầu đang sử dụng đến 96% các ngôn ngữ. Có đến 2 000 thứ tiếng đang được dưới 1 000 người bản ngữ sử dụng. Theo ước tính của UNESCO, khoảng một nửa các thứ tiếng trên thế giới sẽ biến mất vào cuối thế kỉ này. Khu vực A-ma-dôn (Amazon) ở châu Mỹ, vùng cận sa mạc Xa-ha-ra (Sahara) ở châu Phi, châu Đại Dương, Ốt-xtrây-li-a (Australia) và Đông Nam Á là những khu vực có nguy cơ sắp mất đi hầu hết các ngôn ngữ [1]. Vì vậy, bảo toàn sự đa dạng của ngôn ngữ nhân loại là một vấn đề cấp bách của thế giới hiện nay.

1. Vì sao nói ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá?
2. Trình bày một số biểu hiện của dấu ấn văn hoá Việt trong tiếng Việt.
3. Nêu sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt với một ngôn ngữ khác mà bạn biết. Bạn có nhận xét gì về sự khác biệt đó?
4. Bạn có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá?

ĐỌC VĂN BẢN

Linh hồn tiếng Việt

(Trích)

Cao Xuân Hạo[2]

Tôi có một bạn đồng nghiệp người Tiệp Khắc[3], tên là I-vo Va-xi-li-ép (Ivó Vasiljev), tuổi ngoại ngũ tuần, nổi tiếng giỏi ngoại ngữ. Tiếng Việt anh nói giọng Hà Nội đặc, đến nỗi ai cũng bảo là nếu không trông thấy đôi mắt xanh và mái tóc vàng của anh thì tưởng đâu anh là dân Tràng An chính cống.

Chú ý cách tác giả mở đầu câu chuyện và giới thiệu nhân vật.

[1] Theo Rích Nô-ắc (Rick Noack) & La-da-rô Ga-mi-ô (Lazaro Gamio), *The world's languages, in 7 maps and charts* (*Các ngôn ngữ trên thế giới qua 7 bản đồ và biểu đồ*), *The Washington Post* (báo *Bưu điện Oa-sinh-tơn*), ngày 23/4/2015.

[2] *Cao Xuân Hạo* (1930 – 2007): quê ở Nghệ An, là nhà ngôn ngữ học hàng đầu của Việt Nam. Ông viết nhiều công trình nghiên cứu có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực ngữ âm học, ngữ pháp học và ngữ nghĩa học như: *Âm vị học và tuyến tính: suy nghĩ về các định đề của âm vị học đương đại* (bản tiếng Pháp năm 1980, bản dịch tiếng Việt năm 2006), *Tiếng Việt – sơ thảo ngữ pháp chức năng* (1991), *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa* (1998),... Cao Xuân Hạo còn là một dịch giả có uy tín với nhiều tác phẩm dịch nổi tiếng như: *Chiến tranh và hoà bình* (tiểu thuyết, dịch chung, 1962), *Con đường đau khổ* (tiểu thuyết, 1973), *Đèn không hắt bóng* (tiểu thuyết, 1986),...

[3] Từ năm 1993, Tiệp Khắc được tách thành hai quốc gia độc lập là Cộng hoà Séc và Cộng hoà Xlô-va-ki-a (Slovakia).

Một hôm cùng anh đi máy bay từ Tân Sơn Nhất ra Hà Nội, để qua thì giờ trong khi ngồi trong ga đợi giờ ra máy bay, tôi bày trò đố anh mấy câu tục ngữ xem thử anh hiểu tiếng Việt sâu đến mức nào. Thoạt tiên tôi đố anh câu *Vàng gió đỏ mưa*. Chỉ sau 5 phút anh hỏi lại:

– Có phải cũng nói là *Vàng thì gió, đỏ thì mưa* không?

Tôi nói phải, thì anh cho biết là nhiều thứ tiếng châu Âu cũng có những câu tương tự trong cái vốn tri thức gọi là "khí tượng học dân gian", cho nên anh đoán được nghĩa của câu tục ngữ Việt Nam một cách khá dễ dàng. Sau khi lên máy bay, tôi lại đem câu *Chó treo mèo đậy* ra đố anh. Lần này, anh nhắc đi nhắm lại mấy lần rồi chìm sâu vào suy tưởng, suốt mấy tiếng đồng hồ bay không nói một câu nào, chỉ nhắc khẽ câu tục ngữ tôi vừa "ra" cho anh, cố phân tích, tìm hiểu nội dung ý nghĩa của nó.

Máy bay đến Nội Bài. Anh vẫn chưa nghĩ ra. Xe về đến Hà Nội, mà anh vẫn chưa trả lời tôi được. Khi chia tay, tôi định giảng cho anh hiểu để kết thúc trò chơi, giải thoát anh ra khỏi một vấn đề có thể làm anh mệt thêm sau chuyến đi, thì anh cương quyết ngăn lại, và hứa với tôi là đến sáng mai khi gặp lại sẽ trả lời.

Hôm sau, mới trông thấy tôi ở phòng họp, Va-xi-li-ép đã gọi tôi tới và xin đầu hàng không điều kiện, thú thật là vấn đề quá khó đối với anh: Anh đã xoay đi xoay lại câu tục ngữ, tìm cách phân tích kiểu này kiểu khác, cố nhớ thêm điển tích qua thơ cổ điển Việt Nam và Trung Quốc,... Rốt cục đầu đau như búa bổ, thậm chí cả đêm chỉ ngủ được ba tiếng, mà vẫn không sao tìm ra một cách hiểu khả dĩ chấp nhận được. Sau buổi họp, khi chúng tôi ngồi ăn tối với nhau, Va-xi-li-ép nói:

– Ban đầu tôi cứ tự hỏi xem con chó nó treo cái gì, con mèo nó đậy cái gì, sao không thấy nói? Mà chó với mèo thì làm gì có tay mà treo mà đậy? Sẵn có cuốn từ điển Việt – Pháp, tôi tra đi tra lại hai chữ *treo* và *đậy*, điểm qua mọi thứ nghĩa đen nghĩa bóng, mà vẫn thấy nó tối mò mò. Đến một lúc nào đó tôi chợt nhớ ra rằng người Việt có ăn thịt chó, vậy có phải đây là nói về cách làm thịt chó và thịt mèo chăng? Tôi thử vận dụng vốn hiểu biết của tôi về chữ *thì* (đã nhiều lần chữ này cứu tôi trong những trường hợp lâm vào thế bí). Vậy ta có: *Chó thì treo, mèo thì đậy*. Tôi nghĩ: liệu có phải "khi làm thịt chó thì phải treo nó lên, còn khi làm thịt mèo thì phải đậy nó lại" không? Câu đầu có vẻ có lí, nhưng câu sau thì xem ra chẳng có nghĩa lí gì, thế mà hai câu lại đối ứng với nhau, chắc cấu trúc phải như nhau. Tôi đành từ bỏ giả thiết này, và rốt cục tôi phải tự nhủ là tôi biết tiếng Việt chưa đủ để hiểu những câu như thế, vì một khi nó đã là tục ngữ thì mọi người Việt phải hiểu (có hiểu mới nhớ được, và có được mọi người hiểu và nhớ thuộc lòng nó mới thành tục ngữ).

Chú ý việc một người nước ngoài tìm cách suy luận để hiểu nghĩa của một câu tục ngữ Việt Nam.

Là một nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp, Va-xi-li-ép quan niệm hoàn toàn đúng về tục ngữ và văn học dân gian nói chung cũng như về cái khó mà một người ngoại quốc gặp phải trong khi học một thứ tiếng mà mình chưa thật hiểu cái hồn của nó. Cái hồn ấy, cái mà Vin-hem von Hum-bôn (Wilhelm von Humboldt) gọi là "hồn dân", và "hồn tiếng" mà người bản ngữ đều mang trong xương tuỷ, và chỉ một số cực kì ít ỏi những người ngoại quốc sống rất lâu giữa lòng bản ngữ mới có được.

Từ câu chuyện được kể, tác giả muốn nói gì về "linh hồn ngôn ngữ"?

[...] Tư duy của loài người là một, nhưng các phương tiện biểu đạt tư duy trong các thứ tiếng lại vô cùng phong phú và đa dạng. Và chính tính đa dạng của ngôn ngữ, cũng như của các lĩnh vực khác trong nền văn hoá dân tộc, làm cho sự hội nhập có thể được thực hiện mà không dẫn tới sự đơn điệu tẻ nhạt. Một dân tộc đã đánh mất cái linh hồn nằm sâu trong tiếng mẹ đẻ của nó liệu còn có thể giữ được cái bản sắc độc đáo trong nền văn hoá dân tộc được không, và từ đó, còn có thể đóng góp được gì vào bức tranh muôn màu của văn hoá nhân loại?

Không! Linh hồn của tiếng Việt không hề mất. Cái ý vị vô song của ca dao tục ngữ, của những câu *Kiều*, những câu ngâm của người chinh phụ vẫn còn sống mãnh liệt trong tiếng nói hằng ngày của dân ta, trong thơ của Nguyễn Bính, Tố Hữu hay Chế Lan Viên, và vẫn làm cho những nam thanh nữ tú mặc quần jeans hay váy đầm thời nay rung động trong từng đường gân thớ thịt của mình [...].

(Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*,
NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 25 – 36)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trả lời câu hỏi

1. Bạn hiểu câu tục ngữ *Chó treo mèo đậy* nghĩa là gì? Vì sao một người nước ngoài giỏi tiếng Việt như I-vo Va-xi-li-ép lại không hiểu được câu tục ngữ có vẻ rất đơn giản đối với nhiều người Việt?
2. Cao Xuân Hạo đã chứng minh về "linh hồn tiếng Việt" bằng cách nào? Bạn có đánh giá gì về cách chứng minh đó?

II. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

1. Tìm kiếm thông tin từ các nguồn mà bạn có thể tiếp cận và cho biết:

a. Những ngôn ngữ nào trên thế giới được nhiều người sử dụng với tư cách là tiếng mẹ đẻ nhất?

b. Những ngôn ngữ nào được sử dụng ở nhiều quốc gia nhất?

c. Những ngôn ngữ nào được dùng làm ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia nhất?

2. Tìm thêm những thông tin thú vị khác về các ngôn ngữ trên thế giới để chia sẻ trong nhóm hoặc trước lớp. Chọn một thông tin và thể hiện bằng sơ đồ hoặc biểu đồ.

3. Tìm ví dụ về một số hiện tượng trong ngôn ngữ thể hiện đặc điểm văn hoá của dân tộc (trong tiếng Việt, trong ngôn ngữ của một dân tộc thiểu số ở nước ta hoặc một ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Hán, tiếng Nhật,...).

4. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến nội dung Phần 1, Chuyên đề 2, chẳng hạn: tình trạng nhiều ngôn ngữ trên thế giới có nguy cơ bị biến mất, việc dùng tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu, khả năng phổ biến của E-xpê-ran-tô (Esperanto – quốc tế ngữ),...

Gợi ý:

– Hiện có nhiều thông tin phong phú và nhiều ý kiến trái ngược nhau về những vấn đề được gợi ý ở trên. Tìm đọc các thông tin và ý kiến đó để có cơ sở xác định một góc nhìn hay một quan điểm mà bạn cho là đúng đắn. Mỗi vấn đề sẽ đặt ra những câu hỏi riêng cần trả lời để chuẩn bị nội dung cho đoạn văn, chẳng hạn:

+ Tình trạng nhiều ngôn ngữ trên thế giới có nguy cơ bị biến mất đang diễn ra như thế nào? Tình trạng đó có ảnh hưởng gì đến đời sống của con người không? Một ngôn ngữ bị mất đi có ảnh hưởng như thế nào đến sự đa dạng về văn hoá của nhân loại?

+ Tiếng Anh hiện đang được dùng rộng rãi như thế nào trên thế giới? Việc dùng tiếng Anh rộng rãi như vậy có những lợi ích và tác hại gì? Theo bạn, có nên dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ để dạy học trong nhà trường không, vì sao? Có nhiều người cho rằng một số nước phát triển nhanh nhờ dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ, bạn có bình luận gì về ý kiến đó?

+ Quốc tế ngữ là gì? Bạn đánh giá như thế nào về triển vọng phát triển, phổ biến của quốc tế ngữ? Dựa vào cơ sở nào mà bạn có đánh giá như vậy?

– Đoạn văn cần triển khai theo định hướng của kiểu văn bản nghị luận. Mở đầu đoạn, cần nêu một câu chủ đề (ý kiến, nhận định của bạn về vấn đề được bàn), phần còn lại của đoạn sẽ trình bày lí lẽ và bằng chứng chứng minh cho ý kiến, nhận định đã nêu.

5. Thuyết trình về một vấn đề ngôn ngữ mà bạn đã đề cập trong bài tập 4.

Phần 2 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

- *Bạn thấy có những từ ngữ nào mới xuất hiện trong thời gian gần đây? Bạn có dùng những từ ngữ ấy không và dùng trong trường hợp nào?*
- *Trong khi có nhiều từ ngữ mới xuất hiện thì cũng có một số từ ngữ từng được dùng phổ biến nhưng nay dường như bị biến mất. Thử tìm một vài từ ngữ như vậy.*

I. TÌM HIỂU TRI THỨC

1. Khái quát về sự phát triển của tiếng Việt

a. Sự phát triển của tiếng Việt theo quy luật chung

Ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng, không phải là hiện tượng bất biến mà luôn luôn vận động và phát triển theo sự vận động, phát triển của đời sống nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, tiếng Việt đã có nhiều thay đổi, từ ngữ âm đến từ vựng, ngữ pháp, trong đó, đáng kể nhất là từ vựng. Bên cạnh việc cấu tạo nên những từ ngữ mới dựa trên các yếu tố vốn có trong hệ thống, ví dụ: *điện thoại di động* (kết hợp giữa *điện thoại* và *di động*), *sốt giá* (kết hợp giữa *sốt* và *giá*)[1],... tiếng Việt đã vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác để làm giàu cho vốn từ của mình.

b. Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay

Khác với các giai đoạn trước đây, hiện nay, tiếng Việt đương đại đang phát triển dưới sự tác động mạnh mẽ của một số nhân tố mới như:

– Sự phát triển nhanh chóng của đời sống đất nước ở tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá,... và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam với thế giới làm xuất hiện nhiều từ ngữ mới. Nhiều sự vật, hiện tượng mới xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn đã thúc đẩy từ vựng tiếng Việt phát triển nhanh chưa từng có, trong đó chiếm tỉ lệ không nhỏ là những từ ngữ được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt gần đây là từ tiếng Anh.

– Việc ứng dụng công nghệ và truyền thông, nhất là sự phổ biến của điện thoại di động và mạng xã hội đã tạo điều kiện cho những cách biểu đạt phong phú, đa dạng, giàu cá tính,

[1] Các yếu tố vốn có trong hệ thống này có thể trước đó cũng được vay mượn từ ngôn ngữ khác nhưng sau đã trở thành một bộ phận hữu cơ của tiếng Việt.

chẳng hạn cách trao đổi thông tin ngắn gọn, tiết kiệm, độc đáo trong giao tiếp của giới trẻ. Tác động đó của công nghệ và truyền thông càng rõ nét trong bối cảnh ý thức cá nhân ngày càng phát triển trong xã hội nói chung và giới trẻ nói riêng. Từ đó, xuất hiện nhiều "biến thể" ngôn ngữ mới như tiếng lóng. Bên cạnh những tác động tiêu cực đối với tiếng Việt, những ảnh hưởng của việc sử dụng công nghệ và mạng xã hội cũng làm xuất hiện những yếu tố mới, góp phần giúp cho tiếng Việt ngày càng phong phú và phát triển.

1. Các từ ngữ mới trong tiếng Việt được hình thành theo những phương thức chủ yếu nào?
2. Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay được thúc đẩy bởi những nhân tố nào?
3. Theo bạn, khi nào thì một ngôn ngữ không phát triển nữa?

2. Những yếu tố mới của tiếng Việt

a. Khái niệm "yếu tố mới của ngôn ngữ"

Nói đến sự phát triển của một ngôn ngữ, người ta thường xét ở các bộ phận cấu thành quan trọng nhất của nó: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Trong ba bộ phận đó, ngữ âm (kèm theo đó là chữ viết) và ngữ pháp có tính ổn định cao, chúng ta chỉ có thể thấy được sự thay đổi về ngữ âm và ngữ pháp của một ngôn ngữ nếu xét trong khoảng thời gian dài hàng thế kỉ. Còn từ vựng, bao gồm từ và những đơn vị tương đương với từ như thành ngữ, là bộ phận năng động nhất, biến đổi nhanh nhất, vì vậy, cũng thể hiện rõ ràng nhất "yếu tố mới" của một ngôn ngữ. Nói cách khác, các yếu tố mới của ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng, chủ yếu là những từ ngữ mới. Vốn từ ngữ của một ngôn ngữ phải không ngừng được bổ sung và trở nên phong phú để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sự vật, hiện tượng mới.

Cái "mới" bao hàm tính lịch sử, gắn với một thời điểm và đối tượng tiếp nhận cụ thể. Yếu tố mới của ngôn ngữ bao giờ cũng phải được xét trong quan hệ "thời điểm nào", "đối với ai". Chẳng hạn, có những từ ngữ được coi là mới vào những năm cuối thế kỉ trước như: *siêu thị, tiếp thị, internet, thư điện tử,...* nhưng hiện nay không còn mới nữa. Vì vậy, yếu tố mới trong ngôn ngữ cần được xem xét trong sự phát triển: một từ ngữ tại thời điểm này là mới, nhưng khoảng một vài thập niên sau thì đã trở thành quen thuộc.

b. Phân loại các yếu tố mới của tiếng Việt

Các yếu tố mới của tiếng Việt có thể được phân loại dựa vào những tiêu chí khác nhau: dựa vào nguồn gốc thì có thể phân biệt yếu tố mới được tạo ra từ những yếu tố có sẵn của tiếng Việt với yếu tố mới vay mượn từ ngôn ngữ khác; dựa vào phạm vi sử dụng thì có thể phân biệt yếu tố mới trong ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ đời sống;... Tuy vậy, xét từ góc độ đóng góp của yếu tố mới

đối với quá trình phát triển của ngôn ngữ thì mức độ một yếu tố mới được chấp nhận vào hệ thống ngôn ngữ là tiêu chí phân loại quan trọng.

• Những từ ngữ mới đã "nhập" vào hệ thống tiếng Việt

Đây là những từ ngữ mới, nhưng đã được phổ biến rộng rãi và có thể coi là một bộ phận của từ vựng tiếng Việt. Xét về phương diện nào đó thì những từ ngữ này không còn thực sự mới vì đã quen thuộc với đông đảo người dân. Một trong những cơ sở để nhận biết một từ ngữ đã "nhập" vào hệ thống là "được đưa vào từ điển", ví dụ: *internet, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, đặc khu kinh tế, đa dạng sinh học, công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, người máy,...* Tuy nhiên, vì một số lí do, chẳng hạn, việc biên soạn và xuất bản từ điển có "độ trễ" nhất định, dung lượng từ điển bị hạn chế, quan điểm lựa chọn mục từ của người làm từ điển,... có những từ ngữ tuy đã được dùng khá phổ biến, nhưng có thể vẫn chưa xuất hiện trong nhiều từ điển, ví dụ: *thương mại điện tử, kinh tế số, dữ liệu lớn, tin tặc, sốt giá, đa phương hoá, gói cước, rổ ngoại tệ, toàn cầu hoá, cư dân mạng, cuộc sống số, số hoá* (kho tài liệu), *thư viện số*,... Những từ ngữ thuộc nhóm này chiếm tỉ lệ lớn nhất và có vai trò quan trọng nhất trong những "yếu tố ngôn ngữ mới" của tiếng Việt.

Thuộc nhóm các từ ngữ mới được dùng phổ biến cần phải kể thêm các cụm từ viết tắt chỉ một số khái niệm mới: CPI (Consumer Price Index: chỉ số giá tiêu dùng), BOT (Build – Operate – Transfer: dự án được triển khai theo phương thức xây dựng – vận hành – chuyển giao), COVID-19 (Coronavirus disease 2019: bệnh nhiễm virus Cô-rô-na năm 2019),... Đó là không tính tên riêng của nhiều tổ chức quốc tế lớn như: ASEAN, APEC, ADB, WB, WTO, WHO,... và tên các tổ chức trong nước như: VOV, VTV,... viết tắt theo cấu tạo cụm từ tiếng Anh được dùng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày của người Việt.

• Những từ ngữ chỉ mới được dùng trong lời nói của một số nhóm xã hội, chưa được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt

Đây là những từ ngữ chưa được đông đảo người Việt chấp nhận, chưa hề thấy trong bất kì cuốn từ điển nào. Chúng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, cần có cách tiếp cận thoả đáng để vừa tạo cơ hội cho ngôn ngữ phát triển nhờ tiếp nhận được những yếu tố mới tích cực vừa đảm bảo ngôn ngữ tránh được những tác động tiêu cực, giữ gìn được sự trong sáng, chặt chẽ vốn có của nó.

Những từ ngữ mới này chủ yếu xuất hiện trong ngôn ngữ của giới trẻ, trong đó có học sinh phổ thông. Họ là những người thích khám phá, hiếu kì, muốn có những thử nghiệm mới và tự khẳng định cá tính của mình. Những đặc điểm nổi bật đó của giới trẻ cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, phương tiện truyền thông (truyền hình, báo giấy, báo điện tử,...), công nghệ giải trí và mạng xã hội đã thúc đẩy việc hình thành những từ ngữ mới trong giao tiếp hằng ngày. Có thể để cập đến những trường hợp đáng kể sau:

– Những từ ngữ vốn được sử dụng khá hẹp trong một số nhóm xã hội, nhưng đang có xu hướng được phổ biến, không chỉ được giới trẻ sử dụng mà còn được nhiều người lớn tuổi chấp nhận (*ga tô, chém gió, nổ, chảnh, soái ca, sống ảo, thả thính, trẻ trâu, đi bão, sành điệu, bá đạo, anh hùng bàn phím, hại não, cùi bắp,...*); một số từ ngữ vay mượn tiếng nước ngoài nguyên cả âm, chữ viết lẫn nghĩa, nhất là từ tiếng Anh (*liveshow, gameshow, marketing, shopping, hotboy, hotgirl, showbiz, VIP, MC, like,...*).

– Một số cách dùng ngôn ngữ xuất hiện trong giao tiếp của một bộ phận xã hội mà chủ yếu là giới trẻ, ví dụ:

+ Cách nói chêm xen từ ngữ tiếng Anh trong câu tiếng Việt. Tuỳ vào mức độ chêm xen mà những cách nói này được dùng phổ biến hay không: *thank anh, sorry bạn, book vé máy bay, chuyến bay bị delay, check thư, đu trend, mình rất OK với đề xuất này, comment vào bài viết, mình sẽ contact lại với bạn, mình sẽ try again, download tài liệu trên internet về rồi copy qua file mới,...*

+ Cách nói lắp ghép các từ ngữ theo cách "buông thả", từ một từ gốc (chủ yếu là tính từ), người nói mô phỏng cấu trúc thành ngữ (thường là thành ngữ so sánh có từ "như") để tạo một cụm từ mới trong đó âm tiết cuối có cùng vần với âm tiết của từ gốc. Những từ được thêm vào chỉ làm cho cụm từ có vần điệu, tạo nên sắc thái riêng cho cách nói ("thành ngữ sành điệu") mà không bổ sung thêm ý nghĩa nào cho từ gốc (*buồn như con chuồn chuồn, ác như con tê giác, tự nhiên như cô tiên, tào lao bí đao, ăn chơi không sợ mưa rơi, ngây ngây như con gà tây, chán như con gián, ảo tung chảo,...*). Có lẽ, những "thành ngữ sành điệu" này được gợi ý từ những thành ngữ tiếng Việt vốn được chấp nhận rộng rãi nhưng các thành phần mở rộng bị mờ nghĩa và gây nhiều tranh cãi như: *buồn như chấu cắn, ướt như chuột lột, nghèo rớt mồng tơi,...*

+ "Ngôn ngữ Gen Z"[1] gần với khái niệm "ngôn ngữ teen", "ngôn ngữ chát", "teencode",... phổ biến trong môi trường giao tiếp qua điện thoại, internet (dựa vào các nền tảng mạng xã hội). Ví dụ, "mã hoá" các con chữ thành những dãy chữ số hay kí tự theo quy tắc riêng mà chỉ có những người trong nhóm mới có thể "giải mã" được: *2NT* (tonight), *G92U* (Good night to you), *3 em mới đi làm về* (Ba em mới đi làm về), *8 chút xíu đi* (Tám chút xíu đi), *9 xác* (chính xác),...; hay cố tình viết sai chính tả như: *rùi* (rồi), *lém* (lắm), *tềnh iu* (tình yêu), *The la cau hem bit roai!* (Thế là cậu không biết rồi!),...

Tuy không đáng chú ý bằng các yếu tố mới trong từ vựng, nhưng một số cấu trúc cú pháp khác lạ cũng được một số người sử dụng và có những ý kiến trái chiều, chẳng hạn, để nhấn mạnh ý cần biểu đạt, một số người dùng cấu trúc câu đảo thành phần như: *Sẽ là không tưởng khi nghĩ rằng một quốc gia có thể phát triển mà không cần đến các quốc gia khác;*

---

[1] *Ngôn ngữ Gen Z*: tiếng lóng của những người thuộc thế hệ được sinh ra khoảng cuối thập niên 1990 đến đầu thập niên 2010 (khoảng thời gian này chỉ được xác định một cách tương đối).

Sẽ là bất công nếu không nói đến đóng góp của họ; Dòng xe này được sản xuất bởi một công ti ô tô của Việt Nam; Tài liệu này được biên soạn bởi nhóm giáo viên môn Ngữ văn trường chúng tôi.

Nhiều người cho rằng những câu trên không được coi là cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp tiếng Việt và việc dùng phổ biến những câu kiểu này sẽ làm hỏng tính hệ thống của ngữ pháp tiếng Việt. Cách nói thông thường phải là: *Nghĩ rằng một quốc gia có thể phát triển mà không cần đến các quốc gia khác là không tưởng; Nếu không nói đến đóng góp của họ thì sẽ là bất công; Dòng xe này do một công ti ô tô của Việt Nam sản xuất; Tài liệu này được nhóm giáo viên môn Ngữ văn trường chúng tôi biên soạn.*

c. Tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới đối với tiếng Việt

Các yếu tố ngôn ngữ mới vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tiếng Việt.

– Tác động tích cực: Làm cho vốn từ trở nên phong phú, giúp ngôn ngữ phát triển khả năng biểu đạt, đáp ứng nhu cầu giao tiếp của nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội. Ngay cả những yếu tố chỉ mới đang tồn tại trong lời nói của một số cá nhân hay nhóm người chưa được đông đảo người Việt chấp nhận thì xét trên một số phương diện, cũng có tác động tích cực, vì chúng đáp ứng được nhu cầu của một số cá nhân hay nhóm người sử dụng (ngắn gọn, tiện lợi, mới mẻ, dí dỏm, thú vị,...).

– Tác động tiêu cực: Làm tổn hại đến tính chặt chẽ, hệ thống của ngôn ngữ và có thể gây trở ngại cho giao tiếp (khó hiểu, gây hiểu lầm); tạo nên thói quen xấu cho người dùng, nhất là giới trẻ chỉ dùng theo trào lưu mà không hiểu đầy đủ nghĩa của những từ ngữ mình dùng, dễ dãi trong việc sử dụng ngôn từ; dẫn đến tình trạng sử dụng ngôn ngữ xô bồ, pha tạp, làm mất đi vẻ đẹp và sự tinh tế của tiếng Việt.

1. Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), bộ phận nào dễ biến đổi nhất? Vì sao?
2. Bạn hiểu như thế nào về "tính mới" của một yếu tố ngôn ngữ?
3. Các yếu tố mới của tiếng Việt đương đại có thể được phân loại theo những tiêu chí nào?
4. Các yếu tố ngôn ngữ mới có ảnh hưởng như thế nào đối với tiếng Việt?

ĐỌC VĂN BẢN

Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ (*)

Hoàng Văn Hành(1)

[...] Khi bàn về việc mượn tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Hán, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói rõ phạm vi những từ cần mượn. Về điểm này chúng tôi thấy trong những lời dạy của Người có hai ý quan trọng:

Chủ tịch Hồ Chí Minh có quan điểm như thế nào về vấn đề vay mượn từ của tiếng nước ngoài?

Một là, ta chỉ mượn tiếng nước ngoài khi "chữ ta không có sẵn". Như thế tức là khi có những sự vật, những khái niệm mới cần được gọi tên, được biểu đạt, nhưng trong tiếng Việt còn thiếu những từ cần thiết và thích hợp, thì chúng ta phải mượn tiếng nước ngoài, như một số thuật ngữ khoa học chẳng hạn [...] nhưng chỉ nên dùng danh từ gì thật cần thiết và tiếng ta không có.

Hai là, ta chỉ mượn những từ "khó dịch đúng" sang tiếng ta hoặc trong tiếng ta "không có chữ gì dịch". Chúng tôi hiểu những từ "khó dịch đúng" là những từ khi chuyển sang tiếng Việt không giữ được nguyên vẹn ý nghĩa hoặc màu sắc tu từ của chúng.

Căn cứ vào những ý kiến này, chúng tôi cho rằng chúng ta cần mượn và dùng những nhóm từ gốc Hán sau đây:

Phân biệt ba nhóm từ gốc Hán có thể được tiếng Việt vay mượn.

a. Những từ gốc Hán được mượn bằng cách giữ nguyên ý nghĩa khi trong tiếng Việt chưa có các từ tương ứng với chúng. Ví dụ: *độc lập, du kích, đặc biệt,...*

b. Những từ gốc Hán có quan hệ đồng nghĩa với từ Việt, nhưng khác với từ Việt về màu sắc biểu cảm hoặc phong cách. Chúng không thể hoàn toàn thay thế nhau được. Ví dụ: *hi sinh, tạ thế – chết; sinh – đẻ;...*

c. Những từ gốc Hán có quan hệ đồng nghĩa với từ Việt, nhưng khác với từ Việt về màu sắc ý nghĩa và cách dùng. Chúng không thể thay thế nhau trong mọi trường hợp. Ví dụ: *phi – bay, niệm – đọc,...*

Việc mượn và dùng những từ gốc Hán thuộc ba nhóm trên đây đúng mức, đúng chỗ là cần thiết, vì nó làm cho tiếng nói của ta giàu có, tế nhị chứ không đơn điệu, nghèo nàn. Cho nên, chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng" là một nguyên tắc chính trong khi vay mượn tiếng nước ngoài. [...]

(Theo Hoàng Văn Hành, *Tìm hiểu những ý kiến của Hồ Chủ tịch về việc mượn và dùng từ gốc Hán*, in trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980, tr. 106 – 107)

(*) Nhan đề văn bản do người biên soạn sách giáo khoa đặt.

(1) *Hoàng Văn Hành* (1934 – 2003): quê ở Hà Nội, là nhà ngôn ngữ học có nhiều đóng góp trong lĩnh vực nghiên cứu về việc giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hoá tiếng Việt, về từ vựng học và biên soạn từ điển. Một số công trình chính: *Từ điển từ láy tiếng Việt* (Chủ biên, 1994), *Thành ngữ học tiếng Việt* (2004),...

Trả lời câu hỏi

1. Hãy tìm thêm những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b và c mà tác giả bài viết đã nêu.
2. Bạn có đồng ý với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng" không? Vì sao?
3. Nêu một số ví dụ vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu mà bạn cho là rất cần thiết hoặc không cần thiết.

II. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

1. Liệt kê một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác, góp phần làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt toàn dân.

2. Tìm thêm những từ ngữ mới mà theo bạn là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt.

3. Tổng hợp những từ ngữ mới trong tiếng Việt mà bạn biết và xếp vào các nhóm theo gợi ý ở bảng sau:

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**

4. Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào các gợi ý sau:

a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao?

b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực?

c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực.

d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới của ngôn ngữ ở từng lĩnh vực trong tương lai?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tiếng ta phải có những đổi mới, đó là điều tất yếu, vì đời sống tư tưởng và tình cảm ngày nay, nhất là trong lĩnh vực khoa học và kĩ thuật có nhiều cái mới. Tiếng ta phải phát triển. Tất cả vấn đề là làm sao đảm bảo sự phát triển này diễn ra một cách vững chắc trên cơ sở vốn cũ của tiếng ta, làm cho tiếng ta ngày thêm giàu, nhưng vẫn giữ được phong cách, bản sắc, tinh hoa của nó. Như vậy tức là giữ gìn sự trong sáng của tiếng ta.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*,
in trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd, tr. 37 – 38)

a. Bạn suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

b. Việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ là vấn đề đặt ra đối với riêng tiếng Việt hay là vấn đề của nhiều ngôn ngữ? Vì sao bạn nghĩ như vậy?

6. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về sự phát triển tiếng Việt trong đời sống xã hội.

Gợi ý:

– Sự phát triển của tiếng Việt trong đời sống xã hội là vấn đề rộng lớn. Bạn có thể chọn một khía cạnh của vấn đề để viết thành đoạn văn. Chẳng hạn: ứng xử của giới trẻ với những yếu tố mới của ngôn ngữ, tiếng Việt và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các ý tưởng cải tiến chữ viết tiếng Việt,...

– Đoạn văn cần triển khai theo định hướng của kiểu văn bản nghị luận. Mở đầu đoạn, cần nêu một câu chủ đề (ý kiến, nhận định của bạn về vấn đề được bàn), phần còn lại của đoạn sẽ trình bày lí lẽ và bằng chứng chứng minh cho ý kiến, nhận định đã nêu.

7. Thảo luận về một vấn đề ngôn ngữ có liên quan đến nội dung đã học ở Phần 2, Chuyên đề 2.

Gợi ý:

– Bạn và nhóm của mình có thể chọn một nội dung đã triển khai trong bài tập viết ở trên để tổ chức thảo luận. Tuy nhiên, nội dung thảo luận có thể là một vấn đề khác mà bạn và nhóm có nhiều ý tưởng, thông tin, phù hợp với hoạt động thảo luận.

– Để tiến hành thảo luận, bạn cần lập dàn ý thể hiện các ý chính cần được trình bày. Có thể chuẩn bị một số tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ minh hoạ để nội dung trình bày được sinh động.

Phần 3 VẬN DỤNG CÁC YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP

- *Bạn có nghĩ rằng việc chêm xen tiếng Anh vào câu nói tiếng Việt của giới trẻ hiện nay là vấn đề đáng ngại không? Vì sao?*
- *Cho biết một số trường hợp dùng từ ngữ mới mà theo bạn là cần thiết.*

I. TÌM HIỂU TRI THỨC

1. Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển

a. Chuẩn tiếng Việt thể hiện chủ yếu ở các bình diện của hệ thống ngôn ngữ như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp và các yêu cầu về tạo lập văn bản. Chuẩn dựa trên hệ thống những quy tắc được xác lập và phát triển qua một quá trình lâu dài, làm cơ sở cho việc định hướng, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của các thành viên trong một cộng đồng. Viết đúng chính tả, sử dụng từ ngữ phù hợp, đặt câu đúng quy tắc ngữ pháp, tạo lập văn bản đảm bảo tính mạch lạc, liên kết và phù hợp với mục đích giao tiếp là tuân thủ chuẩn tiếng Việt. Về ngữ âm, mỗi người có thể nói theo giọng của một vùng miền, không nhất thiết phải phát âm đúng "giọng chuẩn" mà chỉ cần tránh những lỗi phát âm dễ gây nhầm lẫn và có thể có hiệu ứng tiêu cực trong giao tiếp như lẫn lộn âm /l/ với âm /n/. Nói và viết tuân thủ chuẩn là góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Ngược lại, "nói ngọng" (như nhầm lẫn giữa âm /l/ với âm /n/), viết sai chính tả, sử dụng từ ngữ tuỳ tiện và thiếu chính xác, đặt câu không đúng quy tắc ngữ pháp, tạo lập văn bản gây khó hiểu đối với người tiếp nhận là gây tổn hại đến tiếng Việt, khiến tiếng Việt có nguy cơ bị mất tính hệ thống, giảm hiệu quả sử dụng với tư cách là phương tiện giao tiếp và có thể ảnh hưởng đến cả tư duy của chính người nói hoặc người viết.

b. Tuy vậy, những quy định tạo nên chuẩn của ngôn ngữ không phải là cái bất biến. Tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ không có nghĩa là chỉ giữ nguyên vẹn cái vốn có từ các thế hệ trước và không tiếp nhận những yếu tố mới vào hệ thống.

Tiếng Việt không chỉ là những gì được để lại từ quá khứ mà còn là những gì đang được sử dụng hằng ngày và không ngừng thay đổi. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

là "không thể để cho mất đi một cái gì vô cùng quý báu, một cái gì khiến cho tiếng Việt là tiếng Việt, [...]. Nhưng không có ý chỉ nhìn về quá khứ; trái lại còn phải nhìn về tương lai"[1].

Như vậy, cần có sự ứng xử phù hợp đối với các yếu tố mới của ngôn ngữ. Không tiếp nhận những yếu tố này một cách dễ dãi, tuỳ tiện, nhưng cũng không nên có thái độ kì thị. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không phải là giữ gìn những gì đã có và chống lại tất cả những yếu tố mới mà đảm bảo cho tiếng Việt có khả năng biểu đạt phong phú, chặt chẽ và tinh tế để đáp ứng hiệu quả nhu cầu giao tiếp ngày càng đa dạng. Những gì bất hợp lí thì sẽ bị đào thải. Chế Lan Viên đã từng nhắc nhở chúng ta: "Tôi có lấy ví dụ về một dòng sông. Dòng sông vừa trôi chảy, vừa phải tiếp nhận dọc đường đi của mình những dòng nước khác. Dòng ngôn ngữ cũng vậy, một mặt nó phải giữ bản sắc cố hữu của dân tộc nhưng nó không được phép gạt bỏ, từ chối những gì mà thời đại đem lại"[2].

c. Sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không chỉ nhằm giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng mà còn thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá dân tộc. Để giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mỗi người cần có thái độ và nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ của dân tộc, cụ thể:

– Có tình yêu, sự quý trọng, lòng tự hào đối với di sản của cha ông để lại. Qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam không bị đồng hoá là có phần nhờ sức sống mãnh liệt của tiếng Việt. Tiếng Việt đã góp phần giúp dân tộc Việt trường tồn và phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp"[3].

– Có hiểu biết về chuẩn ngôn ngữ thể hiện qua yêu cầu về phát âm, quy định chính tả, cách dùng từ, quy tắc đặt câu và tạo lập văn bản. Cần rèn luyện kĩ năng nói và viết nhằm đạt được sự trong sáng trong việc biểu đạt các ý tưởng và thông tin; tạo ý thức, thói quen nói đúng, viết đúng; chú trọng tính văn hoá, lịch sự của lời nói.

Hiểu biết giúp chúng ta phân biệt được bản chất của các hiện tượng để tránh quan điểm cực đoan. Một mặt, không lạm dụng tiếng nước ngoài khi tiếng Việt vẫn có từ ngữ đáp ứng nhu cầu giao tiếp để tránh cho tiếng Việt bị pha tạp, chẳng hạn dùng: *email, fan, computer, mobile phone*, (học, mua bán) *online, card*,... trong khi tiếng Việt đã có *thư điện tử, người hâm mộ, máy tính, điện thoại di động*, (học, mua bán) *trực tuyến, thẻ*,...; nhưng mặt khác, cần tránh quan niệm và cách ứng xử bảo thủ làm lỡ cơ hội tiếp nhận các yếu tố mới để làm giàu cho ngôn ngữ của dân tộc mình. Những cố gắng tìm cách thay từ ngữ "vay mượn" Hán Việt đã quen dùng và phù hợp bằng từ ngữ "thuần Việt", ví dụ: thay *phi công* bằng *người lái máy bay*, thay *máy bay trực thăng* bằng *máy bay lên thẳng*,... có thể làm cho tiếng Việt hạn chế khả năng biểu đạt.

---

(1) Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1980, tr. 2.

(2) Vũ Tuấn Anh (giới thiệu và tuyển chọn), *Chế Lan Viên – Tác phẩm chọn lọc*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr. 338.

(3) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 13, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 465.

1. Bạn hiểu như thế nào về chuẩn của ngôn ngữ trong tiếng Việt?
2. Vì sao chúng ta cần phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?
3. Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý điều gì?
4. Có nhiều trường hợp không thể thay thế từ Hán Việt bằng những từ ngữ "thuần Việt" đồng nghĩa, chẳng hạn, không thể thay *phi công* bằng *người lái máy bay*, thay *máy bay trực thăng* bằng *máy bay lên thẳng*. Hãy tìm thêm những ví dụ tương tự.

2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp

a. Sự phát triển lành mạnh của ngôn ngữ dân tộc tuỳ thuộc một phần quan trọng vào cách chúng ta ứng xử với các yếu tố mới. Trong khi khẳng định cần có tinh thần mở để tiếp nhận cái mới, tạo điều kiện cho tiếng Việt phát triển thì cũng cần phải tuân thủ các nguyên tắc được coi như "bộ lọc" để việc tiếp nhận đó diễn ra một cách đúng đắn. Cụ thể là:

– Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới có tác dụng đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt, ví dụ: từ *internet* được nhập vào vốn từ tiếng Việt một cách thuận lợi vì nó biểu đạt một khái niệm mới, rất quan trọng mà tiếng Việt chưa có từ ngữ để biểu đạt. Trong khi đó các từ tiếng Anh trong *book vé máy bay, chuyến bay bị delay, check thư, order đồ ăn*,... thì ngược lại vì những từ này không biểu đạt thêm một ý nghĩa nào mới cho tiếng Việt. Những ý nghĩa mà các từ này biểu đạt tiếng Việt đã có nhiều từ được dùng quen thuộc và phổ biến: *đặt* (vé máy bay), (chuyến bay bị) *hoãn, kiểm tra/ đọc* (thư), *gọi/ đặt* (đồ ăn),...

– Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới không làm phá vỡ tính chuẩn mực, sự tinh tế của hệ thống ngôn ngữ hiện có. Việc cố tình viết sai chính tả nhiều từ ngữ như: *rùi* (rồi), *lém* (lắm), *tềnh iu* (tình yêu),... có nguy cơ làm cho các quy định về chính tả không còn hiệu lực. Việc lạm dụng những "thành ngữ sành điệu" như: *buồn như con chuồn chuồn, nhỏ như con thỏ, ác như con tê giác*,... cũng gây tổn hại đến sự tinh tế của ngôn ngữ, tạo nên thói quen dễ dãi trong sử dụng ngôn ngữ và ảnh hưởng đến cả tư duy của người nói.

b. Thực tiễn việc sử dụng ngôn ngữ rất phong phú, đa dạng và sinh động. Bên cạnh nguyên tắc, định hướng sử dụng ngôn ngữ chung của xã hội, mỗi cá nhân, nhất là trong giới trẻ, có thể có nhu cầu và sở thích riêng đối với các yếu tố mới của ngôn ngữ. Vì vậy, cần có cách tiếp cận linh hoạt và phù hợp với thực tế. Trong giao tiếp bao giờ cũng có những "không gian riêng" mà quyền của các cá nhân cần được tôn trọng. Mỗi người cần biết giới hạn của "không gian riêng" để không vi phạm nguyên tắc, định hướng chung. Để nắm được giới hạn đó, cần hiểu tình huống giao tiếp, gồm các yếu tố cơ bản sau:

– Đề tài: phạm vi đời sống được đề cập đến trong văn bản, ví dụ: một chuyến du lịch, sở thích của giới trẻ, vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng bạo lực học đường,...

– Quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp: người viết với người đọc hoặc giữa người nói với người nghe xét về vị thế, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính,...

– Kênh giao tiếp: ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết[1], trang trọng hay thân mật, chỉ ngôn ngữ hay kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh (giao tiếp đa phương thức),...

Chẳng hạn, các văn bản có thể cùng đề tài (ví dụ về động vật hoang dã) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác nhau về kênh giao tiếp (ví dụ bài đọc trong sách giáo khoa và bài thuyết minh trong một buổi tham quan ở sở thú); cùng kênh giao tiếp (ví dụ bài giảng ở lớp) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác về đề tài (ví dụ bài học về năng lượng và bài học về ca dao);...

c. Hiểu biết về tình huống giao tiếp giúp chúng ta có cách sử dụng các yếu tố mới một cách phù hợp. Có những tình huống giao tiếp mà nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn được đặt ra một cách nghiêm ngặt, chỉ sử dụng những yếu tố mới đã được chấp nhận rộng rãi. Tuy nhiên, cũng có những tình huống giao tiếp mà nhu cầu, sở thích sử dụng ngôn ngữ của cá nhân được tôn trọng ở mức độ nhất định. Chẳng hạn, tiếng lóng tuyệt đối không được sử dụng khi trao đổi về các nội dung học tập (đề tài) với thầy cô hay bạn bè (đối tượng tiếp nhận) trong lớp học dưới hình thức trao đổi, thảo luận (kênh giao tiếp); gửi đơn, tờ trình, báo cáo (đề tài) đến cơ quan công quyền (đối tượng tiếp nhận) dưới hình thức văn bản viết (kênh giao tiếp);... Ngược lại, tiếng lóng có thể được chấp nhận trong tình huống: nói chuyện phiếm (đề tài) giữa những người bạn trong nhóm (đối tượng tiếp nhận) qua các nền tảng ứng dụng công nghệ (kênh giao tiếp). Điều cần lưu ý là không được lạm dụng những yếu tố ngôn ngữ mới kiểu tiếng lóng và không để thói quen sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp như vậy ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp đòi hỏi cao ở tính chuẩn mực.

1. Một yếu tố mới của ngôn ngữ cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản nào để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt?
2. Cho biết các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ.
3. Phân tích một số trường hợp cho thấy một yếu tố mới của ngôn ngữ có thể được dùng phù hợp trong tình huống giao tiếp này nhưng không phù hợp trong tình huống giao tiếp khác.

[1] Về sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, xin xem phần *Thực hành tiếng Việt* ở Bài 1 – *Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể* và Bài 3 – *Cấu trúc của văn bản nghị luận*, sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập một.

ĐỌC VĂN BẢN

Về tiếng ta

(Trích)

Nguyễn Tuân

Nghĩ về sự đầy đủ, trong trẻo, đẹp đẽ, sáng sủa, và sang giàu của tiếng nói Việt Nam, có những lúc tôi ngừng lại đó trang sách đọc, tôi ngừng lại đó câu viết chưa xuống dòng,... mà nhìn trân trân tờ giấy bỏ dở. Tôi nhìn trân trân vào giữa khoảng không ngoài cửa sổ lộng trời xanh, mà lòng thấy dào dạt lên những lời cám ơn. Tôi lặng cúi xuống mặt trang giấy trắng tinh đang om sòm những tiếng mời chào kia mà nói bật lên những lời biết ơn đối với đất nước, ông bà tiên tổ. Thấy chịu ơn rất nhiều đối với quê hương, ông bà đã truyền cho tôi thứ tiếng nói đậm đà tôi hằng nói từ những ngày mới ra đời. Mà rồi cho đến cái phút cuối cùng không được chứng sống nữa, thì câu cuối đời của tôi cũng vẫn lại cứ nói lên vẫn chỉ bằng cái thứ tiếng nói ruột thịt tuỷ xương đó mà thôi. Tôi biết rằng cái ngôn ngữ thừa tự tôi đang nói đang diễn viết ra đây, chính nó là kết tinh bởi nhiều trăm nghìn năm công sức lao động của tổ tiên lưu truyền lại. Trong hương hoả thừa hưởng đây, lẫn vào với vô số thanh âm từ điệu, thấy như hiển hiện lên không biết bao nhiêu là mồ hôi và máu huyết của đời đời ông bà khai rừng, vỡ ruộng, mở cõi, giữ nước, chống giặc, tiến lên tới đâu là xây dựng ngôn ngữ tới đó. Nay mỗi lần đụng tới di sản nhiệm mầu ấy, thấy bồi hồi bồi hồi, như vấn vương với một cái gì thiệt là thiêng liêng vô giá, mà tất cả trữ kim trữ ngân của tất cả ngân hàng thế gian cũng không sao đánh đổi được. Có những lúc lại lẩn thẩn nghĩ dại dột rằng bây giờ tự nhiên mình lại mất trí, mà quên hết mà bay hết khỏi đầu mình chỗ kho tàng tiếng nói Việt Nam này, thì có lẽ mình... mình sẽ phải chết mất. Nhưng không, không thể nào quên được cái tiếng Việt Nam hữu cơ, cái tiếng nói Việt Nam linh diệu ấy được. Có đến chết cũng không quên được. Có chết, càng vẫn nhớ.

Tình cảm, cảm xúc của tác giả khi nghĩ về tiếng Việt.

[...] Sự trong sáng về ngôn ngữ ở mỗi người viết văn là một vấn đề đã đành của tấm lòng và khối óc (tâm mình thành, trí mình thông, thì lời mình sáng đẹp). Nó còn là cái vấn đề của tai của mắt mỗi người viết văn nữa.

Cái điều mình nghĩ được và cái điều mình cảm thấy, nay đều đã viết ra xong, đúng như mình đã cảm nghĩ, và lại viết ra bằng một thứ ngôn ngữ mình tin là khá nhiều hiệu năng. Đã nghĩ kĩ rồi mới cầm vào bút mà viết ra. Nhưng khi đã viết ra rồi, chưa có nghĩa là đã xong hẳn. Viết ra, nhưng mà đọc lại. Đọc lại để mà hoàn chỉnh cái đã viết tới. Đọc lại bằng mắt, đọc lại bằng tai. Đọc thầm bằng mắt, và đọc to lên bằng miệng để cho tai nó cũng đọc

"Khi đã viết ra rồi, chưa có nghĩa là đã xong hẳn". Theo tác giả, còn phải làm gì tiếp theo?

(tức là nghe) với. Tự mình duyệt lấy lời văn lời viết của mình, tự mình thẩm tra lại cái ý tốt cái lời trong của mình, trong năm giác quan đem ra làm công cụ để kiểm nghiệm, cặp mắt soi xuống dòng trang vẫn là giữ vai trò cầm trịch trong việc nhận dạng và đánh giá từng bước cho bộ điệu của đoạn văn. Nhưng cặp mắt chưa đủ để lọc hết mọi bụi bặm vẫn còn bám theo cái tiếng vừa mới phát biểu của mình. Cho nên phải dùng cả cái tai mình nữa. Và để phát huy tột cùng hiệu năng của tiếng nói mình, có khi phải dùng tới cả năm giác quan. Ngoài việc soi, lắng, hình như còn phải ngửi lại, nếm lại cái lời mình viết ra kia, trước khi bưng nó ra cho người khác thưởng thức (theo chỗ tôi biết, hình như câu gì, trang gì mà mặn – dù có mặn đắng hoặc mặn chát – cũng vẫn chữa dễ hơn là những câu nhạt và những trang nhạt – khác hẳn với sự cấp cứu chữa chạy trong việc nhà bếp). Có khi lại như chính lòng bàn tay mình phải sờ lại những góc cạnh câu viết của mình, xem lại xem có nên cứ gồ ghề chân chất như thế, hay là nên gọt nó tròn trĩnh đi thì nó dễ vào lỗ tai người tiêu thụ hơn.

[...] Những lúc bàn về sự trong sáng của ngôn ngữ Việt Nam, bên cạnh cái ý nghĩa trong trẻo trong lắng, tôi phải nghĩ tới ngay một mặt khác nữa của câu chuyện. Ấy là sự giàu có. Tôi nghĩ rằng trong sáng không khi nào lại có nghĩa là đạm bạc, là nghèo còm trong từ vựng đem ra dùng, trong cách cảm trong cách nghĩ, và nhất là trong cái cách nói ra những cảm nghĩ đó. Trong sáng càng không có nghĩa là đơn điệu. Bởi vì có nhiều vẻ trong: nước mưa, nước lọc, nước cất, giấy kính, cát nung chảy rồi ép bằng đi để lắp khuôn cửa sổ, rồi tới pha lê gọt, tất cả đều là trong, nhưng không giống nhau về chất trong. Và sáng cũng có những nguồn khác nhau: sáng của dầu cá, của lạc, của dầu than đá, dầu ô liu, của điện bóng tròn và của điện ống dài màu sáng xanh. Lại có cái sáng nhấp nháy của đèn biển, lại còn có cái sáng lóng lánh của ngôi sao trên đỉnh đầu. Trên cơ sở cộng đồng của ngôn ngữ Việt Nam càng ngày càng phải giàu có phấn chấn lên nữa, mỗi người viết văn chuyên nghiệp phải có lấy cái phong cách, cái vẻ riêng của mình về sự trong sáng. Mỗi người như một cây nến thắp lên; sáp ong cũng thắp sáng, mỡ bò cũng thắp sáng, và ánh cháy của nhiều thứ nến vàng đỏ trắng cháy nhanh cháy chậm đều hoà kết lại thành cái toả chói chung của một lâu đài tiếng nói mà tầng dưới tầng trên đều sáng trưng.

Chú ý "cái ý nghĩa trong trẻo trong lắng" và "sự giàu có" của ngôn ngữ.

Bạn hiểu như thế nào về hình ảnh so sánh mỗi nhà văn như một cây nến thắp lên?

Sự giàu có dĩ nhiên bao giờ cũng là một sự bề bộn. Bề bộn các thứ các cái, các cái "nhiều", cái "lắm". Nhưng phức tạp thường lại là dấu hiệu của sự làm ăn khấm khá mãi lên. Đời sống không phải là một sự thu mình lại trong giản đơn, mà nó càng ngày càng bành trướng lên vì những của cải vật chất, những của cải tinh thần do chính tay và đầu mình chế tạo ra. Muôn hình vạn vẻ vật chất tinh thần ấy phản ánh vào ngôn ngữ ta. Sự sống bên ngoài càng mở ra càng dâng lên, ùn ùn, ngồn ngộn, vù vù. Tiếng nói của nhà văn phải là tiếng nói của thời đại. Thời đại mình càng có tổ chức càng giàu về sự

đời và tình người. Tiếng nói ta cũng phải giàu theo. Trên cái cơ sở cũ vốn đã phong phú của ngôn ngữ, nay ta phải dậy cái vốn đó lên nữa mà đầu tư nó vào thời đại. Quần chúng lao động sản xuất và chiến đấu để bảo vệ sự sản xuất, sản xuất chiến đấu tới đâu, lại đóng góp thêm tới mức đó vào kho tàng tiếng nói. Phía người làm nghề văn, càng phải đẩy mạnh và nâng cao lao động nghệ thuật, càng phải góp nhiều. Muốn hay không muốn, ngôn ngữ chung của chúng ta rồi sẽ là một triệu phú.

Ta không sợ nghèo, bàn nghèo nữa. Mà nay ta lại lo về cái sự giàu, cái sự đã giàu và đang giàu thêm mãi về cả chữ dùng, về cả cách nói của ngôn ngữ Việt Nam. Làm thế nào để cứ giàu có mãi hơn lên, mà càng giàu lại càng đẹp. Nói một cách khác: bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục – vẩn về tư duy, đục về mĩ lí.

(*Tạp chí Văn học*, số 3, 1966, tr. 21, 25 – 27)

Trả lời câu hỏi

1. Tình yêu tiếng Việt của Nguyễn Tuân được thể hiện như thế nào qua văn bản *Về tiếng ta*?

2. Bạn học hỏi được gì từ kinh nghiệm viết của tác giả?

3. Nguyễn Tuân quan niệm như thế nào về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?

4. Qua bài viết của Nguyễn Tuân, bạn có nhận xét gì về vai trò của nhà văn đối với sự phát triển của tiếng Việt?

II. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

1. Bạn có thể đã dùng tiếng lóng hoặc tiếp nhận tiếng lóng từ người khác trong tình huống nào? Theo bạn, vì sao một số người lại dùng tiếng lóng?

2. Trình bày những giải pháp cần thực hiện để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc.

Gợi ý:

Giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc là một vấn đề lớn và quan trọng. Giải pháp cho vấn đề này đòi hỏi sự phối hợp của nhiều thành phần trong xã hội. Có thể thảo luận, đưa ra các giải pháp xét từ nhiều góc độ:

– Về phía cá nhân: Mỗi học sinh cần có nhận thức như thế nào về vấn đề giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc? Bạn có thể làm gì để góp phần vào việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt?

– Về phía gia đình: Mỗi thành viên cần làm gì để ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình hướng đến sự chuẩn mực và trong sáng của tiếng Việt?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Về phía nhà trường: Nhà trường, thầy cô cần có những giải pháp gì để góp phần giữ gìn và phát triển tiếng Việt?

– Về phía các cơ quan truyền thông: Đài truyền hình, đài phát thanh, báo in và báo điện tử có trách nhiệm như thế nào về vấn đề này? Theo bạn, các cơ quan này cần làm gì để thực hiện tốt hơn việc truyền tải thông tin, góp phần giữ gìn và phát triển tiếng Việt một cách lành mạnh, đúng hướng?

3. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

Gợi ý:

– Một số vấn đề có thể lựa chọn để viết: Bạn hiểu thế nào về sự trong sáng của tiếng Việt? Giới trẻ có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt? Thành phần nào trong xã hội có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự phát triển của ngôn ngữ?...

– Đoạn văn cần triển khai theo định hướng của kiểu bài nghị luận. Do khuôn khổ của một đoạn văn, bạn cần chọn những lí lẽ, dẫn chứng tiêu biểu nhất và trình bày các nội dung một cách mạch lạc, súc tích.

4. Vận dụng hiểu biết về tình huống giao tiếp (đề tài, quan hệ giữa những người tham gia vào giao tiếp, kênh giao tiếp) để thảo luận, phân tích và đánh giá về sự phù hợp của việc sử dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong một văn bản tự chọn.

Gợi ý:

– Sự phù hợp của một yếu tố ngôn ngữ nói chung và yếu tố mới của ngôn ngữ nói riêng tuỳ thuộc vào tình huống giao tiếp mà yếu tố ngôn ngữ đó được sử dụng. Bài tập này tạo cơ hội cho bạn vận dụng kiến thức về tình huống giao tiếp để thảo luận, phân tích và đánh giá sự phù hợp đó.

– Trước hết, cần chọn một văn bản có yếu tố mới của ngôn ngữ. Văn bản đó có thể thuộc bất kì loại văn bản nào (văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin), văn bản viết hoặc văn bản nói (một bài phát biểu, một cuộc hội thoại) miễn là có các yếu tố mới của ngôn ngữ như thuật ngữ khoa học hay từ ngữ thông thường, nhất là từ ngữ chỉ các thiết bị, ứng dụng công nghệ mới được mượn từ tiếng nước ngoài, tiếng lóng,... Có thể chọn một bản tin trên một tờ báo, một văn bản quảng cáo sản phẩm mới,... Các bạn cũng có thể chọn một số văn bản có nội dung là cuộc hội thoại trong các chương trình giải trí trên truyền hình,... Để chuẩn bị nội dung thảo luận, cần nhận biết các yếu tố mới của ngôn ngữ và phân chia những yếu tố đó theo từng loại như đã nêu trong Phần 2 của chuyên đề này.

– Kết quả phân tích, đánh giá các yếu tố mới đó có thể là tích cực (phù hợp) hoặc tiêu cực (không phù hợp). Kết quả đó căn cứ vào những yếu tố cụ thể của tình huống giao tiếp như: Văn bản đó viết hay nói về vấn đề gì? Ai là người viết hay người nói? Văn bản đó dùng để viết hay nói cho ai? Văn bản đó được truyền tải qua kênh giao tiếp nào (viết hay nói, giao tiếp trực tiếp hay qua phương tiện công nghệ, văn bản ngôn ngữ hay văn bản đa phương thức,...)?

CHUYÊN ĐỀ 3

ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.
- Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.
- Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.
- Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.
- Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

TRI THỨC TỔNG QUÁT

Tác giả văn học lớn

Tác giả văn học lớn là người sáng tác nên những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ có giá trị nổi bật, đáp ứng được nhu cầu thẩm mĩ của đông đảo độc giả, thúc đẩy sự phát triển của văn học, góp phần làm nên tầm vóc, bản sắc độc đáo của một nền văn học, một khuynh hướng, trào lưu hoặc thời đại văn học.

Phong cách nghệ thuật của nhà văn

Phong cách nghệ thuật của nhà văn là hệ thống những nét độc đáo về nội dung và nghệ thuật xuất hiện thường xuyên, nhất quán trong mọi tác phẩm thuộc các chặng đường sáng tác khác nhau của tác giả, làm nên "khuôn mặt" tinh thần và đóng góp riêng của tác giả trong lịch sử văn học.

Để đánh giá một cách khách quan và sâu sắc về phong cách nghệ thuật của nhà văn, cần chú ý đến các phương diện cơ bản sau: quan niệm về con người; cảm hứng sáng tác; việc lựa chọn, xử lí đề tài, xác định chủ đề, xác định đối tượng miêu tả – thể hiện chính; việc sử dụng các phương thức và phương tiện nghệ thuật;...

Sự nghiệp văn chương

Sự nghiệp văn chương của một tác giả là toàn bộ sáng tác văn học có giá trị của tác giả đó. Tầm vóc của một sự nghiệp văn chương không phụ thuộc vào số lượng nhiều hay ít tác phẩm. Tác giả lớn có thể sáng tác nhiều kiệt tác, song cũng có thể chỉ một hay một vài tác phẩm đạt đỉnh cao, có giá trị nổi bật, đóng góp lớn vào

lịch sử văn học dân tộc, nhân loại. Một sự nghiệp văn chương lớn được xây đắp nên từ tài năng thiên bẩm, cá tính sáng tạo độc đáo; từ cảm quan sâu sắc về con người, cuộc sống và thời đại. Tất cả những yếu tố này có thể được làm rõ qua việc nghiên cứu thế giới nghệ thuật trong tập hợp những tác phẩm của một tác giả ở từng chặng đường sáng tác văn chương, qua nghiên cứu tiểu sử, tư tưởng nghệ thuật của tác giả trong mối quan hệ với bối cảnh lịch sử thời đại và hoàn cảnh sáng tác những tác phẩm đã làm nên tên tuổi một tác giả lớn.

Sự nghiệp văn chương của một tác giả thường được đánh giá qua toàn bộ chặng đường sáng tác hay chỉ qua một vài giai đoạn có nhiều thành tựu nổi bật. Những biến động hay bước ngoặt trong việc đánh giá một sự nghiệp văn chương phụ thuộc vào việc phát hiện ra những giá trị thẩm mĩ từng khuất lấp của tác phẩm hay một phương diện nghệ thuật nào đó trong sáng tác của tác giả; vào những thay đổi trong thị hiếu, kinh nghiệm thẩm mĩ của độc giả và ý thức xã hội, thời đại.

Phần 1 ĐỌC VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Yêu cầu

- Lựa chọn được tác giả và có định hướng đọc rõ ràng.
- Biết cách đọc về một tác giả văn học qua việc tìm kiếm tài liệu; ghi chép, tổng hợp các thông tin theo phiếu đọc.
- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về cuộc đời, sự nghiệp văn chương, phong cách nghệ thuật của tác giả.
- Biết xây dựng hồ sơ đọc để chuẩn bị viết, thuyết trình về một tác giả văn học.
- Nuôi dưỡng hứng thú đọc và rèn luyện kĩ năng tự đọc, tự học.

I. Ý NGHĨA CỦA VIỆC ĐỌC VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Khi nêu vấn đề đọc về một tác giả văn học, toàn bộ những hiểu biết về tiểu sử, sự nghiệp, tư tưởng, tình cảm của tác giả, hoàn cảnh sáng tác các tác phẩm cụ thể,... đều cần được coi trọng. Những thông tin này giúp chúng ta không chỉ hiểu sâu hơn về một tác phẩm mà còn hình dung được rõ hơn về con đường đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp của tác giả cùng những mối liên hệ với bối cảnh lịch sử cụ thể của đất nước, dân tộc, thời đại.

Đối với những tác giả văn học có khối lượng tác phẩm phong phú, việc đọc rộng ra nhiều tác phẩm của họ kết hợp với việc tìm hiểu những thông tin về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, tình cảm, hoàn cảnh sáng tác,... sẽ giúp người đọc có được sự hình dung rõ hơn về những vấn đề quan trọng như: quá trình hình thành cá tính sáng tạo, phong cách nghệ thuật,...

Nhiều tác giả văn học lớn là danh nhân văn hoá. Cuộc đời, sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật, những suy tưởng, trải nghiệm của họ về cuộc sống, nghệ thuật là những yếu tố góp phần xây đắp nên vốn văn hoá của dân tộc và nhân loại. Khi tìm hiểu về các tác giả văn học và noi theo tấm gương sống, sáng tạo của họ, ta sẽ có thêm những trải nghiệm lí thú, những hiểu biết sâu rộng về cuộc sống, con người và văn hoá nói chung – những điều vốn tồn tại như điều kiện nền tảng giúp ta trưởng thành, trở nên một nhân cách độc lập, toàn vẹn.

II. THỰC HÀNH ĐỌC

1. Lựa chọn tác giả và định hướng đọc

Sách giáo khoa môn Ngữ văn từ cấp Trung học cơ sở đến cấp Trung học phổ thông đã giới thiệu các sáng tác của nhiều tác giả lớn trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, do điều kiện thời gian chi phối, nhiều tác phẩm không được học trọn vẹn và nhiều tác giả chỉ được giới thiệu rất vắn tắt. Vì vậy, việc tìm hiểu thêm về các tác giả và những sáng tác của họ là điều cần thiết. Bạn có thể lựa chọn tác giả theo những tiêu chí sau:

– Tác giả có tác phẩm được học trong chương trình.

– Tác giả được yêu cầu đọc mở rộng trong sách giáo khoa môn Ngữ văn từ cấp Trung học cơ sở đến cấp Trung học phổ thông.

– Tác giả có tác phẩm đáp ứng được nhu cầu, sở thích của bản thân.

Có nhiều cách đọc, hướng đọc khác nhau về một tác giả đã được lựa chọn, ở đây chỉ nói về hai cách đọc, hướng đọc là rộng và sâu. Nếu đọc rộng, bạn cần tìm đọc đầy đủ, bao quát về tác giả, từ tiểu sử đến các chặng đường sáng tác, thể loại, tác phẩm, các bài phê bình, nghiên cứu về tác giả ấy. Nếu đọc sâu, bạn có thể chỉ đi vào khám phá một phần sự nghiệp sáng tác hoặc một đề tài, tư tưởng, đặc điểm loại, thể loại nổi bật thể hiện trong sáng tác của tác giả. Việc chọn hướng đọc rộng hay sâu nên được xác định sau khi bạn đã nắm được một cách đại cương về sự nghiệp của tác giả.

Tuỳ theo điều kiện và thời gian cho phép, bạn có thể đặt ra những mục tiêu thiết thực, vừa sức và chọn hình thức đọc có hiệu quả nhất với bản thân (đọc cá nhân hoặc đọc theo nhóm để tăng cường sự trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm).

Tác giả văn học được bạn lựa chọn là ai? Lí do lựa chọn của bạn là gì?

2. Xây dựng hồ sơ về một tác giả

a. Tìm kiếm tài liệu

Cần tìm kiếm các nguồn tài liệu liên quan đến tác giả để thu thập thông tin. Các thông tin thường được tìm hiểu là: tiểu sử và quá trình sáng tác của tác giả, các tác phẩm tiêu biểu, các bài viết có liên quan.

Bạn có thể tìm kiếm tài liệu ở thư viện trường, thư viện địa phương, các sách báo hay trên internet.

Lưu ý: Đối với những tác giả lớn, có thể tìm các cuốn tuyển tập, trong đó, nhiều sáng tác của tác giả và bài viết có liên quan đã được tập hợp, tuyển chọn công phu. Những cuốn tuyển tập này sẽ hỗ trợ cho bạn rất nhiều trong việc đọc về tác giả.

b. Lập danh mục tài liệu

Do việc đọc và tìm hiểu về tác giả được thực hiện trong một khoảng thời gian khá dài (ngay cả khi đã hoàn thành chuyên đề, bạn vẫn có thể tiếp tục việc đọc của mình), vì vậy, cần lập danh mục các tài liệu đã thu thập được (bao gồm các tác phẩm của tác giả và các bài viết về tác giả, tác phẩm) để bạn có thể dễ dàng lựa chọn tài liệu và xây dựng được kế hoạch đọc hợp lí.

Chẳng hạn, nếu chọn tác giả Nam Cao, có thể tập hợp các tài liệu liên quan theo danh mục, từ đó chọn các tài liệu cần đọc.

Tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao:

– Truyện ngắn trước Cách mạng: *Chí Phèo* (1941), *Dì Hảo* (1941), *Giăng sáng* (1942), *Tư cách mõ* (1943), *Lão Hạc* (1943), *Đời thừa* (1943), *Một bữa no* (1943), *Một đám cưới* (1944),...

– Tiểu thuyết: *Sống mòn* (1944), *Truyện người hàng xóm* (1944),...

– Truyện, kí sau Cách mạng: *Mò sâm banh* (1945), *Đường vô Nam* (1946), *Ở rừng* (1947 – 1948), *Đôi mắt* (1948),...

Một số tài liệu nghiên cứu riêng hoặc có đề cập đến Nam Cao:

– Bích Thu (tuyển chọn và giới thiệu, 2007), *Nam Cao – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

– *Tuyển tập Nam Cao* (2020), NXB Văn học, Hà Nội.

Bạn đã tập hợp các tài liệu cần đọc về tác giả được lựa chọn chưa? Hãy cùng nhóm lập danh mục tài liệu về tác giả.

3. Đọc, ghi chép và tổng hợp các thông tin cần thiết về một tác giả

a. Đọc và ghi chép thông tin về tiểu sử tác giả

Những thông tin cần chú ý ghi chép:

– Tên khai sinh của tác giả và các bút danh (nếu có), năm sinh, năm mất (nếu đã mất);

– Quê quán, gia đình, đặc điểm con người;

– Thiên hướng và các chặng đường sáng tác;

– Các tác phẩm tiêu biểu;

– Các giải thưởng (nếu có).

Từ kết quả đọc và tìm hiểu thông tin về tiểu sử tác giả, bạn có thể xây dựng niên biểu tác giả (tóm lược các sự kiện theo mốc thời gian). Chẳng hạn, có thể xây dựng niên biểu về tiểu sử tác giả Nam Cao như sau:

NĂM	SỰ KIỆN
1917	Sinh tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Tên khai sinh: Trần Hữu Tri (có tài liệu chép là Trần Hữu Trí).
1935	Vào Sài Gòn kiếm sống.
1936	Bắt đầu sự nghiệp sáng tác (*Nghèo, Đui mù, Những cánh hoa tàn,...*), bút danh Thuý Rư.
1938	Học xong bậc Thành chung, sau đó dạy ở trường tư Công Thanh, Thuỵ Khuê, Hà Nội.
1940	Trở lại làng Đại Hoàng viết văn, làm gia sư.
1941	Xuất bản tập truyện *Đôi lứa xứng đôi* (tên trong bản thảo là *Cái lò gạch cũ*) với bút danh Nam Cao.
1943	Gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc, viết một số truyện ngắn: *Nước mắt, Lão Hạc, Đời thừa,...*
1945	Tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, in truyện ngắn *Mò sâm banh*.
1946	Ra Hà Nội hoạt động ở Hội Văn hoá cứu quốc, sau đó tham gia trong đoàn quân Nam tiến với tư cách là phóng viên mặt trận.
1947	Lên Việt Bắc làm công tác báo chí, tuyên truyền, phục vụ kháng chiến.
1948	Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam, viết truyện ngắn *Đôi mắt*.
1951	Bị giặc Pháp phục kích và sát hại trên đường đi công tác.
1996	Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

Bạn cần tóm lược những thông tin nào khi xây dựng niên biểu về một tác giả văn học?

b. Đọc và ghi chép thông tin về tác phẩm của tác giả

• Đọc và ghi chép thông tin chi tiết

Bạn cần kết hợp giữa đọc và ghi chép. Khi đọc từng tác phẩm trong một tập thơ, cần ghi chép một số nội dung như: đề tài, thể thơ, thời điểm sáng tác, thông điệp của bài thơ, những nét nổi bật về nghệ thuật, những câu thơ tiêu biểu,... Khi đọc một truyện ngắn, cần lưu ý ghi chép: đề tài, cốt truyện/ tình huống truyện, ngôi kể, nhân vật, không gian và thời gian, ngôn ngữ trần thuật,... Với tiểu thuyết, cần đọc theo chương, phần hoặc mạch truyện, hình dung về bối cảnh trong truyện, các tuyến nhân vật và diễn biến của từng tuyến nhân vật (nhân vật trung tâm, nhân vật chính và các nhân vật phụ,...); các sự kiện (thắt nút, cao trào, mở nút); cách kể chuyện và miêu tả của tác giả. Với kí (bút kí, tuỳ bút, hồi kí,...), cần nắm bắt và ghi chép được: đề tài, sự thật cuộc sống được tái hiện, sự thể hiện cái tôi của tác giả qua cách tái hiện bức tranh cuộc sống, thông điệp được tác giả gửi gắm,... Nếu đọc kịch, cần chú ý

đến cốt truyện kịch, hành động kịch (thắt nút, cao trào, mở nút), các tuyến nhân vật, xung đột, ngôn ngữ, thông điệp,... Nếu đọc văn bản nghị luận, cần chú ý đến vấn đề được bàn luận, quan điểm của người viết, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng, ngôn ngữ, giọng điệu,...

Một số lưu ý khi đọc tác phẩm văn học:

– Bắt đầu đọc những tác phẩm bạn đã được nghe, được biết hoặc tác phẩm có nhan đề trùng với tên của cuốn sách để tạo cảm hứng và ấn tượng ban đầu.

– Đọc với tư cách một độc giả để tiếp nhận các giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm hoặc "đọc như một nhà văn" để cảm nhận quá trình sáng tạo tác phẩm, từ đó có thể trở thành người "đồng sáng tạo" với tác giả.

– Với những tác phẩm có dung lượng lớn, thời gian đọc thường kéo dài và người đọc có thể phải tạm ngừng nhiều lần. Nhưng với từng chương, phần cụ thể thì cần bố trí thời gian để đọc trọn vẹn, tránh làm ngắt quãng mạch cảm xúc.

– Vận dụng những kĩ năng đã được rèn luyện trong quá trình đọc văn bản như liên tưởng, tưởng tượng, suy luận, kết nối,... để có thể theo dõi từng chi tiết, hình ảnh, mạch cảm xúc của tác phẩm.

• Tổng hợp, đánh giá

– *Tổng hợp về từng cuốn sách*:

Có thể tổng hợp, kết nối các tác phẩm và nhận xét chung về từng cuốn sách theo một số nội dung sau: các chủ đề chính được thể hiện; giá trị chung của cuốn sách (bao gồm giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật nổi bật); những nét riêng, dấu ấn riêng mà tác phẩm để lại trong lòng người đọc; vị trí của cuốn sách trong sự nghiệp sáng tác của tác giả.

Nếu bạn đọc một tuyển tập có tập hợp các tác phẩm bao gồm nhiều thể loại thì nội dung tổng hợp tương ứng với việc bao quát từng thể loại trong sáng tác của tác giả.

– *Đánh giá chung*:

Đọc kết nối các cuốn sách hoặc các thể loại trong sáng tác của tác giả sẽ cho bạn một cái nhìn bao quát, đầy đủ về toàn bộ quá trình sáng tác. Khi đánh giá, có thể hướng về các nội dung:

+ Các giai đoạn sáng tác, thể loại sáng tác chính và các tác phẩm tiêu biểu cho từng giai đoạn, từng thể loại;

+ Chủ đề nổi bật được đề cập trong các tác phẩm;

+ Những vấn đề trọng tâm được đặt ra trong các tác phẩm (theo đặc điểm thể loại đã nêu ở trên), cách giải quyết của tác giả đối với từng vấn đề;

+ Những điểm nổi bật về nghệ thuật trong các tác phẩm;

+ Vị trí của các tác phẩm trong nền văn học.

c. Đọc và ghi chép những nghiên cứu, nhận định về tác giả

Đọc các bài viết về tác giả (bao gồm bài viết về con người, phong cách nghệ thuật; về các sáng tác cụ thể làm nên tên tuổi;...) sẽ giúp bạn có thêm những thông tin cần thiết nhằm định hướng cho việc tìm hiểu; có thêm điểm tựa để khẳng định được giá trị của các tác phẩm và vị trí, đóng góp của tác giả.

Thông thường, về các tác giả lớn, số lượng bài viết, công trình nghiên cứu có khá nhiều. Có thể tra cứu và tìm đọc các bài viết, công trình theo một số từ khoá liên quan đến mục tiêu đọc mà bạn lựa chọn (những nội dung trọng tâm đã được tổng kết, đánh giá khi đọc tác phẩm). Chẳng hạn, sau khi đã đọc các truyện ngắn của Nam Cao, có thể tìm đọc một số bài viết có liên quan, qua đó hiểu thêm về các đề tài, nhân vật, nghệ thuật viết truyện ngắn và cảm hứng trong các sáng tác của nhà văn, từ đó nhận diện được phong cách nghệ thuật của tác giả này.

Khi đọc các bài viết về tác giả, có thể ghi lại những nhận định, đánh giá đã có theo từng vấn đề:

– Cuộc đời và sự nghiệp;

– Các chặng đường sáng tác và những yếu tố chi phối;

– Quan điểm, khuynh hướng sáng tác, giá trị các tác phẩm;

– Phong cách nghệ thuật của tác giả;

– Vị trí của tác giả trong nền văn học dân tộc.

d. Tổng hợp các nội dung đã đọc và ghi chép

Với việc đọc, ghi chép các nội dung liên quan đến tiểu sử, những nghiên cứu, nhận định về tác giả, tác phẩm, bạn đã có được một lượng thông tin phong phú, đủ để xây dựng bộ hồ sơ đọc của cá nhân/ nhóm. Có thể ghi lại toàn bộ kết quả đọc đó theo gợi ý trong phiếu sau:

Phiếu đọc về tác giả

1. Khái quát về tiểu sử và đặc điểm con người của tác giả
2. Khái quát về vị trí của tác giả trong lịch sử văn học
3. Phân chia các chặng đường sáng tác của tác giả
4. Điểm qua những tác phẩm đặc sắc của tác giả qua các chặng đường sáng tác
5. Phân tích một số chủ đề nổi bật trong sáng tác của tác giả
6. Đánh giá chung về những cống hiến tiêu biểu của tác giả cho nền văn học
7. Nêu ý nghĩa các sáng tác của tác giả trong bối cảnh hiện nay

Việc đọc về một tác giả cần được đầu tư thời gian nghiêm túc với sự huy động nhiều tri thức, kĩ năng. Để đạt được kết quả tích cực, bạn cần tham khảo ý kiến của thầy cô trong từng bước thực hành.

Xây dựng kế hoạch đọc – tìm hiểu về một tác giả (tự chọn) có tác phẩm được học trong chương trình, sách giáo khoa môn Ngữ văn (từ lớp 6 đến lớp 11).

Phần 2

VIẾT VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Yêu cầu

- Nắm được cấu trúc và cách triển khai riêng của kiểu bài viết về một tác giả văn học.
- Biết cách khai thác và sử dụng tư liệu trong việc viết bài giới thiệu về một tác giả văn học.
- Làm rõ được những thành tựu nổi bật, những giá trị đặc sắc trong sự nghiệp văn chương của tác giả đó.
- Chọn được hướng viết phù hợp với mục tiêu cụ thể đã đề ra và khai thác được toàn bộ tư liệu đã chuẩn bị.
- Sử dụng ngôn từ phù hợp; diễn đạt mạch lạc, chuẩn mực.

I. MỤC ĐÍCH VIẾT

Viết bài về một tác giả văn học là hình thức trình bày kết quả của việc tiếp nhận và đánh giá những nội dung đã đọc về tiểu sử, tác phẩm,... của tác giả bằng ngôn ngữ viết.

Bài viết về một tác giả có thể nhằm tới các mục đích khác nhau, hướng về những đối tượng khác nhau như:

– Khi thiên về giới thiệu, quảng bá, bài viết cần nêu thông tin đầy đủ về tiểu sử, quá trình sáng tác, những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp văn học của tác giả. Lúc này văn bản được tạo lập là văn bản thông tin.

– Khi thiên về nghiên cứu văn học, bài viết thường trình bày những kết quả nghiên cứu về phong cách nghệ thuật hay những giá trị văn chương đặc sắc của tác giả được lịch sử văn học ghi nhận. Lúc này văn bản có nhiều yếu tố nghị luận.

– Khi thiên về thưởng thức, cảm nhận, bài viết là sự bày tỏ những cảm xúc, rung động, trải nghiệm của cá nhân về một hoặc một vài giá trị nổi bật nhất trong sự nghiệp văn học của tác giả, thể hiện rõ sự đồng điệu, tri âm của người viết. Lúc này, văn bản được tạo lập có nhiều yếu tố biểu cảm, có thể xếp vào loại văn bản văn học.

Bạn hướng tới mục đích nào khi viết về tác giả văn học đã chọn?

II. MỘT SỐ HƯỚNG VIẾT BÀI

Trên cơ sở hồ sơ đọc đã chuẩn bị, để thực hiện bài viết về một tác giả văn học, bạn có thể chọn một trong các hướng sau đây:

1. Giới thiệu về sự nghiệp văn học của một tác giả

Đây là kết quả của việc đọc rộng về tác giả. Để viết bài theo hướng này, cần bao quát được nguồn tư liệu đầy đủ, phong phú về tác giả, tác phẩm và thông qua bài viết, giới thiệu được những đặc điểm chính về cuộc đời tác giả (mốc quan trọng trong tiểu sử, thời đại, gia đình, nét nổi bật về tính cách,...) đồng thời bao quát được sự nghiệp văn chương (chặng đường sáng tác, thể loại chính, tác phẩm tiêu biểu, đóng góp nổi bật,...); từ đó đánh giá chung về những cống hiến và vị trí của tác giả trong nền văn học ở bối cảnh hiện nay.

ĐỌC VĂN BẢN

Tố Hữu – Nhà thơ cách mạng

Nguyễn Văn Long[1]

Tố Hữu là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ cách mạng Việt Nam hiện đại.

Giới thiệu hoàn cảnh xuất thân và các cương vị xã hội mà nhà thơ từng đảm nhiệm.

Nhà thơ Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, sinh ngày 04/10/1920, tại làng Phù Lai, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế[2], một vùng quê nghèo, gần cố đô Huế. Ông thân sinh là một nhà Nho, ham thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Từ lúc 7 tuổi, Tố Hữu đã giúp cha ghi chép, lại được cha dạy làm thơ theo những lối cổ. Mẹ ông là con một nhà Nho, thuộc nhiều ca dao, tục ngữ. Năm 13 tuổi, Tố Hữu được vào Huế học ở trường Quốc học. Lớn lên giữa lúc phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo đang bùng lên mạnh mẽ trong thời kì Mặt trận Dân chủ, lại ở một thành phố mà phong trào rất sôi nổi, Tố Hữu đã mau chóng tiếp thu lí tưởng cộng sản và trở thành người lãnh đạo Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế. Năm 1938, Tố Hữu gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng Tư năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhiều nhà lao các tỉnh miền Trung

(1) *Nguyễn Văn Long*: sinh năm 1945, quê ở Hưng Yên, là nhà nghiên cứu và giảng dạy về văn học Việt Nam hiện đại. Các công trình chính đã xuất bản: *Văn học Việt Nam trong thời đại mới* (2002), *Tiếp cận và đánh giá văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám* (2001), *Văn học Việt Nam sau 1975 và việc giảng dạy trong nhà trường* (2009), *Văn học Việt Nam hiện đại – những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy* (2012),...

(2) Nay thuộc thành phố Huế.

và Tây Nguyên. Tháng Ba năm 1942, Tố Hữu vượt ngục Đắk Glei, tìm về gây cơ sở và chắp nối liên lạc với tổ chức Đảng ở tỉnh Thanh Hoá. Tháng Tám năm 1945, ông là Chủ tịch Uỷ ban khởi nghĩa Huế. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông được giao nhiệm vụ trở lại Thanh Hoá làm Bí thư Tỉnh uỷ. Năm 1947, Tố Hữu được điều động ra Việt Bắc phụ trách công tác văn nghệ. Ông tham gia Ban chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam từ khi thành lập (1948). Tại Đại hội lần thứ II của Đảng (1951), Tố Hữu được bầu làm Uỷ viên dự khuyết Trung ương Đảng; Uỷ viên chính thức (1955); đến Đại hội Đảng lần thứ III (1960) được bầu vào Ban Bí thư. Tại Đại hội lần thứ IV (1976), Tố Hữu được bầu là Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị và Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng. Từ năm 1980 – 1986, ông là Uỷ viên Bộ Chính trị; từ năm 1981 – 1986, là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau Đại hội lần thứ VI (1986), ông thôi giữ các chức vụ nhưng vẫn là phái viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông qua đời ngày 09/12/2002.

Con đường thơ của Tố Hữu bắt đầu gần như cùng lúc với con đường hoạt động cách mạng. Từ năm 1937, những bài thơ của ông đăng trên báo chí của Mặt trận Dân chủ đã góp phần đem lại tiếng nói mới cho thơ ca đương thời. Bước vào sáng tác khi Thơ mới đã có vị trí vững chắc trên thi đàn, Tố Hữu tìm thấy ở các nhà Thơ mới nhiều nét gần gũi trong nỗi đau mất nước và trong cách diễn đạt mới phù hợp với sự phát triển của tư duy và tình cảm của thời đại. Nhưng thơ ông từ đầu đã lấy lí tưởng cách mạng làm nội dung biểu hiện nên sớm hướng vào những vấn đề xã hội bức thiết: những bất công, ngang trái và thân phận của những người nghèo khổ ở thành thị (những em bé mồ côi lưu lạc, đi ở hay hát dạo để kiếm sống; chị vú em, lão đầy tớ; cô gái giang hồ;...). Nhà thơ không chỉ tỏ niềm cảm thông, xót thương mà còn khơi dậy ở họ ý chí đấu tranh chống lại những bất công, tàn bạo và nhiệt tình đem đến cho họ niềm tin vào tương lai. Thơ Tố Hữu là tiếng reo ca nồng nhiệt của người thanh niên gặp gỡ lí tưởng. Trong nhà tù thực dân, Tố Hữu vẫn làm thơ và thơ ông đã vượt qua song sắt bằng nhiều cách, tiếp tục xuất hiện trên báo chí tiến bộ cũng như lưu truyền trong quần chúng cách mạng. Sau khi thoát khỏi nhà tù, trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, Tố Hữu vẫn không quên dùng thơ ca làm vũ khí tuyên truyền giác ngộ quần chúng.

Thơ Tố Hữu trước Cách mạng – những đặc điểm nổi bật.

Cách mạng tháng Tám thành công, Tố Hữu say sưa ngợi ca cuộc hồi sinh màu nhiệm của dân tộc trong niềm "Vui bất tuyệt". Thơ Tố Hữu có mặt trong những sinh hoạt chính trị, xã hội buổi đầu cách mạng (tổng tuyển cử, diệt nạn đói, nạn dốt và chống ngoại xâm,...). Thơ Tố Hữu mười năm đầu đã được tập hợp trong tập *Thơ* (1946) và sau này in lại dưới nhan đề *Từ ấy* (1959). Bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, thơ Tố Hữu hướng vào việc biểu hiện quần chúng trong tư cách những người công dân đang góp phần vào

Thơ Tố Hữu sau Cách mạng.

cuộc đấu tranh giành độc lập. Năm 1954, ngay sau chiến thắng Điện Biên Phủ đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông cho công bố một chùm thơ gồm ba bài *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới, Việt Bắc*. Tập thơ *Việt Bắc* (1954) là tập hợp những bài được viết trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp. Những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, thơ Tố Hữu luôn có mặt kịp thời, với cái nhìn khái quát về các vấn đề trọng đại của cách mạng Việt Nam vào thời kì ấy (*Gió lộng*, 1961). Vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của cả nước, Tố Hữu có dịp đi vào vùng tuyến lửa miền Trung (cuối năm 1965) và mở ra một mạch thơ đầy khí thế, tập trung ngợi ca cuộc chiến đấu anh hùng của dân tộc ở cả hai miền Nam Bắc. Thơ ông vừa là lời kêu gọi, vừa chứa đựng những suy nghĩ về dân tộc và thời đại, về Hồ Chí Minh. Sau Hiệp định Pa-ri (Paris) (tháng Giêng năm 1973), Tố Hữu thực hiện một chuyến đi dài dọc theo con đường Trường Sơn, từ Bắc vào Nam. Cuộc "trở về" trong không gian và tâm tưởng ấy đã được ghi lại trong bài thơ dài *Nước non ngàn dặm* (1973). Thơ Tố Hữu trong những năm chống đế quốc Mỹ cho đến ngày toàn thắng được tập hợp trong hai tập *Ra trận* (1972), *Máu và hoa* (1977). Sau thời kì đổi mới, thôi công tác chính trị, Tố Hữu viết ít hẳn đi, nhưng thơ ông ở chặng đường này bắt đầu có dịp bộc lộ một vài khía cạnh nội tâm, mặc dù cũng vẫn còn kín đáo (*Một tiếng đờn*, 1992; *Ta với ta*, 2000).

Trong một thời gian dài, Tố Hữu còn có những đóng góp vào nền văn học cách mạng hiện đại Việt Nam ở cương vị một người lãnh đạo chủ chốt của phong trào văn học nghệ thuật. [...] Trong nhiều thời điểm khác nhau của quá trình phát triển văn nghệ cách mạng, Tố Hữu đã có những ý kiến quyết định góp phần vận hành đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ. Những bài nói và viết chủ yếu của Tố Hữu về văn nghệ được tập hợp trong *Xây dựng nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta* (1973), *Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (1981).

Hoạt động lãnh đạo văn nghệ của Tố Hữu.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống đế quốc Mỹ (1954 – 1975), thơ Tố Hữu đã được quần chúng nhân dân đón nhận nồng nhiệt. Về mặt tư tưởng, sức hấp dẫn, lôi cuốn của thơ ông gắn liền với sức hấp dẫn, lôi cuốn của lí tưởng cộng sản mà nhà thơ suốt đời theo đuổi. Thơ ông cũng hấp thụ nguồn mạch dân tộc, thể hiện sự thống nhất giữa cách mạng và dân tộc trong hình thức nghệ thuật. Ông tiếp thu được cả hai nguồn thơ ca dân gian và bác học, thực hiện sự thống nhất dân tộc – hiện đại trong nghệ thuật, tuy nhiên về hình thức, phần cách tân chưa nhiều. Mặt khác, thơ ông thường nhân danh "cái ta" mà kêu gọi quần chúng hoặc trình bày những vấn đề lớn lao, cao cả chứ ít khi là tiếng nói trữ tình mang tính chất cá nhân, cá thể.

Đánh giá thành tựu và hạn chế của thơ Tố Hữu.

Ông được nhận các giải thưởng văn học: Giải Nhất giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam cho tập thơ *Việt Bắc* (1954 – 1955), Giải thưởng Văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật (đợt I, 1996).

(Theo Nguyễn Văn Long, *Từ điển văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2004, tr. 1751 – 1753)

Trả lời câu hỏi

1. Bài viết đã cung cấp những thông tin đáng chú ý nào về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Tố Hữu?
2. Trong bài viết, việc triển khai thông tin đã được tác giả thực hiện như thế nào?
3. Bạn có nhận xét gì về những ý kiến đánh giá nhà thơ Tố Hữu được nêu trong bài viết?

2. Nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học

Bài viết nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả là kết quả của việc đọc sâu. Để viết bài theo hướng này, người viết cần nắm chắc các kiến thức về phong cách nghệ thuật, vận dụng những tri thức lí luận để nhận diện phong cách nghệ thuật của tác giả. Cần phân tích sự thể hiện của phong cách nghệ thuật ấy qua một số dẫn chứng tiêu biểu, tiếp đó, đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan về những đóng góp của tác giả cho nền văn học.

ĐỌC VĂN BẢN

Nguyễn Tuân, một phong cách độc đáo và tài hoa

Nguyễn Đăng Mạnh[1]

[...] Nguyễn Tuân mỗi khi cầm bút dường như lại tự đặt cho mình yêu cầu này: phải chứng tỏ cho được cái tài hoa, uyên bác hơn đời của mình. Ông có thói quen nhìn sự vật ở mặt mĩ thuật của nó, cố tìm cho ra ở đấy những gì nên hoạ, nên thơ. Đồng thời mỗi điểm quan sát của ông phải là một đối tượng khảo cứu đến kì cùng. Ngày xưa bế tắc trong cuộc đời thực tại, [...] ông thường đi tìm cái đẹp ở thiên nhiên hay ở quá khứ tách rời hiện thực. Hồi ấy, dùng tài hoa,

Nhận xét khái quát về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

[1] *Nguyễn Đăng Mạnh* (1930 – 2018): quê ở Hà Nội, là nhà nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam hiện đại. Ông đã viết và xuất bản nhiều công trình như: *Nhà văn – Tư tưởng và phong cách* (1979), *Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chí Minh* (1981), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (1994), *Nhà văn Việt Nam hiện đại – Chân dung và phong cách* (2000), *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại* (2005),...

uyên bác để chơi ngông với thiên hạ, ông khó lòng tránh khỏi chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa duy mĩ, và lối suy nghĩ phù phiếm chẻ sợi tóc làm tư. Ngày nay, ông đi tìm cái đẹp, chất thơ ngay trong thực tại và thiên hướng khảo cứu giúp ông tìm hiểu nghiêm túc và sâu sắc cuộc sống chiến đấu và sản xuất của nhân dân. [...] Thể hiện nét phong cách này, lối viết của Nguyễn Tuân thường tập trung vào một điểm và vận dụng một cách tổng hợp cách khảo sát của nhiều ngành văn hoá khác nhau để đào sâu cho đến "sơn cùng thuỷ tận". Vì thế, có những hiện tượng, đối với những cây bút khác tưởng chừng chẳng có gì đáng nói, nhưng Nguyễn Tuân thì có thể viết mãi, bàn mãi hết trang này đến trang khác; ông lật mặt này, ông trở mặt khác, xoay ngang, xoay dọc, nhìn xa, nhìn gần, khi thì bằng cặp mắt văn học, khi thì bằng con mắt hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc, vũ đạo hay điện ảnh, khi lại soi bằng cặp kính nhà sử học, nhà địa lí học (có khi cả vật lí học, địa chất học, côn trùng học,... nữa). Không đọc Nguyễn Tuân, dễ mấy ai biết con sông Đà có những cái thác như Hát Moong, Hát Tiểu dữ dội đến thế và Tây Bắc có những ông lái đò trí dũng tuyệt vời đến thế. Nguyễn Tuân đã đếm, đã tính cho ta nghe có bao nhiêu tên làng tên xóm, bao nhiêu loài cá, loài chim ở vùng đất Cà Mau, bao nhiêu thứ gỗ quý trên rừng Việt Bắc, bao nhiêu thứ cây tươi trên đường phố Hà Nội, bao nhiêu tấm ván trên cầu Hiền Lương, bao nhiêu cái chợ ở thành phố Sài Gòn,... Nhờ có Nguyễn Tuân chúng ta tưởng như được đến chỗ tận cùng của Tổ quốc, đứng trên cái Bãi Bùn hằng năm lấn ra biển từ 70 đến 100 mét mà nhìn đảo Hòn Khoai như đang bơi bơi vào đất liền quê mẹ. Tác phong của Nguyễn Tuân là, nếu có thể, thì phải đến tận nơi, nhìn tận mắt, để mô tả cho chính xác. Nhờ thế ta được cùng Nguyễn Tuân lên tận đỉnh Phan-xi-păng (Fansipan) để xem những mâm hoa đỗ quyên vĩ đại màu ngũ sắc (*Tây Bắc và Lào Cai*), được đến Vân Đồn để nghe vọng về từ quá khứ tiếng sóng đời Trần (*Huyện đảo*), được đến tận đảo Thanh Luân, Cô Tô từ bốn giờ sáng, rình xem mặt trời mọc trên biển cả (*Cô Tô*),...

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân thể hiện qua cách tiếp cận đối tượng.

[...] Nguyễn Tuân không thích cái gì yên ổn, mực thước, khuôn phép. Ông gọi thế là "công chức", công chức trong đời sống, công chức trong văn chương. Ông đã từng luận về hai chữ "tung" và "hoành" trong nghệ thuật. Hoành là mực thước, thiếu cảm hứng mãnh liệt. Tung là tạo ra tiếng "vang dội ầm lên một thời", là "hành binh bằng một cuộc đại tấn công", là những tìm tòi mạo hiểm, là cảm xúc mạnh, là hơi thở nồng (*Đôi tri kỉ gượng*). Con người ấy đã yêu thì mê đắm, đã ghét thì phải căm thù, đã uống rượu thì phải uống cả cấn "dĩ tận vi độ", đã đi thì đi đến đầu sông ngọn nguồn, tới những nơi tột cùng của Tổ quốc, đã tìm hiểu, bàn bạc thì phải tìm cho đến ngành ngọn gốc rễ. Đây là ca sĩ của những vẻ đẹp tinh khôi tuyệt đỉnh của tạo hoá,

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân thể hiện qua cách chọn lựa đối tượng miêu tả, thể hiện.

của sắc ngọc trai đáy biển, của bầu trời trong trên đỉnh núi Mèo, của bông tuyết đầu mùa ở Lê-nin-grát (Leningrad)[1], của hoa lan "vương giả", của bông thuỷ tiên nở đúng đêm giao thừa,... Chữ nghĩa của Nguyễn Tuân chỉ phô hết màu sắc, góc cạnh khi ông tả những cổng trời Hà Giang[2] khiến người thì long bánh chè, ngựa phải truỵ thai, khi tả gió, tả bão, khi ông diễn lại cảnh những ông lái đò vượt thác sông Đà như lao vào thạch trận,...

[...] Đọc Nguyễn Tuân, một mặt thấy ông rõ ràng là cây bút của hôm nay, một nhà văn của thời sự, một mặt lại thấy có một cái gì rất đỗi cổ kính, cổ điển.

Ngày xưa, trong thế giới nghệ thuật của Nguyễn Tuân, cái cổ điển thường chiếm ưu thế. Đó là nhà văn *Vang bóng một thời*. Hồi ấy, đối với hiện tại, đối với những cái nhỡn tiền – dĩ nhiên là trong phạm vi môi trường sống của ông – ông chỉ thấy có chất văn xuôi phàm tục. Ông không hoàn toàn thoát li thực tại, nhưng nhìn thực tại ông chỉ thấy vẻ đẹp, chất thơ thuộc về những cái của ngày xưa còn vương sót lại. [...] Hồi ấy, đối với những cái hiện tại ông thường chỉ dành cho những lời khinh bạc. Nhưng đối với những cái của ngày xưa, giọng văn của ông bao giờ cũng đôn hậu. Đôn hậu nhưng biết bao buồn tủi, ngậm ngùi. Cái "mĩ học hoài cựu" đó khiến ông nhớ da diết thành phố Huế với cái nhịp chầm chậm của nước chảy, của lá rơi, của những cô gái Huế bước đi ngắn ngắn trên cầu Thành Thái, một tay giữ lấy vạt áo dài, một tay kéo nghiêng mép nón bài thơ; giúp ông viết rất hay về Cửa Đại có cái bến nước giống như bến nước nào đấy trong thơ Đỗ Phủ (chỉ thiếu cái tiếng "dồn châm"[3])...

Biểu hiện của quan niệm thẩm mĩ ở Nguyễn Tuân: yêu thích cái đẹp xưa cũ.

Chất thơ hoài cựu đó, ông đã gợi lại, dựng lại bằng kĩ thuật và phương tiện hiện đại. Chính nhờ phương tiện ấy, kĩ thuật ấy, ông đã "phục chế" thành công những bức tranh cổ, những bức tượng cổ, những tấm bia tàn,... Chất thơ hoài cựu chẳng những là linh hồn của những tác phẩm về đề tài cổ, mà còn luôn luôn phảng phất trên những trang viết của ông về cuộc sống hiện tại. Chỉ cần có chút gì của cuộc đời thực tại liên quan đến kho tàng văn liệu cổ của ông, là lập tức thế giới thẩm mĩ xưa cũ hiển hiện ngay lên trong tưởng tượng và tuôn chảy dưới ngòi bút.

[...] Thói quen đi tìm cái xưa trong cái nay khiến Nguyễn Tuân luôn luôn quan tâm đến chiều thời gian, chiều lịch sử của các sự kiện, các hiện tượng mà ông quan sát, mô tả,... Những bài kí của ông, vì thế, có một phẩm chất riêng, vượt cao hơn giá trị thông tin thời sự đơn giản – không phải

Mối quan tâm thường trực ở Nguyễn Tuân: phát hiện chiều sâu lịch sử – văn hoá của đối tượng miêu tả, thể hiện.

(1) *Lê-nin-grát*: nay là Xanh Pê-téc-bua (Saint Petersburg).

(2) Nay thuộc tỉnh Tuyên Quang.

(3) *Tiếng dồn châm*: tiếng chày đập vải dồn dập lúc chiều tà.

chỉ là những tri thức lịch sử cụ thể sinh động, mà còn có một cái gì như là linh hồn của sông núi quê hương, của tổ tiên ông bà được gợi lên từ lịch sử các địa danh, lịch sử các địa phương mà ông thường say sưa thuật kể với nhiều chi tiết thú vị.

Về cái vốn văn liệu, thi liệu cổ điển của ông, ngày nay ông cũng sử dụng theo tinh thần mới, thường là để phát hiện và diễn tả vẻ đẹp tuyệt vời của Tổ quốc mình:

"Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân. Chuyến ấy ở rừng đi núi cũng đã hơi lâu, đã thấy thèm chỗ thoáng. Mải bám gót anh liên lạc, quên đi mất là mình sắp đổ ra Sông Đà. Xuống một cái dốc núi, trước mắt thấy loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy. Tôi nhìn cái miếng sáng loé lên một màu nắng tháng Ba Đường thi "yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu..." (*Sông Đà*).

Có những hình ảnh khó phân biệt được cổ hay kim, Đông hay Tây.

"Cho đến cái đêm bọn tôi ra ga xe lửa đi Lê-nin-grát, vàng Nga vẫn còn như níu hoàng hôn lại giữa khu vườn Bách Thảo có một cặp voi Việt Nam đang mài ngà vào nhau mà nhớ một bụi chuối bên quê cũ" (*Lê-nin-grát tuyết đầu mùa*).

Thể loại ưa thích của Nguyễn Tuân: tuỳ bút.

[...] Cá tính và phong cách Nguyễn Tuân tự tìm đến thể tài tuỳ bút như là một tất yếu. [...] Tuỳ bút Nguyễn Tuân có nhiều yếu tố truyện. Nếu xét riêng về mặt thể loại thì quá trình sáng tác của Nguyễn Tuân là quá trình đi từ truyện đến tuỳ bút. Trước Cách mạng tháng Tám, ông viết cả hai loại. Sau Cách mạng, ông viết truyện ít hơn. Từ khoảng năm 1960 lại đây, tuỳ bút dường như là thể loại duy nhất của ông. Nếu đọc truyện ngắn, truyện dài của ông, người ta thường thấy pha chất tuỳ bút, thì ngược lại, đọc tuỳ bút của ông người ta lại thấy có pha chất truyện. Nghĩa là có dùng nhiều đến trí tưởng tượng để dựng cảnh, dựng truyện và có mô tả tâm lí, khắc hoạ tính cách nhân vật đến một chừng mực nào đấy.

Tuỳ bút Nguyễn Tuân đồng thời lại mang đậm tính chất kí, nghĩa là ghi chép sự thật và thông tin thời sự chính xác. Một thứ tuỳ bút pha du kí, kí sự hay phóng sự điều tra. Cần nhớ rằng, ông vốn xuất thân là một nhà báo, một thông tín viên. Ông cũng đã viết nhiều du kí – phóng sự đặc sắc. Đặc điểm ấy, thêm tác phong khảo cứu đào sâu đã giúp cho tuỳ bút Nguyễn Tuân có lượng thông tin đáng tin cậy và có nhiều giá trị tư liệu.

Đặc điểm của tuỳ bút là giàu tính trữ tình. Nghĩa là tác giả được phép trực tiếp bộc lộ cảm nghĩ của mình, thông qua cái "tôi" chủ quan mà phản ánh hiện thực.

Tuỳ bút Nguyễn Tuân đúng là "tuỳ bút", nghĩa là hết sức tự do. Mạch văn theo dòng suy nghĩ miên man, chuyện nọ gợi chuyện kia dường như cứ theo trí nhớ "lông bông", "tài tử" mà liên tưởng tạt ngang hoặc cóc nhảy, bất chấp trình tự thông thường của thời gian, không gian. [...]

Xét đến cùng, chỗ mạnh chỗ yếu, chỗ hay chỗ dở của tuỳ bút Nguyễn Tuân là ở cái "tôi" của ông. Ông cũng có một số nhân vật, nhưng nhiều khi đó cũng chỉ là cái cớ để ông thay đổi giọng kể chuyện mà thôi. Ngày xưa, ông gọi thế là "chơi lối độc tấu". Bây giờ ông cũng vẫn tiếp tục "chơi" một lối ấy. Đã định "chơi" lối này mà muốn giữ được cảm tình với độc giả, tất phải giữ sao cho cái "tôi" lúc nào cũng có duyên mặn mà, lúc nào cũng có những điều mới mẻ, bổ ích mà nói. [...]

Cách Nguyễn Tuân kiến tạo đặc trưng riêng cho thể loại.

Nói đến tuỳ bút Nguyễn Tuân, phải nói đến giá trị của nó về mặt văn chương chữ nghĩa theo nghĩa hẹp, nghĩa là những tìm tòi sáng tạo trong cách diễn ý, tả cảnh, trong cách đặt câu, dùng từ. Nguyễn Tuân thuộc số những nhà văn yêu tha thiết và hiểu sâu sắc tiếng mẹ đẻ. Ông sống với từng hình ảnh khắc hoạ, từng câu viết, từng từ đặt trên trang giấy.

Đọc Nguyễn Tuân, nhà tu từ học kiếm được nhiều bằng chứng thú vị về những phép ví von, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, tượng trưng,...

[...] Nguyễn Tuân có lối mô tả cảnh vật bằng những liên tưởng chuyển đổi cảm giác rất tinh tế. Có khi từ cảm giác chuyển sang tâm trạng: "Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử [...], hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa" (*Sông Đà*), "Mùa đông năm 1967, da trời Hà Nội thấp thỏm xanh ngắt một niềm cảnh giác" (*Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*),...

Câu văn Nguyễn Tuân cũng có nhiều kiểu kiến trúc đa dạng. Ông là một nghệ sĩ ngôn từ biết chú trọng tới âm điệu, nhịp điệu của văn xuôi. Ông thường nói, người làm nghề viết phải biết tạo ra những câu văn có khớp xương biết co duỗi nhịp nhàng.

Nguyễn Tuân có một kho từ vựng hết sức phong phú mà ông đã cần cù tích luỹ với lòng yêu say mê tiếng mẹ đẻ. Mà không phải chỉ tích luỹ từ những từ sẵn có. Ông luôn luôn có ý thức sáng tạo từ mới và cách dùng từ mới. Vốn từ vựng đối với người viết văn như nước đối với cá. Từ càng giàu có, người viết càng thả sức tung hoành. Đọc Nguyễn Tuân, thấy ông như con cá vùng vẫy thoải mái giữa hồ sâu nước cả là vì thế.

Ngôn từ độc đáo của Nguyễn Tuân.

[...] Nói chung, vốn từ ngữ của Nguyễn Tuân thường bộc lộ đầy đủ "trữ lượng" của nó trong hai trường hợp: một là khi ông tập trung đi sâu vào một điểm mô tả, nhu cầu tránh trùng lặp buộc ông phải tung ra tất cả những từ đồng nghĩa có trong vốn liếng của mình (từ sẵn có nhiều khi không đủ, ông phải sáng tạo ra những cách diễn đạt đồng nghĩa khác nhau). Hai là khi có hiện tượng mới lạ, độc đáo và thú vị đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ của ông, cảm hứng được khơi dậy mãnh liệt – nhiều khi bốc lên

say sưa, chếnh choáng – ông bèn quyết ném ra bằng hết vốn từ ngữ của mình để chạy đua với tạo vật muôn màu muôn vẻ. Những cuộc chạy đua căng thẳng mà rất hào hứng như thế thường tạo ra những trang tài hoa nhất của Nguyễn Tuân.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Nhà văn Việt Nam hiện đại – Chân dung và phong cách*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 154 – 168)

Trả lời câu hỏi

1. Bài viết đã nhận diện về phong cách Nguyễn Tuân như thế nào?
2. Cách thức diễn giải minh hoạ của tác giả có gì đáng chú ý?
3. Dựa vào cách triển khai văn bản *Nguyễn Tuân, một phong cách độc đáo và tài hoa*, bạn hãy lựa chọn và tìm những ý chính cho bài viết nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11.

3. Dựng chân dung một tác giả văn học

Bài viết dựng chân dung tác giả văn học là kết quả của quá trình đọc, khám phá và tiếp nhận về tác giả từ những cảm xúc và trải nghiệm của cá nhân. Để viết bài theo hướng này, người viết có thể hướng cảm nhận của bản thân đến một hoặc một vài đặc điểm nổi bật nhất tạo nên dấu ấn riêng của tác giả (cuộc đời và sáng tác văn học). Người viết có thể sử dụng lối viết chấm phá, bút pháp trữ tình để thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc, những ấn tượng đậm nét của mình để dựng lên chân dung nhà văn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC VĂN BẢN

Hồ Xuân Hương – kì nữ, kì tài

Trần Thị Trâm[1]

Giới thiệu tác giả và nêu cảm nhận chung.

Như một hiện tượng văn học đặc biệt, Hồ Xuân Hương được tôn vinh là một bậc kì nữ, kì tài. Nàng là một kì nữ vì con người nàng độc đáo khác đời. Xuân Hương là một bậc kì tài vì nàng trí tuệ hơn người, là "Bà chúa thơ Nôm" với lối viết lạ lùng đến kinh ngạc.

[1] *Trần Thị Trâm*: sinh năm 1954, quê ở tỉnh Ninh Bình, là nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Các công trình đã xuất bản: *Văn học và báo chí từ một góc nhìn* (2003), *Hoàng Ngọc Phách – Người đổi mới tiểu thuyết* (2003), *Từ nguồn cội văn chương* (2006), *Văn học dân gian trong xã hội hiện đại* (2013), *Tài hoa Việt từ một điểm nhìn* (2021),...

Thời Xuân Hương là thời những người đàn bà suốt đời nhất nhất chỉ biết ép mình theo khuôn khổ tam tòng tứ đức, lặng lẽ ngậm bồ hòn làm ngọt, sống tan loãng vào gia đình, lấy hạnh phúc của người khác làm niềm vui, lẽ sống, lấy sự hi sinh cho chồng con làm hạnh phúc của chính mình. [...]

Nêu cảm nghĩ về thân phận phụ nữ thời phong kiến.

Xuân Hương là một người đàn bà đa đoan lệch chuẩn, nàng không xuất hiện như một cái bóng mờ bên chồng trong gia đình mà là một cá nhân độc lập ngoài xã hội. Người đàn bà quá kích cỡ ấy trời cho cái gì trời lấy đi của nàng cái đó. Nàng thông minh, mẫn tiệp, yêu đời, khát khao hạnh phúc thì suốt đời mệnh bạc. Nàng ôm đàn mà vắng cả năm cung. Người có khả năng tuyệt vời làm mẹ, làm vợ nhưng luôn gặp chuyện éo le trong đường tình duyên, đơn côi giữa cõi trần. Căn nhà tăm tối lạnh lẽo, không ánh sáng, không lửa ấm đó là hình ảnh cuộc đời nàng.

Trình bày cảm nghĩ về cuộc đời nhà thơ.

Đó là bi kịch lớn nhất của kiếp đàn bà, bởi đối với họ, hạnh phúc, tình yêu, tổ ấm gia đình vô cùng thiêng liêng và quan trọng. "Thuyền mạnh vì lái, gái mạnh vì chồng". Như rồng không vây, Xuân Hương càng tài hoa, càng bạc mệnh. Đã hai lần nàng nhắm mắt, cam phận "sắn bìm"[1]; nhưng cả hai lần "cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm", gần như suốt cuộc đời nàng độc thân với những bi kịch của kiếp hoa bị dập vùi.

Bày tỏ cảm xúc về bi kịch của thời đại, bi kịch của giới nữ.

Nỗi đau của Xuân Hương đâu phải của riêng nàng. Xuân Hương đã ôm trong trái tim nỗi đau của cả thời đại – một thời đại đầy bi kịch. Xuân Hương mang trong mình bi kịch của Thuý Kiều, của nàng Ơ-giê-ni Grăng-đê (Eugénie Grandet) tội nghiệp, của người phụ nữ đơn chiếc trong ca dao:

Tròng trành như nón không quai
Như thuyền không lái như ai không chồng.

Nàng thu nhận cả bi kịch của người cung nữ, cả nỗi đau của người chinh phụ, cả nỗi đoạn trường của công chúa Ngọc Hân lá ngọc cành vàng. [...]

Thơ Xuân Hương là tiếng hát trái tim của Xuân Hương. Đó là những vần thơ của người phụ nữ viết cho người phụ nữ. Văn chương nàng in rõ sắc màu giới tính, bởi đàn bà luôn nhìn đời bằng con mắt riêng. Xuân Hương không chỉ cảm nhận cuộc đời bằng cái nhìn giới tính mà còn cảm nhận bằng cái nhìn đầy cá tính. Nàng đã có một cái nhìn sắc nhọn của phóng sự vì đã chọn những điểm nóng bỏng của cuộc sống, và bắt đầu từ mặt trái của xã hội phong kiến thối nát. Là một người khát sống, thèm yêu,

---

(1) *Sắn bìm*: ẩn dụ chỉ người vợ lẽ, có địa vị thấp hèn, phải sống phụ thuộc (*sắn* (dây) và *bìm* đều là các loài cây leo).

nàng đã cảm nhận thế giới bằng toàn bộ giác quan, bằng đôi mắt xanh non mới lạ, bằng đôi tai thính nhạy, bằng xúc giác mạnh mẽ, bằng tất cả sức sống tuổi trẻ, chứ không phải chỉ bằng cái tâm, cái chí như các nhà Nho hành đạo. Góc tiếp cận thực tại mới mẻ này đã giúp Xuân Hương phát hiện và lí giải hiện thực một cách hết sức độc đáo. Ở nàng đã xuất hiện một quan niệm mới lạ về con người. Con người xuất hiện mang màu sắc cá nhân, con người với những đặc điểm về giới tính, về hạnh phúc trần tục, với tình yêu và khát vọng tự nhiên. Dưới con mắt của kẻ khát sống, thèm yêu, vạn vật dường như ở trạng thái nhún nhảy, mời gọi. Nàng đã phá vào cái thế giới đông cứng, già nua một sức sống mới. Tất cả được lạ hoá, trở nên cựa quậy sống động, rõ ràng, trẻ trung, tinh nghịch, đáng yêu. Toàn bộ sáng tác của Xuân Hương được soi chiếu qua cái nhìn độc đáo của giới tính, của cá tính sáng tạo.

Nêu cảm nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương.

Bàn luận về cái nhìn độc đáo của Hồ Xuân Hương trong thơ.

Với cái nhìn của phái đẹp, mục đích cuối cùng mà Xuân Hương ngưỡng vọng kiếm tìm chỉ là việc hướng tới hạnh phúc cho con người, giải phóng người phụ nữ ra khỏi sự trói buộc nghiệt ngã, khắt khe của lễ giáo phong kiến ngàn đời. [...] Người đàn bà đơn thương độc mã... đành phải chọn một thủ pháp có phần cực đoan mà phương Tây gọi là Grô-tếch (Grotesque)[1]. Cuộc đời buộc Hồ Xuân Hương phải chao chát, phải bỗ bã, suồng sã, dữ dằn, thậm chí phải văng tục. Nhưng nàng tục thì có tục chứ không dâm. Xuân Hương tục mà không dâm vì tục chỉ là phương tiện chứ không phải mục đích của thơ nàng (đây là điều mà xưa nay các nhà nghiên cứu thường đặc biệt quan tâm khi nhắc đến thơ nàng). Cái tục giúp Xuân Hương hạ bệ thần tượng, lên án cường quyền và thần quyền, lột trần bộ mặt đạo đức giả của những kẻ đại diện cho tôn ti trật tự phong kiến. Đó là điều mà giai cấp phong kiến kiêng kị, lo sợ và luôn tìm mọi cách bưng bít. Tất cả lũ vua chúa hiền nhân quân tử, quan thị, sư sãi, những đại diện cho chế độ phong kiến suy tàn đều bị Xuân Hương vạch mặt chỉ trán bắt quả tang giữa thanh thiên bạch nhật phạm tội thèm muốn dục tình:

Nhận xét về tinh thần giải phóng phụ nữ của nhà thơ.

Vấn đề nổi bật trong thơ Hồ Xuân Hương.

– *Hiền nhân quân tử ai mà chẳng*
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

(*Đèo Ba Dội*)

– *Chúa đấu vua yêu một cái này.*

(*Vịnh cái quạt*)

---

(1) *Grô-tếch*: kì cục, thô kệch; thường được dịch là *nghịch dị* trong nhiều tài liệu lí luận văn học ở Việt Nam.

Nếu chỉ thấy một Xuân Hương nổi dậy mà chưa thấy một Xuân Hương với trái tim người đàn bà tự hát, một Xuân Hương đã rút ruột thành tơ, dệt nên những vần thơ óng ánh sắc màu và trĩu nặng ưu tư là chưa thấy cái hồn Xuân Hương gửi gắm trong thơ. Nàng có một đời sống kép. Nàng là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập: sự yếu mềm, tinh tế rất đàn bà và sự thông minh, cứng cỏi đầy bản lĩnh làm đám mày râu muôn thuở phải "kính nhi viễn chi". Mà sự dịu dàng mới là yếu tố làm nên sức hấp dẫn độc đáo của Xuân Hương.

Chỉ ra nét đặc sắc nhất trong thơ Hồ Xuân Hương.

Xuân Hương là sự thống nhất giữa một trái tim nhân hậu, đa cảm và bộ óc mẫn tiệp, thông tuệ, bởi nhiều yêu thương nên lắm âu lo. Và hai nửa ấy cứ đan xen, hoà quyện tạo nên một Xuân Hương kì nữ, kì tài. Đó là sự gặp gỡ giữa hai dòng dân gian và bác học để rồi thăng hoa lên thành một Xuân Hương dung dị mà kiêu sa, hồn nhiên, nồng nàn mà sâu lắng. Sự kết hợp giữa hai nền văn hoá đã sinh ra một Xuân Hương, nhưng gen trội ở nàng thuộc về văn hoá dân gian và đó là cái duyên làm cho nàng trở nên tràn trề sức sống. Khả năng gợi trường liên tưởng, gợi trí tò mò, tài sử dụng ngôn ngữ thiên biến vạn hoá ấy Xuân Hương đã thừa hưởng từ dòng sữa dân gian, từ những câu đố thần tình thanh thanh tục tục:

Đỏ choen choét
Toét toè loe
Xanh lè lè
Quắp quằm quặp
(*Hoa chuối*)

Đánh giá thành tựu thơ Hồ Xuân Hương.

Cũng tư duy nghệ thuật ấy, Xuân Hương đã phát huy và dân chủ hoá văn chương bác học một cách diệu nghệ thần tình. Ngôn ngữ trong thơ bà căng phồng ý nghĩa, không đứng yên mà nhảy múa:

- *Cỏ gà lún phún leo quanh mép*
  Cá diếc le te lách giữa dòng
  (*Cái giếng*)
- *Chành ra ba góc da còn thiếu*
  Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa
  (*Vịnh cái quạt*)
- *Lườn đá cỏ leo sờ rậm rạp*
  Lách khe nước rỉ mó lam nham
  (*Hang Thánh Hoá*)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Là người trong cuộc, Xuân Hương dũng cảm bênh vực cho quyền lợi của những người phụ nữ. Nàng công khai giải quyết những vấn đề của người phụ nữ, công khai đề cập đến quyền lợi và hạnh phúc lứa đôi của con người. [...]

Trên cả hai phương diện lịch sử tư tưởng và lịch sử văn học, Xuân Hương đã có những đóng góp rất quan trọng và độc đáo mà trước đó và đương thời không ai làm được. Vì thế Xuân Hương đã trở thành một nghệ sĩ lớn, một bậc kì nữ, kì tài.

Kết luận về nhà thơ.

(Trần Thị Trâm, *Tuyển tập 15 năm tạp chí "Văn học và Tuổi trẻ" – Chân dung văn học*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 86 – 90)

Trả lời câu hỏi

1. Tác giả bài viết đã có ấn tượng nổi bật về những điều gì trong cuộc đời và thơ ca của Hồ Xuân Hương?
2. Những câu chữ nào trong bài viết thể hiện rõ sự đồng cảm, ngưỡng mộ của tác giả đối với nhà thơ Hồ Xuân Hương?
3. Bài viết đã giúp bạn hình dung được một Hồ Xuân Hương như thế nào trong đời và trong thơ?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III. THỰC HÀNH VIẾT

Chuẩn bị

– Xem lại hồ sơ đọc để hình dung tổng thể về một tác giả văn học đã lựa chọn:

+ Những thông tin về tiểu sử, quá trình sáng tác, thành tựu nổi bật của tác giả.

+ Những thông tin về giá trị đặc sắc của một hoặc một vài tác phẩm tiêu biểu.

+ Những cảm nhận của bạn về cuộc đời tác giả và tác phẩm.

– Lựa chọn hướng viết và hình dung về nội dung, cách thức triển khai.

Lập dàn ý

Bài viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học của một tác giả

Mở bài: Giới thiệu được tác giả, nhận xét chung về vị trí hoặc những thành tựu nổi bật của tác giả.

Thân bài:

– Trình bày những thông tin cơ bản, đáng chú ý nhất về cuộc đời, lưu ý những yếu tố ảnh hưởng lớn đến sáng tác của tác giả:

+ Hoàn cảnh xuất thân (quê hương, gia đình, thời niên thiếu,...);

+ Quá trình học tập và trưởng thành;

+ Con đường đến với văn chương;

+ Đời sống xã hội và văn học.

– Quá trình sáng tác: Trình bày những thông tin về các chặng đường sáng tác gắn với các tác phẩm theo từng thể loại.

– Những thành tựu nổi bật: Các giải thưởng, sự tôn vinh của công chúng yêu văn học (trích dẫn ý kiến đánh giá của giới nghiên cứu về những tác phẩm tiêu biểu, về sự nghiệp văn chương,...).

Kết bài: Khẳng định vai trò, vị trí của tác giả trong lịch sử văn học dân tộc, trong đời sống xã hội.

Bài viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học

Mở bài: Giới thiệu tác giả, nêu nhận xét khái quát về phong cách nghệ thuật của tác giả.

Thân bài:

– Trình bày tổng quan về phong cách nghệ thuật của tác giả – có trích dẫn một vài ý kiến tiêu biểu.

– Nhận diện phong cách nghệ thuật của tác giả, nêu các bình diện, các biểu hiện.

– Làm rõ phong cách nghệ thuật của tác giả (hoặc một bình diện nổi bật) qua việc phân tích một số bình diện (đề tài, hình tượng đặc trưng, kiểu nhân vật nổi bật, thể loại đặc thù, đặc điểm ngôn từ,...) hoặc qua việc phân tích một hay một số tác phẩm tiêu biểu (ví dụ: Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân qua tác phẩm *Chữ người tử tù*/ *Sông Đà*; Phong cách nghệ thuật Thạch Lam qua tác phẩm *Dưới bóng hoàng lan*/ *Gió lạnh đầu mùa*/ *Hai đứa trẻ*; Phong cách nghệ thuật Nam Cao qua tác phẩm *Chí Phèo*/ *Lão Hạc*;...).

Kết bài: Khẳng định vị trí của tác giả trong thời kì văn học hoặc nền văn học Việt Nam.

Bài viết theo hướng dựng chân dung một tác giả văn học

Mở bài: Trình bày ấn tượng đậm nét nhất của người viết về cuộc đời và tác phẩm của tác giả.

Thân bài:

– Trình bày những cảm xúc, suy nghĩ, trải nghiệm của cá nhân người viết về những vấn đề liên quan đến cuộc đời, tác phẩm của tác giả, qua đó, làm rõ những nét nổi bật nhất về nội dung, nghệ thuật thể hiện qua các dẫn chứng tiêu biểu.

– Trong khi trình bày, nên đan xen dẫn lời, dẫn ý của các nhà nghiên cứu phê bình có chuyên môn để có thông tin từ nhiều nguồn, tăng thêm sức thuyết phục cho bài viết.

– Khi đánh giá về tác giả, nên có những so sánh, liên tưởng, giả định.

Kết bài: Nói về những cảm xúc mà cuộc đời và tác phẩm của tác giả đã mang lại hay những cảm nhận từ phía độc giả về sức hấp dẫn của tác giả.

Viết

– Chú ý khai thác, vận dụng tối đa những tư liệu thu thập được cũng như những ý nảy sinh trong quá trình đọc đã được ghi chép dưới hình thức phiếu.

– Bài viết có thể do cá nhân hoặc nhóm học sinh thực hiện, viết ở lớp hay ở nhà tuỳ theo yêu cầu và điều kiện cụ thể.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Kiểm tra độ chính xác của những trích dẫn, kể cả trích dẫn từ văn bản văn học được phân tích, đánh giá, giới thiệu lẫn trích dẫn từ những bài nghiên cứu, phê bình, giới thiệu mà bạn đã tham khảo.

– Rà soát lại bài viết về phương diện mạch lạc và liên kết, có thể đảo hay sửa lại các phần, các câu văn làm ảnh hưởng đến tính nhất quán của bài viết.

– Đảm bảo bài viết đúng chính tả và dùng từ, đặt câu chính xác.

IV. BÁO CÁO KẾT QUẢ

1. Hình thức tổ chức

– Đọc và trao đổi theo nhóm:

+ Về thông tin tác giả đã được chọn để viết bài;

+ Về kiểu văn bản đã viết;

+ Đọc một bài để cả nhóm cùng theo dõi, nhận xét hoặc các cá nhân trong nhóm đổi bài cho nhau để góp ý.

– Đánh giá: Dựa vào hệ thống tiêu chí đánh giá các kiểu bài để tự đánh giá hoặc đánh giá bài viết của bạn trong nhóm.

– Chọn bài tiêu biểu để đọc và trao đổi trước lớp.

2. Tiêu chí đánh giá bài viết

Để việc nhận xét, đánh giá về bài viết phù hợp với yêu cầu của từng hướng viết khác nhau, cần xây dựng được những nhóm tiêu chí riêng. Có thể tham khảo các gợi ý ở trang sau:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tiêu chí nhận xét, đánh giá bài viết theo hướng giới thiệu sự nghiệp văn học của một tác giả

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ	
		Đạt	Chưa đạt
1	Trình bày được những thông tin cơ bản về cuộc đời, quá trình sáng tác và thành tựu sáng tác nổi bật của tác giả.		
2	Đảm bảo tính xác thực của thông tin với những ghi chú tường tận về thời gian, không gian và các số liệu, dẫn chứng có tính tổng hợp, khái quát.		
3	Chọn được hình thức triển khai thông tin hợp lí, làm nổi bật các điều kiện tạo nên thành tựu sáng tác của tác giả, giúp người đọc văn bản có được sự hình dung toàn vẹn về một sự nghiệp văn học.		
4	Tổ chức bài viết thành các phần hợp lí; đảm bảo mạch lạc, liên kết trong từng đoạn văn và cả văn bản.		
5	Sử dụng từ ngữ chính xác; diễn đạt chuẩn mực, trong sáng; viết đúng chính tả.		
6	Phối hợp linh hoạt phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.		

– Tiêu chí nhận xét, đánh giá bài viết theo hướng nghiên cứu phong cách nghệ thuật của một tác giả văn học

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ	
		Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu được những thông tin cơ bản của tác giả và việc nghiên cứu về phong cách nghệ thuật của tác giả.		
2	Xác định được phạm vi nghiên cứu về phong cách nghệ thuật của tác giả (nghiên cứu toàn diện hay chỉ một phương diện, một thể loại, một giai đoạn sáng tác tiêu biểu).		
3	Triển khai nội dung văn bản hợp lí, nêu được những luận điểm khái quát về các đặc điểm phong cách nghệ thuật của tác giả.		
4	Làm sáng tỏ được từng đặc điểm trong phong cách nghệ thuật của tác giả thông qua những bằng chứng cụ thể, có tính thuyết phục.		
5	Tổ chức bài viết thành các phần hợp lí; đảm bảo mạch lạc, liên kết trong từng đoạn văn và cả văn bản.		
6	Sử dụng từ ngữ chính xác; diễn đạt chuẩn mực, trong sáng; viết đúng chính tả; thực hiện việc trích dẫn đúng quy cách, đảm bảo tính khoa học.		

– Tiêu chí nhận xét, đánh giá bài viết theo hướng dựng chân dung một tác giả văn học

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ	
		Đạt	Chưa đạt
1	Nêu được những thông tin khái quát về tác giả một cách sinh động, giàu tính nghệ thuật.		
2	Bộc lộ được những cảm xúc, suy nghĩ và trải nghiệm cá nhân về tác giả.		
3	Nêu được những nét đặc sắc trong sáng tác của tác giả thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa văn và đời.		
4	Biết mở rộng liên hệ, so sánh nhằm làm rõ dấu ấn của tác giả trong đời sống văn học.		
5	Tổ chức nội dung bài viết linh hoạt, vừa đảm bảo logic, vừa truyền dẫn cảm xúc, đưa đến cho người đọc những ấn tượng sâu đậm về tác giả.		
6	Sử dụng từ ngữ chính xác; viết đúng chính tả; diễn đạt chuẩn mực, linh hoạt, giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm.		

1. Sưu tầm những bài viết hay về tác giả văn học để tham khảo mở rộng kiến thức và học hỏi thêm về cách viết.
2. Trong các bài viết bạn sưu tầm được, hãy xác định và tìm hiểu việc tác giả đã triển khai cách viết theo hướng nào.
3. Viết bài giới thiệu về một tác giả (tự chọn) theo một trong các hướng triển khai khác nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần 3

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Yêu cầu

- Xác định được bối cảnh, tình huống, mục đích và đối tượng hướng tới khi thuyết trình về một tác giả văn học.
- Trình bày được những thông tin cơ bản về cuộc đời và sáng tác của một tác giả văn học theo hướng tiếp cận riêng của cá nhân hoặc nhóm.
- Sử dụng ngôn ngữ thuyết trình phù hợp, kết hợp một số phương tiện phi ngôn ngữ trong khi trình bày, giới thiệu.
- Biết tổ chức hoạt động thuyết trình (cá nhân hoặc tập thể) về một tác giả văn học.

Với điều kiện dạy học cụ thể khác nhau, việc trình bày, giới thiệu về một tác giả văn học có thể được thực hiện theo nhiều hình thức (cá nhân hoặc tổ chức diễn đàn) tuỳ thuộc quy mô, mục đích, cách thức tổ chức hoạt động thuyết trình. Nội dung thuyết trình về một tác giả văn học có thể được thực hiện theo ba hướng: giới thiệu về sự nghiệp văn học của tác giả; nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả; dựng chân dung tác giả văn học.

I. THUYẾT TRÌNH CÁ NHÂN VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Chuẩn bị

Chuẩn bị bài thuyết trình theo hai phương án:

– Phương án 1: Khi thực hiện hoạt động viết ở Phần 2, bạn đã có được một bài giới thiệu phù hợp với mục đích và hướng lựa chọn đã xác định. Tóm tắt bài viết và chuyển bản tóm tắt đó thành đề cương bài thuyết trình.

– Phương án 2: Giới thiệu về một tác giả văn học chưa được thực hiện ở hoạt động viết. Bạn cần bắt đầu tiến hành các bước đọc về tác giả văn học như đã hướng dẫn ở Phần 1, lựa chọn hướng viết và lập đề cương cho bài thuyết trình.

Đề cương phải có đầy đủ các phần theo bố cục của bài thuyết trình. Trong mỗi phần, các ý cần được tổ chức theo thứ tự hợp lí, giữa các ý có sự phân định rành mạch. Để nắm được những thao tác cơ bản, bạn hãy tham khảo cách tóm tắt sau (đối với bài giới thiệu *Tố Hữu – Nhà thơ cách mạng* của Nguyễn Văn Long):

Mở đầu: Giới thiệu vị trí của Tố Hữu trong nền văn học Việt Nam.

Triển khai:

– Giới thiệu hoàn cảnh xuất thân, chặng đường hoạt động cách mạng và những cương vị xã hội của Tố Hữu.

– Giới thiệu về sự nghiệp văn học của Tố Hữu chặng đường trước Cách mạng.

– Giới thiệu về sự nghiệp văn học của Tố Hữu chặng đường sau Cách mạng.

– Giới thiệu về vai trò lãnh đạo văn nghệ cách mạng của Tố Hữu.

Kết thúc: Khẳng định lại vị trí của nhà thơ trong nền văn học Việt Nam và những giải thưởng đã đạt được.

Lưu ý:

– Ở mỗi phần, mỗi ý, bên cạnh việc nêu nội dung cơ bản, dẫn chứng tiêu biểu, cần ghi chú cách trình bày, thời gian dành cho từng phần. Những ghi chú này có tác dụng giúp người nói chủ động, nhấn mạnh vào những điểm cốt lõi, tránh tình trạng lan man.

– Chuẩn bị và kiểm tra thiết bị trình chiếu, slide, các video clip, thiết bị âm thanh (nếu có).

Trình bày bài giới thiệu

Bài thuyết trình cá nhân trước hết được trình bày theo kế hoạch đã đặt ra với chuyên đề này, ngoài ra, có thể được thực hiện với các quy mô, hình thức tổ chức và trước những đối tượng người nghe khác nhau. Bạn có thể trình bày bài thuyết trình về một tác giả văn học theo các bước sau:

Mở đầu:

– Giới thiệu ngắn gọn về bản thân (tên, lớp, trường,...).

– Giới thiệu tác giả văn học và mục đích của việc trình bày, giới thiệu về tác giả đó.

Triển khai:

– Dựa vào đề cương đã chuẩn bị hoặc các slide trình chiếu, lần lượt trình bày từng ý về cuộc đời, sự nghiệp, đóng góp của tác giả theo hướng đã lựa chọn. Nhấn mạnh trọng tâm của vấn đề, thuyết trình rõ ràng; diễn giải, phân tích dẫn chứng ở những chỗ cần làm sáng tỏ.

– Nếu có video clip trình chiếu xen kẽ, cần làm rõ sự kết nối giữa bài giới thiệu và hình ảnh.

– Khi trình bày, thường xuyên tương tác với người nghe; tuỳ thái độ, phản ứng của người nghe mà điều chỉnh, bổ sung những thông tin cần thiết. Tuyệt đối tránh tình trạng đọc bài viết soạn sẵn.

Kết thúc: Khẳng định lại vị trí của tác giả văn học và sự cần thiết của việc nắm được các thông tin cơ bản về tác giả nhằm nâng cao chất lượng học tập môn Ngữ văn.

II. TỔ CHỨC DIỄN ĐÀN GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

Diễn đàn về một tác giả văn học là hình thức sinh hoạt tập thể có quy mô rộng, có chủ đề xác định, tập trung bàn về một tác giả lớn đang thu hút sự quan tâm của độc giả hoặc một tác giả được học trong chương trình môn Ngữ văn (vốn tiêu biểu cho một xu hướng, trào lưu, thời đại văn học, phong cách nghệ thuật). Để tổ chức diễn đàn, cần tuân thủ một số hoạt động chung: lựa chọn chủ đề, phân công nhiệm vụ cụ thể, xây dựng kịch bản phối hợp giữa các thành viên theo sự điều hành chung.

Các bước tổ chức diễn đàn bao gồm:

Chuẩn bị

– Thành lập ban tổ chức: Ban tổ chức có thể gồm đại diện Ban Giám hiệu, thầy/ cô giáo đại diện tổ bộ môn Ngữ văn, đại diện Đoàn thanh niên, đại diện cán bộ Đoàn một số lớp, nhóm học sinh yêu thích môn Ngữ văn,...

+ Ban tổ chức xác định chủ đề, mục đích của việc tổ chức hoạt động. Thông thường, hoạt động giới thiệu một tác giả văn học cần hướng tới một mục tiêu nhất định (mối liên hệ giữa tác giả với chương trình môn Ngữ văn hoặc nhân dịp kỉ niệm về tác giả,...).

+ Ban tổ chức thống nhất các nội dung của diễn đàn, phân công nhiệm vụ cho các thành viên (chuẩn bị, tập hợp tư liệu về tác giả, xây dựng đề cương, phân công người trình bày).

+ Xây dựng kịch bản và phân công người dẫn chương trình (nên là học sinh).

+ Chọn ngày tổ chức diễn đàn, lập các danh sách cần thiết và gửi giấy mời đến những người tham gia theo các tư cách khác nhau.

– Thành lập ban tham vấn: Ban tham vấn là các thầy, cô giáo, các chuyên gia,... những người có uy tín, có chuyên môn có thể giải đáp, trao đổi về những vấn đề mà các bạn muốn tìm hiểu về tác giả văn học.

Lưu ý:

– Những bạn được giao nhiệm vụ trình bày cần tìm hiểu kĩ về tác giả, trao đổi với nhau để soạn đề cương cho bài giới thiệu.

– Người được giao dẫn chương trình chuẩn bị kịch bản cho buổi tổ chức diễn đàn.

– Bộ phận phụ trách kiểm tra việc dựng sân khấu, làm poster và chuẩn bị các thiết bị kĩ thuật (máy chiếu, ánh sáng, âm thanh,...).

Tổ chức diễn đàn

– Giới thiệu mục tiêu, chương trình diễn đàn, khách mời, người trình bày, các thành phần tham gia.

– Người trình bày bài giới thiệu về một tác giả văn học dựa vào đề cương và các slide (nếu có) để thuyết trình.

– Người dẫn chương trình kết nối người trình bày với người nghe để hỏi, trao đổi về một số khía cạnh liên quan đến tác giả văn học được giới thiệu. Người trình bày có thể giải đáp nhanh một số câu hỏi do người nghe nêu lên.

– Đại biểu, ban tham vấn trao đổi, giải đáp, bổ sung, làm rõ, trả lời ý kiến của các thành viên tham gia.

– Bế mạc: Khẳng định vị trí của tác giả văn học, nêu thông điệp hoặc bài học rút ra từ nội dung trao đổi tại diễn đàn.

Đánh giá kết quả diễn đàn

– Có thể đánh giá kết quả diễn đàn qua lời phát biểu cảm tưởng của đại diện học sinh hoặc nhận xét của người đại diện ban tổ chức diễn đàn.

– Kết quả của diễn đàn cũng có thể được đánh giá thông qua số lượng câu hỏi và các vấn đề trao đổi của học sinh, cũng như những ý kiến trả lời, phản hồi của các đại biểu, các thầy, cô giáo và ban tham vấn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	CHUYÊN ĐỀ	TRANG
1	chuẩn ngôn ngữ	2	51
2	chữ Nôm	1	4, 5, 6,...
3	diễn trình văn học	1	5
4	đề tài, chủ đề quan phương	1	6
5	định chế	1	8
6	giai đoạn (văn học)	1, 3	5, 6, 7,...
7	giải mã	1, 2	9, 18, 20,...
8	giáo hoá	1	7, 8
9	hiện tượng xã hội	2	35
10	khoa cử	1	5, 7
11	khúc (thể loại văn học)	1	5
12	ngữ âm	2	38, 42, 43,...
13	ngữ pháp	1, 2	42, 43, 46,...
14	Nho sĩ	1	7
15	niên biểu	3	62
16	phá cách	1	7
17	phong cách nghệ thuật	1, 3	10, 63, 64,...
18	quy phạm	1	7, 23, 25,...
19	sĩ phu	1	6
20	song thất lục bát	1	8
21	thiết chế	1	6
22	tiếng lóng	2	45, 53, 56,...
23	tiếng mẹ đẻ	2	36, 40, 41,...
24	tình huống giao tiếp	2	52, 53, 57
25	từ (thể loại văn học)	1	5
26	vay mượn (trong giao lưu văn học)	1, 2	7, 42, 43,...
27	văn học chức năng	1	5
28	văn học trung đại Việt Nam	1	4, 5, 6,...
29	văn tự	1	4, 6
30	văn trị	1	7, 8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	CHUYÊN ĐỀ	TRANG
1	chuẩn ngôn ngữ	những quy định về phát âm, chính tả, dùng từ, đặt câu và tạo lập văn bản trong một ngôn ngữ mà người dùng phải tuân thủ	2	51
2	chữ Nôm	loại văn tự do người Việt sáng tạo trên cơ sở vay mượn chất liệu của chữ Hán để ghi âm tiếng Việt, là tiền đề quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền văn học viết bằng tiếng Việt thời trung đại	1	4, 5, 6,...
3	diễn trình văn học	diễn biến theo quy luật riêng của đời sống văn học trong thời gian, được nhận thức thông qua việc phân kì và nhận diện đặc điểm phát triển của văn học từng thời kì	1	5
4	đề tài, chủ đề quan phương	đề tài, chủ đề mang tính chất khuôn thước cả về nội dung và hình thức nghệ thuật của sáng tác, loại bỏ những yếu tố dân chủ vốn thể hiện mối quan hệ giao tiếp sống động, luôn biến đổi giữa văn học và đời sống	1	6
5	giai đoạn (văn học)	chặng phát triển nhất định của văn học trong một khoảng thời gian cụ thể, được nhìn nhận là có tính khu biệt so với các chặng phát triển khác về nội dung và cấu trúc	1, 3	5, 6, 7,...
6	giải mã	hoạt động tìm hiểu, khám phá ý nghĩa của tác phẩm nghệ thuật, thực hiện trên cơ sở nắm bắt được bản chất của hệ thống kí hiệu dùng để lưu giữ và cố định hoá toàn bộ cảm nhận, suy nghĩ của người nghệ sĩ về đời sống	1, 2	9, 18, 20,...
7	hiện tượng xã hội	hiện tượng nảy sinh trong đời sống của một nhóm người hay cộng đồng; biến đổi, chuyển hoá, phát triển theo diễn biến đời sống của nhóm người hay cộng đồng đó	2	35
8	khúc (thể loại văn học)	thể loại sáng tác ngôn từ thuộc loại trữ tình (nguồn gốc từ Trung Quốc), có vần điệu, có thể phối nhạc; số câu trong bài và số tiếng trong các câu không cố định; ngôn ngữ bình dị, gần khẩu ngữ	1	5
9	niên biểu	bảng ghi các mốc thời gian xảy ra những sự kiện liên quan đến đối tượng nghiên cứu	3	62
10	phá cách (trong sáng tác văn học)	hiện tượng phá vỡ những quy phạm để mở đường cho sự đổi mới văn học, biểu hiện ở nhiều cấp độ hoặc phương diện khác nhau trong sáng tác, được thực hiện trên cơ sở hình thành của một kiểu tư duy khác về thế giới, con người, phương tiện, chất liệu sáng tác,...	1	7
11	phong cách nghệ thuật	hệ thống những yếu tố và lựa chọn lặp đi lặp lại mang tính chất bền vững trong sáng tác nghệ thuật, làm nên nét khu biệt đặc sắc của một hiện tượng nghệ thuật cụ thể so với các hiện tượng nghệ thuật khác	1, 3	10, 63, 64,...

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	CHUYÊN ĐỀ	TRANG
12	quy phạm	một tính chất nổi bật của văn học trung đại, gắn gũi với tính quan phương, biểu hiện rõ nét ở việc tuân thủ những mẫu mực đã được đặt định trên cơ sở tin vào một mô hình xã hội bất biến	1	7, 23, 25,...
13	song thất lục bát (thể loại văn học)	một thể thơ cách luật cổ điển của thơ tiếng Việt, có đơn vị cơ bản là một khổ bốn câu, trong đó nửa đầu là hai câu 7 chữ (tiếng) và nửa sau là cặp lục bát (6/8); được định hình và phát triển hoàn thiện với các ngâm khúc ra đời trong khoảng thế kỉ XVII – XIX	1	8
14	tiếng lóng	từ ngữ hoặc cách nói riêng được sử dụng trong phạm vi hẹp giữa những người thuộc một nhóm hoặc một tầng lớp xã hội nào đó, cốt chỉ để nội bộ hiểu được nhau	2	45, 53, 56,...
15	tiếng mẹ đẻ	thứ tiếng mà đứa trẻ biết nói đầu tiên và kéo dài liên tục trong thời thơ ấu	2	36, 40, 41,...
16	tình huống giao tiếp	tập hợp các yếu tố không thuộc hệ thống ngôn ngữ nhưng có vai trò chi phối việc sử dụng ngôn ngữ, gồm: đề tài, quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp và kênh giao tiếp	2	52, 53, 57
17	từ (thể loại văn học)	thể loại sáng tác ngôn từ thuộc loại trữ tình (nguồn gốc từ Trung Quốc), có thể phối nhạc; lời khúc chiết, ngôn từ đẹp đẽ, thanh luật hài hoà; mỗi bài được sáng tác theo một điệu riêng mà mỗi điệu như thế có thể chứa đựng những nội dung khác nhau, phần lời được điền vào các điệu tuỳ hoàn cảnh và cảm hứng của người sáng tác	1	5
18	vay mượn (trong giao lưu văn học)	hiện tượng phổ biến trong giao lưu văn học, được biểu hiện ở việc nền văn học này du nhập và sử dụng một số yếu tố trong sáng tác của nền văn học khác (đề tài, mô típ, cốt truyện, thể loại,...) nhằm làm phong phú thêm gia tài văn học của mình	1, 2	7, 42, 43,...
19	văn học chức năng	loại sáng tác ngôn từ phổ biến thời trung đại, thể hiện rõ đặc điểm "văn, sử, triết bất phân", có tính thẩm mĩ nhưng chủ yếu hướng tới các mục đích phi thẩm mĩ như tuyên cáo, cổ động, ban bố chủ trương, giáo hoá,...	1	5

BẢNG TRA CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
1	biến	– thay đổi, di động, dịch chuyển: *biến động, biến hoá,...* – sự cố bất thường và cách giải quyết sự cố: *biến cố, chính biến, quyền biến,...*
2	cáo	– bảo, nói rõ cho biết, thông báo rộng rãi: *cáo thị, cáo yết, bá cáo, bố cáo, quảng cáo, thông cáo,...* – xin, thỉnh cầu; trình, thưa với bên trên: *cáo bệnh, cáo lão; báo cáo,...* – kiện tụng, liên quan đến luật pháp: *cáo trạng, bị cáo, nguyên cáo, tố cáo,...*
3	chất	– thành phần cấu tạo nên vật thể: *chất liệu, vật chất,...* – gốc rễ, căn bản, đặc tính vốn có: *bản chất, khí chất, phẩm chất, tư chất,...*
4	chế	– làm, làm ra, sản xuất: *chế tác, chế tạo, chế xuất,...* – phép tắc được đặt ra, khuôn phép, cách thức: *chế độ, chế định, pháp chế, thể chế,...*
5	diễn	– diễn ra, suy diễn, suy ra: *diễn biến, diễn dịch, diễn đạt, diễn giải, diễn nghĩa, diễn trình, tiếp diễn,...* – tập luyện, lặp lại để thành kĩ năng: *diễn tập, thao diễn,...* – trình bày ra (thường là trước công chúng): *diễn văn, diễn thuyết, diễn xuất, biểu diễn,...*
6	đạt	– hoàn thành, đạt được, tới được đích cần đến: *đạt đạo, hiển đạt, khoáng đạt, thành đạt,...* – thông, hiểu rõ, thông suốt; dùng lời nói hoặc các phương tiện khác để khiến người khác hiểu được: *diễn đạt, tống đạt, truyền đạt,...*
7	đề	– phần ở phía trên, nêu lên trước (thường liên quan đến văn bản): *đề mục, tiêu đề, mệnh đề, thi đề,...* – viết, bình phẩm, ghi chữ,... để giới thiệu hoặc bình luận: *đề từ, bút đề,...* – nói, viết để đưa lên người trên hoặc trình bày ra: *đề đạt, đề xuất,...*
8	giác	– sừng, gạc, mỏ của giống thú; loài vật có sừng: *tê giác, ngưu giác* (sừng trâu, bò),... – góc, khía cạnh: *giác độ* (góc độ), *tam giác, tứ giác,...*
9	hung	dữ tợn, bạo lực, xấu, không tốt: *hung ác, hung bạo, hung khí,...*
10	lập	– dựng, dựng lên, gây dựng, tạo thành: *lập công, lập nghiệp, thành lập, xác lập,...* – chế định, đặt ra: *lập pháp, lập trình,...* – đứng, tồn tại: *độc lập, tự lập,...*
11	linh	– nhanh, tinh nhạy: *linh động, linh hoạt,...* – hồn (liên quan đến người chết): *linh cữu, linh hồn, anh linh, giác linh,...* – thiêng liêng, kì diệu: *linh cảm, linh nghiệm, linh thiêng, linh ứng, linh vật,...*
12	lương	– hiền lành, tốt đẹp: *lương thiện, lương tâm, lương tri, cải lương,...* – (người) tốt, (người) có tài đức: *lương nhân, lương tướng,...*

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
13	ngẫu	– có đôi, thành đôi, thành cặp: *biền ngẫu, đối ngẫu, phối ngẫu,...* – tình cờ, bất chợt, không có chủ ý: *ngẫu hứng, ngẫu nhiên,...*
14	sắc	– màu, màu sắc của sự vật: *ngũ sắc,...* – dáng, dáng vẻ, vẻ mặt: *sắc diện, sắc thái, khí sắc, nhan sắc,...* – phong cảnh, cảnh tượng: *cảnh sắc,...* – sắc đẹp của phụ nữ: *sắc tình, nữ sắc, hiếu sắc,...*
15	tập	– rèn luyện liên tục để thành kĩ năng: *tập luyện, học tập,...* – thói quen, nếp sống, nếp nghĩ: *tập quán, tập tục,...*
16	thân	– mình, người, bộ phận chính của sự vật: *thân thể, toàn thân,...* – tự mình: *thân chinh, bản thân, tự thân,...* – địa vị, phẩm chất, số phận của cá nhân: *thân phận, thân bại danh liệt, lập thân, tu thân,...*
17	thuận	– xuôi, xuôi theo, men theo: *thuận lưu, thuận phong,...* – suôn sẻ, thích hợp, theo cái đúng: *thuận lợi, thuận tình, hoà thuận,...*
18	thực/ thật	– việc có thật, sống động: *sự thật, thực tại, tả thực,...* – đúng, chân thành: *thực tình, chân thực, chứng thực, thành thật,...*
19	tôn	– kính trọng, đề cao: *tôn kính, tôn trọng, tự tôn,...* – quý, cao quý: *tôn ti, tôn nghiêm, tôn quý,...*
20	tri	– biết, quen biết, gặp gỡ, hiểu nhau: *tri âm, tri kỉ, tri ngộ,...* – kiến thức, học vấn, ý thức: *tri nhận, tri thức, lương tri,...*
21	trường/ trưởng	– dài, độ dài; lâu, lâu dài: *trường độ, trường kì, trường thọ,...* – ưu điểm, cái tài giỏi: *sở trường,...* – (một âm là *trưởng*) lớn, lớn hơn, cao tuổi hơn; đứng đầu, hàng đầu: *trưởng lão, trưởng thành, huynh trưởng; bộ trưởng, hiệu trưởng, thủ trưởng,...*
22	tu	– sửa, sửa chữa, chỉnh trang, tô điểm: *tu bổ, tu chỉnh, tu sức, đại tu,...* – học tập, rèn luyện để trở nên tốt đẹp, tinh thông: *tu hành, tu học, tu thân, tu tập,...*
23	vận	– di động, chuyển động, xoay vần, chuyên chở: *vận động viên, vận chuyển, vận hành, vận tải,...* – dùng, sử dụng, đưa vào thực tiễn, kêu gọi: *vận dụng, vận động phong trào,...* – số phận (tín ngưỡng): *vận mệnh, vận số,...*
24	việt	– qua, vượt qua, trải qua: *việt dã, việt vị, siêu việt, trác việt, ưu việt,...* – tên quốc gia, tộc người: *Việt Nam, Đại Việt,...*
25	xuân	– mùa xuân: *tân xuân, xuân phân,...* – tuổi xuân, trẻ trung, sức sống, tươi trẻ: *xuân sắc, hồi xuân, thanh xuân, xuân tình,...*

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

STT	PHIÊN ÂM	TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	CHUYÊN ĐỀ	TRANG
1	A-ma-dôn	Amazon	2	38
2	E-xpê-ran-tô	Esperanto	2	41
3	Ge-ri Phê-ra-rô	Gary Ferraro	2	36
4	I-vo Va-xi-li-ép	Ivó Vasiljev	2	38, 39, 40
5	La-da-rô Ga-mi-ô	Lazaro Gamio	2	38
6	Lê-nin-grát	Leningrad	3	71, 72
7	Oa-sinh-tơn	Washington	2	38
8	Ốt-xtrây-li-a	Australia	2	38
9	Ơ-giê-ni Grăng-đê	Eugénie Grandet	3	75
10	Pa-ri	Paris	3	68
11	Phan-xi-păng	Fansipan	3	70
12	Ríc Nô-ắc	Rick Noack	2	38
13	Vin-hem von Hum-bôn	Wilhelm von Humboldt	2	40
14	Xa-ha-ra	Sahara	2	38
15	Xanh Pê-téc-bua	Saint Petersburg	3	71
16	Xlô-va-ki-a	Slovakia	2	38
17	Xu-dần An-đri-át-tơ	Susan Andreatta	2	36

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – NGUYỄN THỊ SÁNG
Biên tập tái bản: PHẠM THỊ TRANG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THỊ THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Nguyễn Gia Trí, Bình phong (mặt 1): *Thiếu nữ trong vườn,* tranh sơn mài, 1939, 159 x 400 cm

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11

Mã số: G1HHYV003h26
In ..... bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/169-09/GD
Số QĐXB: .../..... ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-35084-8



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một
2. Ngữ văn 11, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
4. Toán 11, tập một
5. Toán 11, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 11
7. Lịch sử 11
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
9. Địa lí 11
10. Chuyên đề học tập Địa lí 11
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
13. Vật lí 11
14. Chuyên đề học tập Vật lí 11
15. Hoá học 11
16. Chuyên đề học tập Hoá học 11
17. Sinh học 11
18. Chuyên đề học tập Sinh học 11
19. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
21. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
23. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
26. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 11 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 11 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 11 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 11 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 11 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 11 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 11 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 11 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11
38. Âm nhạc 11
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11
41. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11
46. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35084-8

9 786040 350848

Giá: 11.900 đ